

VĂN-HÓA Á-CHÂU

HỘI VIỆT-NAM NGHIÊN-CỨU LIÊN-LẠC VĂN-HÓA Á-CHÂU

THÁNG SÁU 1960

LÝ NHÂN SINH	Tâm Đạo
NGUYỄN ĐĂNG THỰC	Tư tưởng của Trung Quốc
NGUYỄN HỮU ĐÔNG	Kinh Vệ Đà
THANH KIỂM	Tư tưởng của Nhật Bản
NGUYỄN THIỆU LÂU	Non nước Thái và dân tộc Thái
THI ĐẠT CHÍ	Học thuyết Trang Tử
NGUYỄN KHẮC NGŨ	Phù Nam, một vương quốc đã tàn



TÀI LIỆU VĂN HỌC

BÀN VỀ VẤN ĐỀ TÍN NGƯỠNG : Di-thảo của
NGUYỄN TRƯỞNG TỘ • CÁC BẬC HIỀN
THẦN GIÚP NƯỚC : PHAN HUY CHÚ



Thời cuộc một tháng qua : Trần Việt Sơn ★ Đọc « Xây dựng Nhân sinh quan của Nghiêm Xuân Hồng » : Trần Lâm ★ Đọc « Entre la peur et l'espoir » của Tibor Mende : Nguyễn Thế Giang ★ Triển lãm của Võ Đoàn Giáp : Trần Anh ★ Chống văn hóa nô dịch : Nguyễn Thanh Hoàng ★ Đọc « Lang Thang » thơ của Minh Đức : Trương Minh ★ Nghĩ về thanh niên Việt-Nam ngày nay : Hoàng Niệm Nghĩa

MỤC LỤC

Trang

1	TÂM ĐẠO	LÝ NHÂN SINH
17	KINH VỆ ĐÀ, QUYỀN NĂNG SÁNG TẠO CỦA NGƯỜI ĐÔNG PHƯƠNG	NGUYỄN HỮU ĐÔNG
25	NHỮNG ĐẶC CHẤT VỀ TƯ TƯỞNG CỦA NHẬT BẢN	THANH KIỂM
33	SỰ BIẾN CHUYỂN TRONG TƯ TƯỞNG TRUNG QUỐC HIỆN ĐẠI	NGUYỄN ĐĂNG THỰC
40	HỌC THUYẾT TRANG TỬ	THI ĐẠT CHÍ
46	NON NƯỚC THÁI VÀ DÂN TỘC THÁI	NGUYỄN THIỆU LÂU
50	PHÙ NAM MỘT VƯƠNG QUỐC ĐÃ TÀN TRÊN ĐẤT VIỆT NAM	NGUYỄN KHẮC NGŨ
60	CÁC BẬC HIỀN THẦN GIÚP NƯỚC	PHAN HUY CHÚ
73	BÀN VỀ VẤN ĐỀ TÍN NGƯỠNG	NGUYỄN TRƯỜNG TỘ

Độc « Giữa lo âu và hy vọng » của Tibor Mende : Nguyễn Thế Giang (trang 78) — Độc « Xây dựng nhân sinh quan » của Nghiêm Xuân Hồng : Trần Lâm (trang 85) — Nghĩ về thanh niên Việt-Nam ngày nay : Hoàng Niệm Nghĩa (trang 95) — Chống chính sách nô dịch văn hóa tại miền Bắc : Nguyễn Thanh Hoàng (trang 100) — Triền lãm hội họa của Võ Đoàn Giáp : Trần Anh (trang 103) — Độc « Lang Thang » thơ của Minh Đức : Trương Minh (trang 105) — Thời cuộc một tháng qua : Trần Việt Sơn (trang 106)

Chủ nhiệm : **NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC**

Tổng thư-ký tòa-soạn : **LÊ-XUÂN-KHOA**

Địa chỉ : 201, Lê-văn-Duyệt Saigon — Điện thoại : 24.655

VĂN HÓA Á CHÂU

CƠ QUAN PHÁT HUY VĂN HÓA DÂN TỘC, NGHIÊN CỨU
TINH THẦN Á CHÂU VÀ DUNG HỢP TƯ TƯỞNG ĐÔNG TÂY

TẬP III – LOẠI MỚI SỐ 3

THÁNG 6 – 1960

Tâm đạo

LÝ NHÂN SINH

Tâm đạo là chìa khóa mở kho truyền thống

BỒ triết-học Âu-châu bước vào triết lý Đông phương, độc giả thấy một bầu không khí mới mẻ gây ra do chữ VÔ. Chữ VÔ thường được nhầm như một lý-tưởng, khắc hẳn với triết-học Thái-tây, nhầm Hữu vi. Vô-vi của Lão Trang đã trở thành nhãn hiệu của đạo-học. Dẫn thân vào đời đến như Không mà cũng còn tiếc sót cái «Vô vi chi trị» và «Dư dục Vô ngôn» coi như một lý-tưởng cao hơn Hữu vi, và Không Tử đã tu luyện cho đạt tới tứ vô (Tứ tuyệt tứ : «vô ý, vô tất, Vô cố, vô ngã»). Bước vào Phật giáo Vô lại càng rõ ràng : ở đây vô ngã được đẩy xa đến nghĩa bản thể, nghĩa là đến chỗ phủ-nhận cái tự-ngã. Và Phật Đại-Thặng còn đi xa hơn, không những thoát chấp-ngã như tiền thặng, mà còn thoát luôn cả chấp-Pháp nữa. Hàng trăm quyển «Minh-triết siêu-việt» (Prajna paramita) đều xây trên chữ vô, Bản «Bát nhã tâm kinh» tóm cái tinh túy của cả bộ sách không lồ kia vào chừng hai trăm chữ thi trong số đó đã có tới hơn ba chục chữ vô rồi. Cho nên người ta nói quyển kinh «Bát nhã» vẫn nhất, chỉ có một văn (ekaksari) đó là văn A (VÔ). Thật là một kiểu tóm tài tinh : Vì luận đề nồng cốt vẫn xoay quanh chữ Vô (A).

Thế nghĩa là cái phần đặc sắc và quý nhất của Triết Đông lại là học lấy VÔ làm hồn sống. Vô-cực đặt trên thái-cực. Nhân-sinh lý-tưởng của con người đặt ở VÔ : «Thánh nhân vô công, vô kỷ, vô danh» «Xử dân vô tri, vô dục,» (Lão). «Đại nhân vô tư, dĩ đạo vi thì» (Nho : quẻ kiền). Thánh Gandhi : «Tôi tự diệt cho đến số không» (Je me réduis à

zéro) là một âm-hưởng hiện thời lấp lại Ấn độ giáo xưa xây trên Neti, Neti: Không là cái này, không là cái kia. Bên trên SAT (hữu) còn có Asat: Vô-hữu, cũng như trong phương pháp hành đạo lấy Tĩnh-lặng làm chủ.

Đây là căn nguyên chỗ yếu hèn và cũng là chỗ cao-cả của Đông-phương. Hèn yếu là khi nhân loại giơ quả đấm lên làm luật, lấy miếng ăn làm lẽ sống duy-nhất, lấy đấu tranh, đâm chém làm vinh quang của mình, cao cả là khi con người lấy đạo làm luật, lấy nhân ái làm cách xử thế, lấy tinh thần làm trọng, và khi ấy, chữ VÔ trở nên một đường lối tối ư quan trọng.

Hiện nay loài người biết rằng xử với nhau bằng võ lực không xong và dẫu sao đi nữa, cũng chưa phải là lối xử trí đặc sắc nhất của con người; ngu như lợn cũng biết giải quyết bằng mõm, hùng hục như trâu cũng biết dùng đôi sừng; con người có tìm được lối giải quyết cao hơn chẳng? Vì vậy mà có biết bao người đi tìm, và ngày nay triết lý xây trên chữ VÔ được đề cao. Triết lý xây trên VÔ tức là tâm-đạo. Muốn hiểu tâm-đạo là gì cần phải biết đó là cái học xây trên vô vi và là chìa khóa mở kho tàng truyền thống mà may thay Đông phương còn giữ lại được một phần nào. Nhiều người cho truyền thống ấy là của Đông phương, nhưng thực ra là của chung nhân loại. Không may Âu-châu đã một thời đề nó suy yếu đi, bởi quá chuyên về các học hữu-vi. Vì lối đối chiếu có cái lợi là làm nảy sinh nhiều tia sáng nhất trong phạm vi ý-niệm, nên trước khi nói đến Vô-vi, ta hãy nhìn qua cái học hữu-vi.



Trước hết ta xem qua cái học của Tây-phương và ta thấy cái học nổi nhất ở đó là hữu-vi. Ở đây không có ý nói đến khoa-học thực-nghiệm là cái mà dù bên Đông hay bên Tây cũng bó buộc ở trong hữu vi. Càng không có ý giảm giá-trị cái học đó vì nó rất cần thiết. Thực ra Á-châu đã một thời hèn yếu cũng chính vì đã không thành công ở cái học hữu-vi, mà ngày nay họ cần phải gắng sức theo đuổi. Nhưng chúng tôi chỉ muốn nói đến cái học mà các triết gia gọi là siêu hình, tức quan niệm vô-vi của Đông phương. Nhưng nay xét cho đến cùng, phần nhiều cái học mà Tây-phương kêu là siêu hình lại không phải là siêu-hình mà chỉ là cái học hữu-vi trá hình dưới bộ áo siêu-hình mà chính ra là siêu-giác (supra-sensible) dệt bằng ý-niệm. Ý-niệm tuy không hiện hình hẳn ra bên ngoài, nhưng thực ra là thuộc giới hiện tượng, tuy nhằm nội-tâm nhưng dựa vào những định-luật chi phối hiện-tượng, dựa vào biện-chứng-pháp nghĩa là cũng so đo, phân tách chứng minh theo kiểu khoa-học. Đã phân tách được thì không còn đơn thuần, mà là ở

trong tương đối; có phản lập ắt không phải là tuyệt-đối vô-vi. Vì thế người chủ trương bất-khả-tri nắm được nhiều chân-lý hơn những người quyết ngược lại, Họ đã thực hiện được câu : *«biết thì nói là biết, không biết thì nói là không biết, thế gọi là biết»*. Đó là một trình-độ mà cần phải có tài phân tách thấu triệt lắm mới tới được. Theo học-giả Georges Pascal thì Socrate, Descartes và Kant đã có thể lấy câu của đức Khổng vừa trưng dẫn trên kia làm khẩu-nhiệm (La pensée de Kant p. 193). Tôi tưởng chỉ có Kant mới xứng đáng như thế, còn Descartes cũng chưa đáng, vì ông ta còn cho là chân lý siêu-hình tuyệt-đối, những cái sau này Kant tuyên bố là «bé cái lằm» nghĩa là toàn ý-niệm nặn ra do một lý-trí thuần túy thiếu đối-tượng (Toute connaissance des choses tirées uniquement de l'entendement pur ou de la raison pure n'est qu'illusion — Prolégomènes, p.171). Thế là trên hầu hết những cuốn triết học Tây-phương trước Kant, phải dán lên hai chữ «Duy thực ngây thơ : (Réalisme naïf)». Will Durant hy vọng «từ nay triết học sẽ không bao giờ ngây thơ như lúc ngộ-nghe ban đầu. Sau đây nó phải đổi khác hơn, trở nên sâu sắc hơn, bởi vì đã có Kant. (Vies et Doctrines des philosophes p.324)

Trên đây tôi nói Kant nắm được nhiều chân-lý, vì ở thời ông, triết học mới biết có cái lối trí-thức bằng lý-trí, là cái chỉ có thể biết được đến hiện-tượng, không làm gì biết được vật nội-tại (moumen) cũng như đầu thế-kỷ 18 ta chưa có điện-năng, vì một lý do rất giản dị và gần gũi là chưa có máy *phát-diện*, lúc ấy giả có đem tiếng đèn điện mà đặt cho cây đèn măng-sông cũng chẳng ai bảo là sai. Thế mà Kant đã đủ sáng-suốt để tuyên bố đó là đèn măng-sông chứ không phải đèn điện. Cái mà các ông quen gọi là siêu-hình, đó chỉ là sự lằm tưởng siêu-việt (illusion transcendente) chứ đâu có phải là siêu-hình. Quả thế không thể nào có khoa-học siêu-hình được. Có người đem tên Emmanuel Kant mà đặt cho con chó của họ, cử chỉ đó cũng như những lý lẽ của người ta viện ra để đả đảo Kant, chủ ý chôn vùi khám phá lớn lao của Kant. Nhưng khoa-học ngày một tiến, khiến nay Kant được kể là triết-gia lớn vào bậc nhất, nếu không là lớn nhất Âu-châu. Cái người ta dễ dàng cho là «siêu-hình» thực ra phần nhiều chỉ là những lý lẽ hữu-vi chấp-biên mà hạ trí đã phải tìm ra để bênh vực một lập-trường nào đó. Tất cả các thứ tuyệt-đối-thể đều bị khám phá ra là mang nặng tính-chất hữu-vi. Từ tuyệt đối có tính cách vật-chất của nhóm Thalès, cho tới tuyệt đối danh-lý của Hegel (xem luận án của Bareau : *«L'absolu en philosophie bouddhiste»*, những trang cuối cùng (cours ronéotypé).

Trên kia tôi nói Kant nắm được nhiều chân-lý, mà không nói nắm được hết chân lý, vì tuyệt đối có thể biết được, dĩ nhiên không phải bằng lý trí nhưng bằng một lối khác, lối khác ấy Kant bảo là kinh nghiệm nhưng ông chỉ đưa ra có kinh nghiệm «tín tưởng» thì làm gì tới được tuyệt đối thể. Và vì vậy ông chưa vượt qua tầm luân lý mà ông xây trên định tắc (postulat) của lý trí. Và dầu cho tới nay nhiều người tuy nói

đúng hơn rằng cần phải có thực nghiệm «*huyền niệm*», nhưng chưa có ai đưa ra một kỹ thuật nào thích đáng, ít ra trong làng triết học chính thức. Ta chỉ nói riêng đến Bergson, người đã nhấn mạnh vào sự cần thiết của trực giác, cũng không nêu lên một kỹ thuật vun trồng trực-giác. Đã vậy, ông mặc cho triết học cái hình thức và kiểu cách khoa học, nghĩa là hữu-vi cho nên Berdiaeff đã phê bình một câu: «Triết học của ông tiêu biểu cho một tình trạng khủng hoảng hơn là một lối thoát» (Sens de Création.p.62 et 432). Riêng có Plotin và môn đồ như Spinoza, Nicolas de Cues, Silesius, chúng ta phải đặt vào một trường-hợp ngoại-thường, vì nơi đây ta gặp được nhiều cái học vô-vi, và ta vui mừng khi thấy môn-phái này đang tiến lên mạnh. Tuy vậy ngoài mấy nguyên tắc chung họ cũng không đưa ra được một kỹ-thuật nào như phép tu-luyện của môn-phái Pythagore bên Hy-lạp xưa, mà tiếc thay không thấy được truyền tụng, hoặc tương tự như kỹ-thuật của những nhà thao-luyện Minh-triết bên Ấn-độ (gymnosophistes) hoặc kiểu trai-tâm hay lễ nhạc bên Trung quốc. Vì thế trong thực-tế vẫn chưa có cái học vô-vi. Và không thiếu gì học-giả Âu châu đồng một quan điểm :

«Trong ba ngàn năm chỉ có Á châu đã sáng tạo ra những ý tưởng và phương pháp tinh-thần, chứ trong phạm vi này, người Âu toàn mượn của Á-châu rồi thích-ứng và thường làm cho thô-đại ra. Tôi không tin rằng người ta có thể đưa ra được một sự sáng tạo nào về tinh thần bên Âu mà lại không phải là tùy-phụ, không nhận sự thúc đẩy đầu tiên từ bên Đông-phương».

(Pendant trois milles ans c'est l'Asie seule qui a été Créatrice d'idées et de méthodes spirituelles. Les Européens à cet égard ont emprunté à l'Asie, ont adapté des idées asiatiques en les rendant plus grossières. Je ne crois pas que l'on puisse citer, aucune création spirituelle en Europe qui ne soit pas secondaire, qui n'ait pas reçu son impulsion première en Orient. (essence du Bouddhisme — Conze, p.10 Payot) (1).

1) Nhận xét trên coi như trái ngược với nhận xét của giáo sư Olov Janse đọc tại viện Đại Học Huế về nguồn gốc văn minh Việt nam «Thường thường khi gặp những điều tương tự (về các vấn đề tín ngưỡng) giữa vùng Đông La Hy nơi phát tính của những trào lưu tín ngưỡng lớn, và Viễn Đông, thì chúng ta có thể chắc chắn rằng : chính Tây phương đã xướng khởi, vì dân tộc Viễn Đông ít thiên về sự suy gẫm tôn giáo... Những luồng tư tưởng về tôn giáo đều theo chiều Tây sang Đông». (Đại học số 13, trang 120-121)

Không hiểu sao đó là bài khảo cứu mà giáo sư lại dùng những câu hàm hồ: Đông La Hy là xứ nào ? Vì Palestine nơi phát xuất Ky tô giáo thuộc Á đông cũng có thể gọi là Đông La Hy. Ấn độ cũng gọi được thế, Và những trào lưu tín ngưỡng nào ? Và câu «theo chiều Tây sang Đông» đã vượt mức tiền đề rồi. Dầu sao đây cũng chỉ là câu nói phụ trong bài, chúng tôi không quan tâm. Ai muốn khảo cứu thêm về những luồng tín ngưỡng (Toynbee nhắc tới nửa tá) và liên lạc Đông Tây, có thể bắt đầu từ quyển «le monde et l'Occident» của A.J. Toynbee đoạn «L'extrême Orient et Occident» p.129...

Keyserling nhận xét «Quoi qu'on dise, le cœur chez l'Occidental n'est que faiblement développé... Notre nature active à l'extrême a transposé immédiatement l'inspiration Venue de l'Orient en actes, en formes de vie... l'Asie centrale a été pendant millénaires la source de toute spiritualité sur la terre (Journal, p. 266-229)

«Những sáng-kiến thuộc siêu-hình nghĩa là việc đi tự tương đối sang bên tuyệt đối, thì Âu-châu không hề biết, vì chỉ thực-hành có sự hữu-học về sự biết, nói khác đi chỉ khai thác cái hữu-thể bị giới hạn trong phán đoán mà thôi».

(D'initiatives métaphysiques, c'est à dire de passages du relatif à l'absolu, (sont) inconnues de notre Occident. Celui-ci a pratiqué l'ontologie du connaître, autrement dit exploité l'être inclus dans le jugement» (Fait métaphysique, M. Oursel p.14).

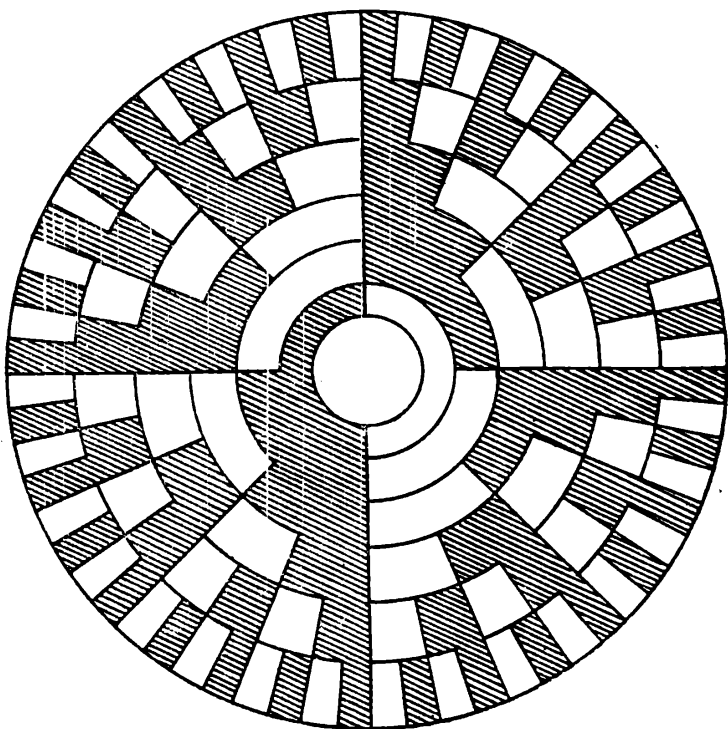
Đề tóm lại một câu vấn, Âu châu mới biết có ý-niệm về tuyệt đối tức là trình độ trừu tượng cao nhất chứ chưa thực-hiện tuyệt-đối thực sự tức có một tâm trạng sống động (degré absolu d'abstraction et non un état vécu). Thế mà cái tuyệt đối thực-sự mới là đối-tượng của tâm đạo, và vì vậy ta phải trở lại với Đông-phương mới mong tìm ra tâm đạo chính tông.

Muốn hiểu tâm đạo trước, tiên đừng lẫn nó với luân-lý, người ta thường không quý tâm đạo, vì nhiều người lầm tưởng nó thuộc về luân lý. Nếu tâm đạo là luân lý thì đâu có phải là cái đặc sắc bên Đông phương, không ai dám chối, dầu chỉ trong ý tưởng, rằng Âu-châu thiếu luân lý. Trái lại hầu hết môn triết-học nào cũng bàn đến luân-lý; nhưng luân-lý không phải tâm-học, hay nói cho đúng ra, nó chỉ là phần sửa soạn cho tâm-học. Tâm học nhà Phật : Giới (tức luân lý) mới là phần đầu, còn hai phần nữa là *Định* và cuối cùng là *Tuệ*. Định là tâm-pháp Tuệ là đạt tâm-đạo. Trong tám bước Yoga thì hai bước đầu là luân-lý : Yama là luân lý tiêu cực dẩy lánh dữ, Niyana là luân-lý tích cực dẩy làm lành. Còn sáu bước sau mới là tâm-pháp. Tâm-pháp mới là phần độc sáng nhất trong truyền-thống nhân loại; ở đây tôi cũng gọi là tâm học, đạo-học, tâm-pháp, nó chứa đựng trong chữ Vô, trong cái con zéro tuyệt diệu. Muốn hiểu thế nào là tâm-pháp ta cần phải xem lại lịch-sử con zéro.

Zéro cái con số bị mọi người coi thường, và riêng đám học sinh xa lánh như một tai họa. Ấy thế mà con zéro đã đóng một vai trò tối quan trọng trong toán-học, vượt xa những con số kia. Nhờ khám phá ra con zéro, người Ấn-độ đã dẩy toán học đi một bước thực xa; lập hệ thống hàng mười và phát minh ra toán đại-số. Sau này truyền sang Âu-châu qua đường Ả-rập. Và như thế ai lượng được ảnh hưởng của con zéro đã gây cho khoa-học ? Vì thực ra, thiếu đại-số, khó lòng khoa-học tiến được như ta thấy ngày nay. Nhà triết-học Will Durant cho việc tìm ra con số zéro là một phát minh quan trọng vào bậc nhất; chúng ta càng thấy rõ giá trị của con zéro khi nghĩ rằng chính những bậc thiên tài như Archimède và Appollonius dù là vĩ-nhân bậc nhất thuộc cổ thời cũng

không thể nhận ra. Ông cho rằng đó là cái quà giá trị nhất mà Ấn-độ đem đến cho nhân loại (it escaped the genius of Archimède and Appollo-nius, two of the great men produced by Antiquity . . . the most modest and the most valuable of all numerals is one of the subtle gifts of India to mankind-Story of Civilization, p.527).

Ngày nay để đáp lại cái quà cơ khí khoa-học tân-kỳ Âu châu tặng cho nhân loại, Á-châu sẽ lấy gì đóng góp đây? Tôi không ngần ngại đề nghị lại đưa con zéro ra lần nữa, vì nó còn một khía cạnh cao quý hơn toán-học, như tinh thần cao hơn vật chất vậy. Đó là vòng tròn căn bản mà Kinh-Dịch gọi là *vòng thái-cực*, cái vòng tròn ấy có thể là bản tóm tắt mọi khoa học, đồng thời đem lại cho tất cả các khoa-học một sức tổng hợp đang thiếu, chưa thấy trong nền văn minh nào lại sáng chế ra được một cái biểu hiệu thần tình bằng. Nhưng đó là truyện dài dòng . . . Ở đây chúng ta chỉ nói đến cái khía cạnh tâm-học của nó và xin nói ngay rằng nó bao hàm cái học vô-vi ta đã bàn đến trên kia. Muốn cụ thể hóa tâm đạo cho hợp tâm-mức triết-lý nhân-sinh, ta sẽ dùng vòng thái-cực để học về *tâm*, *đối tượng*, và *phương pháp* của nó. Trước hết xin đọc



giả ngấm kỹ cái vòng để tìm ra những khía cạnh sẽ dùng làm tiêu biểu chẳng hạn cái vòng có *bảy đợt*; đợt trong cùng là hình tròn không có 4 góc. Những hình đó càng ở trong càng rộng ra, trong vòng sáu mới có hai là âm và dương, vòng năm đã chia ra 4 và cứ thế gấp lên cho đến đợt ngoài cùng là 64. *Càng chia càng nhỏ và càng vào càng đơn*... Còn nhiều khía cạnh-khác nữa nhưng thiết tưởng một vài nhận xét trên tạm đủ để cụ-thể-hóa cái tâm-học. Trước tiên ta hãy tìm hiểu xem Tâm là gì.



Tâm là gì ?

Cố nhiên «Tâm» đây không phải là trái tim thể xác, tâm đây là một điểm quanh linh ẩn trong sâu thẳm con người, nó chính là «thiên lý tại nhân tâm» và theo vòng thái cực thì nó là điểm trung tâm mà vật nào cũng có, «các hữu thái cực» nói nhỏ, thì nó nhỏ hơn những cái nhỏ nhất ta có thể biết, nó là điểm lý tưởng vô sắc, vô màu thông sang vô cực. Nói to ra thì nó to hơn cả những vật to nhất, ta có thể tưởng tượng. Ta có thể hình dung ra thiên cầu mệnh mông, kính thiên đài Palomar lớn nhất hoàn cầu chưa bao quát nổi một phần nhỏ xiu. Vậy mà thiên cầu đó thu lại trong tâm ta, nó như trung dung huyền niệm «mở ra nó phổ cập khắp cả vũ trụ, bằng thấu lại nó sẽ ở yên một cách huyền bí trong tâm.» (Phóng chi tắc di lục hạp, quyền chi, tắc thối tàng ư mật». (Trung dung I) Trang Tử tóm vào câu : «chí đại vô ngoại, chí tiểu vô nội» (cực to cũng không vượt ra ngoài nó mà cực nhỏ cũng không vào trong được). Thâu vào mở ra là do tâm mà được. Con người không thể hướng ngoại mà thâu gồm được mọi vật, nhưng may thay, khi hướng vào nội tâm, nó lại có thể gặp gỡ với điểm linh quang, có khả năng tuyệt diệu vượt hẳn hạ trí, là tài năng ban cho con người để điều động trong cõi hiện tượng, tương đối, hữu vi. Ở bình diện này hạ trí có khả năng đầy đủ nhưng nói đến vượt sang cõi vô cực để có một nhân sinh toàn diện thì hạ trí bất lực và cần nhờ đến điểm tâm linh đó.

Tâm ở đâu ?

« Ở trong thâm sâu hơn cả nơi thâm sâu nhất của lòng tôi » « Intimior intimo meo » (St. Augustin).

Nhà huyền-niệm Eckhart nói «người ta có những làn da che phủ lên những tầng sâu của tâm hồn mình, vì vậy người ta biết được bao là sự vật mà không biết được chính mình. Chao ôi ! ba mươi, bốn mươi tấm da dày cứng như da bò được, da gấu được che phủ linh hồn. Người hãy đi sâu vào nền tảng để học cho biết mình.» (Philosophie éternelle A. Huxley, p. 196).

Những lời trên đây chỉ là những lời nói bóng mờ chỉ rằng tâm là tiềm linh quang không thể xếp chỗ trong con người ; muốn dùng giác quan hay hạ-trí mà tìm, thì không thấy được, và vì vậy, tâm hay bị người ta phủ nhận. Tâm lý của Tây Âu cho tới thế kỷ thứ 19 bị thu gọn vào trong phạm vi lý trí, Descartes đã đồng hóa linh hồn với tư duy (la pensée) coi tư duy là bản tính của linh hồn, là vì vậy cho rằng sự kiện tâm linh nào cũng có thể lý-trí-hóa hết trội. Cho tới khi có những người như triết gia Hartman (1869) với quyền vô thức (Inscient) mới đưa ra một cái nhìn nói rộng vào tiềm thức, mở đường cho «khoa tâm-lý miên sâu» của một Freud chẳng hạn.

Ông này được tặng danh hiệu là Christoph Colomb vì đã khám phá ra những sự kiện tiềm thức lúc đó còn là mới lạ như một tân thể giới Công việc của ông được nhiều người nối tiếp nhưng vẫn chưa đạt hết các ngã của tiềm thức (M. Eliade — xem tựa quyền Yoga của ông) hướng hồ làm gì đã đạt tới cái tâm. Cho hay tâm ở trong sâu kín đến mực nào. Triết Đông gọi là siêu-thức (super conscience). Muốn tới đó phải vượt qua hai bình diện *Bản-năng* (Instinct) và *lý trí* rồi mới đến bình diện tâm, nhưng trước khi đến tâm, còn phải qua những đợt âm u của tiềm thức và vô thức, may chăng mới tới được cửa ngõ của siêu thức. Ngày nay có những phần tử ý-thức trong giới triết-học đã nhắc thấy (Bergson, Jaspers, Berdiaeff.) Người ta cảm thấy nó là trung tâm của quyền năng vô biên, của ảnh hưởng, của trí-tuệ. Hy vọng nó sẽ canh tân, sẽ tiếp sinh lực dồi dào cho cái nhân loại đã quá suy nhược hiện nay.

Đối tượng.— Sau khi đã nói về tâm, ta bàn đến đối tượng của Tâm, nhưng đừng hiểu nó theo ý nghĩa hữu vi : chủ khách khác biệt, mà phải hiểu nghĩa Tâm thức, chủ khách huyền đồng, năng sở trở nên một. Phân ra mà nói chẳng qua là phương tiện trình bày. Vì đối tượng tâm học là tuyệt đối không thể nói ra được, nên chỉ có thể dùng tiêu biểu mà gợi ý và tả một số đức tính của nó khi phát xuất ra nơi con người. Vì thế tôi mượn vòng thái cực làm tiêu biểu. Trước tiên cái vòng trong cùng gọi là *thái cực* hay vô cực hay trung hư của Hà đồ, hay đạo khu (nòng bánh xe) như Lão Tử, tùy ý. Về tên không quan trọng, nhưng về thực thể thì nó rất tiện để tượng trưng cho đối tượng của tâm học là «thiên lý tại nhân tâm» có thể gọi là vô-cực, vì không có góc nào giới hạn nó cả, nó tròn một cách viên mãn; vì vậy ta gọi nó là vô cùng, hay tuyệt đối. Nghĩa là vượt ra ngoài những cái đối đáp tương quan. Ta đem so với bất kỳ một hình nào bám chung quanh, cũng thấy nó bị giới hạn ở cả 4 góc : trước mặt, sau lưng và hai bên tả hữu. Hễ âm thì tương đối với dương, Thái âm thì đối diện với thái dương còn tuyệt đối không có gì giới hạn được cả. Vì thế ta không dám gọi tên. Vì gọi tên cũng tức giới hạn rồi «Danh dĩ định hình» (Vương Bật)... Đây «thăng thăng bất

khả danh» dài vô cùng không thể quy định bằng tên vì thế đạo mà gọi tên ra được thì sẽ hóa ra hẹp hòi không còn là đạo nữa ; vậy nên Lão-Tử nói «Đạo khả đạo phi thường đạo, danh khả danh phi thường danh» và «Đại đạo phiếm hê, kỳ khả tả hữu.» (Đại đạo là cái gì chung cho tất cả, có thể đi sang tả được mà sang hữu cũng được.) Nhưng ta sống trong hữu vi, không gọi tên thì không nói sao được. Thôi đành gọi tạm là *Đại*, là *Thiện* hay là *Thái cực* hay *Vô cực*. Nhưng vô mà không vô kiểu thường, mà là cái chân thật có tiềm lực huyền diệu vô cùng. Đây chính là vòng thái dương tỏa muôn tia sáng và sức sống vạn vật. Ta thấy nhiều tôn giáo thờ mặt trời như Masdra nhiều tôn giáo khác dùng hình ảnh mặt trời để chỉ đáng tối cao. Kinh Dịch là sách vượt qua thần thoại, nên chỉ dùng vòng thái cực có tính chất tiêu biểu và siêu hình. Đây chính là «Tâm đại dương» (Océan du Cœur) tuôn ra bảy dòng nước mệnh môn lành lánh mà kinh Rig Veda nói đến (IV-585 Hridya Samudra) Đây chính là «Chân không diệu hữu» mà Lão Tử nói «vạn vật sinh ư hữu, hữu sinh ư vô». Muôn vật sinh ra do cái có, cái có lại do cái vô». Cùng một ý như câu «tự vô hữu phát sinh tinh thần, tinh thần sinh ra Chúa muôn vật, Chúa muôn vật sinh thành vạn vật» (Du non être fut émis l'esprit, l'esprit émit le maitre des Créatures, le maitre des Créatures émit les créatures—Tait. Br. II, 2 bản dịch Pháp Anthologie sanskrite Payot p. 114 Renou)

Đây cũng là sự im lặng tỏa ra «lời tạo dựng» (Vak trong sanskrit hay Logos của Hy-lạp). Ta thấy Lão-Tử tuyên bố một câu chí thực: «Danh khả danh, phi thường danh». Nhưng ngài còn phải nói thêm năm ngàn lời. Trang tử vừa nói rằng đạo không thể nói ra được, vừa chửi những ai nói tới tính ra cũng quá năm mươi ngàn lời. Và đạo sĩ Ấn-độ tả hai chữ Neti. Neti có tới năm triệu lời cũng chưa hết. Thế cho ta thấy tiềm lực vô biên của cái vô, cái chân không nhưng lại diệu hữu : vô sinh ra hữu, im lặng tuôn ra muôn lời.

Đã không nói ra được, vậy im lặng chẳng? im lặng được thì tuyệt diệu rồi, nhưng trước khi leo tới đó, ta còn phải nói đến, phải bàn luận. Đành rằng không nói thẳng được, nhưng ít ra ta cũng có thể nói gián tiếp, nói đến những đức tính mà tâm đạo thông cho con người tìm học. Những đức tính đó là *Bao dung*, *thống nhất* và *hiệu nghiệm*. Trước hết là bao dung. Ta đã biết tuyệt đối là vô cùng không thể nói ra được, vậy chớ bám lấy một khía cạnh nào mà chối khía cạnh kia. Chớ câu chấp từ ý. Người Ấn-độ dùng danh từ Cái ấy (Sat) mà chỉ Đạo, cốt ý để khỏi loại trừ khía cạnh nào của Đạo.

Ta nên nhớ rằng tất cả những cái gì ta gán cho tuyệt-đối-thể như ý nghĩa sâu xa, cảm tình tốt đẹp, những tên siêu việt đến mức ta không thể tưởng tượng được nữa... mặc lòng, hễ quy cho tuyệt-đối-thể là ta

đã hạn chế tuyệt-đối, đã tòn cái tương đối lên làm tuyệt-đối rồi. Tuy sống trong tương đối cần phải dùng lời tương đối nói về tuyệt-đối, nhưng không được cho đó là tuyệt đối thật, vì công hiệu sẽ dẫn đến việc loại trừ bao thực nghiệm của người khác đang sống trong thời-đại và cảnh vực khác ta, nên quan niệm về tuyệt-đối cũng khác ta. Vậy nếu ta loại trừ thực nghiệm của họ là ta đã thọc gậy vào bánh xe tiến-hóa của con người rồi đó. Lịch sử loài người phải là lịch sử đi lên trong tinh thần, bớt mãi đi mật độ vật chất; mà nay đem những tuyệt-đối có tên, có thuộc tính ra đặt làm tuyệt-đối, thì có khác gì đem ra một pho tượng, dù cho nó hết sức đẹp đẽ và quyến-rũ đi chăng nữa, để rồi bắt mọi người phải dừng lại ở đó mà chiêm ngưỡng và xưng tụng là người sống. Cái đó có thể thỏa mãn cho con người ở một trình độ tiến hóa nào đó, nhưng khi mức tiến của con người đã cao hơn, bắt đầu ý thức về giá trị và tự do của mình, lúc đó nó sẽ không chịu dừng lại ở đợt này nữa. vì nó nhận ra tính cách nhân-tạo của tuyệt-đối. Đây chỉ là hình tượng chết, không phải người sống; đó là lúc thường phát sinh ra cơn khủng-hoảng; một đàng khám phá ra tính chất hữu vi của cái tuyệt-đối cũ, một đàng chưa biết đường đi về tuyệt-đối thực sự nên con người mất, hướng, do đó nhiều khi sống buông trôi theo giòng đời cho tới khi tìm ra đường rẽ mới. Nếu tình trạng bơ vơ lạc hướng đó kéo dài, thì thật là tai hại vì: «Bất tri thường, vọng tác hung» (Lão 16); con người sẽ sa đọa rất nhiều, cho nên ta có thể nói: không có sự mê tín (idolatrie) nào tai hại hơn việc thờ chữ (littera Occidit) không có mối dị đoan nào nguy hiểm bằng dị đoan câu nệ vào công-thức... Căn nguyên khủng-hoảng ngày nay là do ở đó, và người ta chỉ có thể tìm lối thoát bằng cách vượt qua những tuyệt-đối nhân-tạo hữu-vi và bằng cách tiến lên tuyệt-đối đích thực. Việc đó sẽ được biểu lộ bằng cách từ bỏ độc-hữu, giới hạn, cho mình là người duy-nhất nắm được chân-lý, đồng thời tỏ ra khoan-dung đại-độ, coi kinh nghiệm của người khác cũng có giá-trị đối với trình độ riêng của họ. Vòng thái-cực nói lên có 64 lối trở vào trung tâm với câu: «Đồng qui nhi thù đồ» trở về chân tâm thì đồng một, nhưng đường về có nhiều ngã, ta nên kính trọng tự do mỗi người, đó là đức tính đầu tiên của con người đi đúng đường về tuyệt đối thực: «tri thường dung» (Lão 16).

Đức thứ hai sẽ là *quán-xuyên-tổng-hợp*, Ta lại ngắm vòng thái cực thấy tất cả các hình chung quanh đều đặt chân vào hình tròn như các đĩa xe cắm vào nòng xe «Tam thập phúc cộng nhất cốc» (Lão II). Ba mươi tai hoa cùng chung một bầu xe. Nòng xe thông với mọi đĩa tỏa ra khắp chung quanh, đang khi các đĩa ngoài không thông với nhau được, hay chỉ có thể thông nhờ nòng xe; thiếu nó các đĩa xe liền rời rạc ngay. Tính chất đó rất tiện để biểu thị sự hiện diện cùng khắp của

tuyệt đối. Đó là thiên-lý ăn vào mọi vật, hay nói đúng hơn, mọi vật do đó mà có. Muôn vật do đạo thể hư vô, do mẹ nhiệm màu huyền diệu mà sinh ra «huyền tấn chi môn» (Lão VI). Nên khi ta thấu được vào đến tâm thì ta liền thấu hiểu mọi vật : tri tâm tức tri thiên «Đó là đạt tri tri cách vật biết đến cùng kỳ lý. Cái biết đó có cái sức quán xuyên lạ lùng; một chữ Trung gồm hết đạo NHO; một chữ Đạo gồm hết Lão giáo, một chữ Phật tính gồm hết giáo lý đạo Thích. Hơn thế nữa «tam giáo đồng nguyên» cả ba đều dựa vào *vô-cực, vô-vi, thái-hư*. Một chữ VÔ gồm thấu hết mọi giá trị tinh thần Tam-giáo Đông phương.

Trái lại cái học hữu-vi rất tản mác, rời rạc, lẻ tẻ chia ly, vụn vặt, chỉ thấy có từng khía cạnh nhỏ, không sao qui tụ thống-nhất lại được. Môn nào hầu như cũng có cái độc-hữu của mình, vì vậy hay gây nên những xung đột ý-hệ, hay ít nhất không quy hướng về hành động nào cả đó là sự thiếu sót hiện nay của nhiều ngành tâm lý và triết-học; biết bao sách tả hết hiện-tượng này qua hiện tượng khác, từng trăm trang mà ta không tìm thấy trong đó cái nhất quán, không biết tác giả định đưa đi đâu. Đó là tại xa lìa cái tâm-học, nên thiếu cái hồn sống, thiếu cái quy tụ. Đó là việc của tâm, là cái học biết từ trong biết ra. Cái học có qui tụ nhiều hay ít là do tới gần tâm học những cái rời rạc, học một đằng làm một nẻo, đều tại thiếu cái học thần-diệu của tâm cả. Kinh-dịch nói đến công hiệu lớn lao của tâm học như sau : Cầm nhi toại thông thiên hạ chi cố. Phi thiên hạ chi chi thần, kỳ thực năng dữ ư thử? Thoát chốc cảm mà thông suốt căn nguyên của thiên hạ. Nếu không phải là bậc chí thần trong thiên hạ thì ai có khả năng tới được mức ấy? (Hệ từ thượng, 10). Thật là cái biết thần diệu siêu-việt đem lại một giải pháp bất ngờ cho mọi biện-chứng-pháp không có nó thì dẫu tiến đến cái «Ý tưởng tốt-cao» như Hegel cũng không giải đáp nổi mâu thuẫn mà nó vượt qua, vì cái «đề» (thèse) cuối cùng vẫn còn là ý-niệm, vẫn còn trong vòng chối với quyết, có với không. Chưa tới cái huyền-đồng, chưa đến chỗ «tề vật luận» (coincidence des opposés) Con người chân đạp đất đầu đội trời. Cái thân vật chất không to lớn chi đáng kể, nhưng lòng khát vọng lại vô bờ bến. Muốn thỏa được phần bao la cao quý đó, phải đi vào tâm pháp. Đóng đô lại trong cái học hạ tri ở cõi hiện tượng, mà không tìm đường thông với vô cùng thì dẫu hay tới đâu, cái học đó cũng là cái trống rỗng như con bướm bay lượn giữa muôn hoa rực rỡ mà không màng tới việc hút mật, rồi cũng có ngày phải chán, là vì những tư tưởng ấy cũng như văn chương chứa nó, tất cả là thuộc cái học hướng ngoại, lấy sự vật làm đối tượng, mà sự vật, như ta đã xem trên chỉ là những mảnh vụn được chắp này thiếu chỗ kia, không tài nào lấp đầy nguyện vọng sâu thẳm nơi con người. Người tây phương chuyên chú về khoa học nên dùng lối học duy trí và phân tách, là lối học phù

hợp cho vật chất. Ngày nay người Đông phương đang dượt theo cho kịp. Nhưng nếu vất bỏ cả cái học hướng tâm là cái lấy con người muốn thuở làm đối tượng, thì thật là uổng. Con đường lý tưởng sẽ là giữ cả tâm đến trí «Vô vi và hữu vi, hợp ngoại nội chi đạo dã». T.B 26).

Đức tính thứ ba là **THỰC HIỆN**. Cái học về tâm là cái học nông cốt, cái học có hành đi theo, vì nó huy động toàn thể con người : tâm tinh lý-trí không bỏ sót tài năng nào; trái lại cái học hữu-vi lạnh lẽo, thỏa được duy có cái lý-trí phần nào và chỉ đưa đến những thực hiện có hạn có mốc, không bao quát được con người toàn-diện, không điều chỉnh nổi tình-dục, đành để nó phóng túng, tha hồ chạy nhảy nhiều khi tri-học còn thúc đẩy thêm. Như thế, chắc chắn nó sẽ dẫn đến thối-loạn, nôn mửa, khởi loạn. Tâm-học trái lại khiến cho thanh thoi thể xác an lạc tâm hồn, gây nên sáng khoái siêu vượt. Giáo-sư Glassenapp kết thúc quyển triết học Ấn-độ của ông bằng những giọng sau đây «Bầu khí triết lý tâm-linh của Ấn-độ cũng như của Viễn-Đông có thể chuyển sang cho những người chuyên chủ học nó được một hương hỏa thiêng liêng mà rất ít nhà tư-tưởng có thể truyền sang cho cái Âu-châu nào động hoai và luôn luôn bị lay chuyển bởi chứng sốt rét nổi tiếp lên con. Hương hỏa đó là sự êm-dềm thư thái và siêu thoát thường phản chiếu trên dung nhan những vị đại trí tuệ, những vị đã chiến thắng được thế-gian. (Philosophie de l'Inde, p 349). Quả thế, cái biết do tâm trước tiên đã cải hoán đời tư các ngài là gây nên một sức lôi cuốn phi thường kéo biết bao người khác theo cùng một đường lối làm thành một đạo, tức những người cùng theo một nếp sống tinh thần đại cương như nhau, gây ra bầu khí yêu thương hiền-hậu làm nhẹ nhõm đi bầu khí ngạt thở do cái học hoàn toàn hữu vi xông ra. Muốn theo các ngài, ta phải cố gắng trở vào nội tâm. Sự cố gắng đi vào đó sẽ được ghi bằng việc lý-trí khám phá những tư-tưởng mỗi ngày mỗi rộng hơn, sâu xa hơn, mỗi ngày mỗi mới mẻ khác với trước, và nhất là có sinh-lực, có nhựa sống; phần lý-trí sẽ thắng lướt những vật dục, những cái tư riêng ích kỷ, sẽ trở nên tinh tấn hơn, quảng đại hơn thanh thoát hơn. Vòng thái-cực tiêu biểu điều đó bằng những đợt tiến lên trong đó mỗi lúc nồng độ vật chất lại bớt đi; từ 64 sang 32 và cứ thế mãi. Đồng thời tinh thần mở rộng ra, khoảng của 64 ô dồn cho 32 ô, rồi dồn vào cho 16 ô, rồi 8 ô, rồi 4, rồi 2 ô cuối cùng là zéro huyền diệu. Mỗi bước tiến là mỗi bước vật-chất bớt đi một nửa ; ngược lại, sự thực khám phá ra càng sâu xa hơn và bao quát hơn gấp đôi... Nhưng vòng thái cực chỉ là tiêu biểu, cần phải có thực-chất đi kèm thực chất đó là những lần giác-ngộ hay điềm đạo mà truyền-thống nói bóng là sự tái sinh trong tinh thần, như được cụ thể hóa trong phép rửa của mật-tông (Abhisheka, xem Mystères .b Glassenapp p,117) hay phép thất lưng trong đạo Balamôn v.v... hay rất

đơn sơ không có nghi lễ nào hết là những «lúc may mắn» bất ngờ ta cảm thấy thánh thoát cao-siêu, tự nhiên ta thấy bừng sáng và sẽ thấy trực tiếp những chân lý trước kia ta mới suy luận hay nghe nói lại. Những chân lý ấy trước đây không chuyển động gì lòng ta cả, nhưng bây giờ hiển nhiên nó đã trở nên khác, nó nóng nảy như có điện truyền vào, như cử động như tràn ứ nhựa sống, và lòng ta tràn lên đầy yêu thương, cao thượng, tri ta ăm ắp với lý-tưởng, với những ý nghĩ phong phú dồi dào như cuộn cuộn tuôn chảy. Đó là phút đặc ân và cao hơn đó là lúc được (thần hứng). Ta mới hiểu tại sao những vị tới trạng thái cao hơn thế nữa trở nên «vi diệu huyền thông tinh tế nhiệm màu, thấy suốt chỗ cao sâu huyền bí (Lão XV) nên đã gây thành một ảnh-hưởng thăm thăm sâu rộng, bất chấp cả thời gian như tam thánh Khổng, Lão, Thích chẳng hạn; các ngài phát sinh ra dòng sống tinh thần thao thao bất tận như sẽ không bao giờ già cỗi, vì đã nhập vào đến cái nồn của vòng thái-cực, Nhập cái «đạo khu» (trục bánh xe) là cái bất dịch ở giữa những tua xe luôn luôn quay cuồng, nghĩa là «Thiên tâm không xê dịch đổi thay» làm nền tảng cho muôn vật mỗi lúc mỗi biến chuyển. Nhân đó ta hiểu tại sao cái học xoay quanh hữu-vi rất chóng tàn cỗi, còn những sách tâm-đạo của truyền-thống chép mãi từ đời nào đến nay, lại như đang đâm mầm nảy đọt, sửa soạn cho mỗi mùa xuân mới mẻ, bươm sinh lực vào cho cái nhân-loại đang kiệt quệ hao mòn hốc hác vì đã xa nguồn sống sinh lực nguyên sơ. Trang Tử nói «Trường ư thượng cồ như bất vi lão» (Đại tông sư) lâu đời hơn thượng cồ mà không cồ không già. Ta vui mừng xiết bao vì thấy có đường dẫn đến cái nướm, dẫn đến cái mạch suối nguyên thủy. Và dầu trong cái học hữu-vi, ta chỉ thấy có ngăn có độ, ta cũng được an ủi vì có cái học gồm thấu được hết cả Đó là mấy đức tính do cái học vô-vi, học tìm về tuyệt-đối-thể, bao dung, đại-độ, quán-xuyến tổng-hợp. Qui hướng mọi tài năng con người vào đường thực hiện, gây nên một hạnh phúc siêu việt, một bầu khí êm đềm thư thái mà Karl Jaspers đã ca ngợi «Thế giới tâm-linh của Trung-hoa và Ấn-độ đối với ta đã trở nên cái gì không thể thay thế được, và không phải chỉ vì nó khác với ta mà thôi. Người nào đã thử luồng gió đó, không bao giờ quên được, cũng không thể thay thế bằng một cái gì chúng ta có ở bên Tây này . . . mỗi lần quay lại học các tác phẩm Đông-phương, quay lại sách thánh, kinh-diễn, ta nhận được cái gì thâm trầm . . . vì sự phong phú không thể so sánh, vì sự thông dong của lý-trí, sự kinh-nghiệm, tiến-hóa với một biện chứng trọn vẹn . . . Chúng ta đoán được đó là sự chinh phục quyết định, một chân lý không thể nhẩy xa hơn và là nguồn suối, một sự bình an thâm sâu hơn cái bình an mà người Âu-châu không thể đạt tới» (Philos. Ind.p 350). Đó là gia sản tinh thần tiên hiền gây dựng cho ta, đã tự ba bốn trăm năm nay, ta mất dần ý thức và ngày nay

đang phung phí những đức tính còn sót lại bằng cách lao đầu vào cái học hữu-vi. Muốn bảo toàn những giá trị tinh thần đó cần phải lưu tâm Học hỏi. Sự học về vô-vi bao la, nói ra chẳng hết được. Tạm ngừng ở đây chúng ta hãy đề cập sơ lược đến phương pháp.

Phương pháp.— phải thích ứng với đối tượng. Nếu đối-tượng là Vô, thì nhất định phương-pháp cũng phải lấy Vô làm nền, dù gọi tên nào cũng thế nhưng cái cốt yếu phải là lòng trống, *trai tâm, vô-tư*. Cho nên Kinh-Dịch nói «Thánh nhân dĩ thủ tẩy tâm, thối tàng ư mật» (Thánh nhân lấy đó mà tẩy rửa lòng, lui trở lại nơi kín). «Thối tàng ư mật» tức là tập trung tư-tưởng để nhằm «phối thiên», «huyền đồng» kiến tĩnh». Cho được tập trung tư tưởng, trở vào đến cái vô cực ở giữa; cần phải gạt ra ngoài những cái vòng cản lối đi, Lão Tử kêu những cái vòng đó là Kiếu, Kinh dịch kêu là âm (âm tán tiêu biểu bằng hình vuông địa phương) phải gạt đi hết lượt nọ đến lượt kia kỳ cho không còn kiếu nào, mới đạt tới cái thiên tròn đầy được, trời tròn chỉ bằng số 3, con số đầu của pi) (Tam thiên tứ địa). Ta thấy ngay hướng đi của tâm học là hướng quay vào *thống nhất*, là đi trở vào lòng mình «phản thân» (Lễ kỷ) qui tụ lại, gọi là hướng thượng cũng thế. Đó là nói theo tiêu biểu, bây giờ đến áp-dụng thì cái vòng âm hay tán ra là cái tiêu tri và là cái tham dục cần phải bỏ trước tiên, rồi mới «thối tàng ư mật» được. Vì có tẩy tâm đến mức «Vô tri vô dục» thì mới thấy được chình mặt «chân lý ẩn sau cái mặt mạ vàng» (Isha up. 15) Lão Tử nói «Cổ thường vô dục, dĩ quan kỳ diệu» còn nếu đề dục thì toàn thấy *kiếu* tức là vụn mảnh chấp biên «thường hữu dục dĩ quan kỳ kiếu» kiếu là vụn mảnh, là hữu vi, những cái đó là tiêu ngã tạo tác ra che lấp cái vô-vi. Vậy phải gạt sang bên hết các kiếu hay là tham dục: Dục có hai loại là *tham lam* và *vụ lợi*. Đó là những cái mang nặng tính cách vật-chất nó làm chướng ngại rất nhiều nghị lực, làm cho tán ra, tỏa ra tất cả cái tâm tri, nó tương đương với loại trần-sa hoặc của nhà Phật (klesavarana) hay là tham; vì thế mà bao giờ người ta cũng đặt giới luật tâm-lý trước tâm-học. Không đặt Lễ trước học, Thích đặt Giới trước Định-Tuệ. Cái dục thứ hai thuộc lý-trí, đó là hạ tri chấp biên, cần phải thanh tẩy đầu tiên, tương tự «Si» h.l. Jneyavarana bên Phật: diệt trừ căn bản vô-minh, Lão Tử gọi là kiếu, tức là giới mốc, là tương đối, là hiện tượng thường xuất lộ trong những cặp đối lập. đó là hai thăng giặc thay phiên nhau quấy rối ta, không cho ta an tĩnh nên ta phải chú trọng đến nó nhiều hơn. Triết Đông có câu «Tâm viên, ý mã». Tâm như vượn chuyền hết cành này đến cành nọ, ý như con ngựa tung tăng chạy nhảy. Nếu theo phương pháp phân tâm ghi lại những điều ta tưởng nghĩ trong một giờ thì thấy câu trên thật một cách sờ thấy được. Những sự xáo động đó vừa làm cho ta xao lãng đi không tập trung tư tưởng

vào một điểm, vừa làm hao phí đi rất nhiều nghị lực, không còn thể đi sâu vào một hướng.

Vậy nên các bậc thầy nhấn mạnh đến điểm *tĩnh tâm* : người quân tử lấy cây tre làm biểu hiệu, vì thân nó thẳng lòng nó rỗng (tiết trực tâm hư) người quân tử phải có lòng trong sạch, không chứa thiên kiến, Lão Tử «Chí hư cực, thủ tĩnh đốc» (đến chỗ rỗng cùng cực, giữ im lặng rất mực.)

Trang tử quảng diễn ý đó bằng câu chuyện : «Võng tượng đắc huyền châu» Hoàng đế đi kinh lược miền Nam, đến sông Hoàng Hà thì rơi mất hạt ngọc quý, có sức màu gọi là Huyền châu. Vua sai lý trí đi tìm tìm không thấy, sai phân tích bàn luận đi tìm, tìm cũng không thấy. Sau cùng vua sai tượng võng, (quên tượng hình) đi tìm, tượng võng tìm được Vua nói kỳ quá, tượng võng lại tìm được huyền châu (Nam hoa chân kinh đoạn 12). Không cứ gì Hoàng đế mới cho là kỳ mà ban đầu nghe nói việc hư tâm (vide mental) không mấy người cho là nó có hiệu lực gì, nên cứ muốn phải chứng minh. Nhưng nếu chứng minh, thì té ra ta lại đưa nhau lộn trở về hữu vi. Chưa «quên» xong, chưa tầy hết, cần phải cho mọi liễu sở nữa : tức phải làm phép *Đồng hư*. Đồng hư tức trai tâm là cả một kỹ thuật tỉ mỉ bên ngoài phạm vi bài này. Ở đây chỉ giới thiệu về lý thuyết, lúc đó đồng hư có nghĩa là phải nhảy ra ngoài cái *trí thức* hữu vi làm bằng những cặp tương đối mà Lão Tử đưa ra bảy thí dụ: Mỹ ác, thiện bất thiện ; hữu vô, nan dị, trường đoản, cao hạ, âm thanh, tiện hại. . hay tóm lại là một đôi *âm dương*, âm hạn chế dương, ác hạn chế thiện, không hạn chế có, khó hạn chế dễ, ngắn hạn chế dài, cao hạn chế thấp ; ... không ý tưởng nào, không lời nói nào lại không có cái tương đối giới hạn lẫn nhau ; thành ra phải nhảy một cái ra ngoài tương đối, ra ngoài cái không; ra ngoài thiện ác «Au delà du bien et du mal» đi vào đến trung tâm huyền niệm. Trung là trạng thái không còn dục vọng khuấy đục lên do cái trí hữu vi, «Hĩ, nộ, ái, dục chỉ vị phát vị chi trung». Đi vào trạng thái «tiêu dao du» thông dong tuyệt bậc làm cho thư thái sáng khoái. Ta hiểu phần nào tại sao thánh hiền Đông phương «vừa học vừa tập, vui biết mấy» (học nhi thời thời tập chi bất diệc lạc hồ) tại sao có những vị ngồi im lặng từng mấy giờ để tập trung tư tưởng vào tâm linh. Keyserling nhắc tới người Tây phương chế nhạo những vị ngồi ngấm rốn vì họ không hiểu đó là cái rốn phát sinh ra muôn vàn ơn lành, và ngày nay nhân loại bị khủng hoảng tinh thần cũng vì chẳng còn người nào biết ngấm rốn nữa. Kinh lễ nói «Bất năng phản thân, thiên lý diệt hĩ» không thể suy niệm nên thiên lý bị tiêu diệt (đoạn 16). Nếu bây giờ có ai bắt ta ngồi im lặng từ bốn đến 6 giờ như các vị tiên hiền Đông phương, thì thế nào chúng ta cũng phát điên, vì đã quên phương pháp suy niệm. Vậy cần phải ôn lại cách tỉ mỉ. Ở bài tiểu luận này chỉ có thể nói về

phương pháp chung, nói về nguyên tắc, về hướng đi mà thôi. Chúng ta nên tìm học thêm chẳng hạn trong phép trai tâm của Lão Trang hay trong Định, Tĩnh, An, Lự của Nho giáo. Bốn bước đó đặt vào bầu khí xã hội lễ nhạc thì rất mực hiệu lực, đã rèn luyện nên bao người tài đức. Ngày nay thời thế đã thay đổi, không thể dùng được y nguyên, nhưng may thay trong kho truyền thống Đông phương lại còn ngành tâm học khác gọi là Yoga. Yoga cũng nhằm mục đích phối thiên» (trung dung) (Chữ Yoga cũng một gốc với tiếng La tinh Jungere : Phối hiệp, nhân đó ra Joug, và cùng gốc Yoke tiếng Anh) nhưng phương pháp hoàn toàn dựa vào tâm lý, tức là không lệ thuộc vào *thể chế xã hội* như lễ nhạc, nên nay vẫn còn dùng được và hiện đang lan tràn sang ÁU-MỸ. Chúng ta vui mừng vì có thể dùng Yoga tiếp vào nền Kinh dịch, đúng tinh thần tổng hợp mới, kết nên do những bông hoa hái ở cả cây mọi kỳ cựu trong rừng truyền thống. Bác sĩ Wentz giới thiệu một ngành Yoga với Âu châu rằng «chắc hẳn không bao giờ Đông phương tặng cho Tây phương được một cái quà quý giá hơn quyền sách này, nó có một giá trị rất lớn về triết lý, tôn giáo cho người học khoa định thần Yoga» W.Y. Evan Wentz (Le Yoga tibétain p.113)

Quyển sách nói đây tên là Epitome du grand Symbole. cũng gọi là trung đạo (Le chemin du Milieu, tiếng Tây tạng gọi Umai Lam p.119) tức chỉ trung hư của Hà đồ, vô vi của Lão, Thái hư của Phật. Tất cả nhắc lại con zéro đã nói trên kia, một con zéro *tinh thần* hay là tâm đạo mà tôi cho là viên thuốc duy nhất có sức chữa được bệnh trạng nhân loại hiện nay.

LÝ NHÂN SINH



Kinh vệ đà

QUYỀN NĂNG SÁNG TẠO của NGƯỜI ĐÔNG PHƯƠNG

NGUYỄN HỮU ĐÔNG

C O N người tây phương vốn ham hoạt động, hướng trí thức về thế giới bên ngoài, và quên mất chính con người thiết yếu của mình trong nhiều thế kỷ. Trong lúc đó, tư tưởng Á đông đi sâu vào con người chủ quan của mình, tỉ mỉ thám hiểm mọi khía cạnh thầm kín, có lúc quên mất thế giới ngoại cảnh khách quan và sự liên hệ giằng buộc của nó với chính mình. Đó là đặc tính của hai luồng tư tưởng, của hai nền văn minh Âu Á. Đó cũng là khuyết điểm, mà cũng là ưu điểm của đôi bên.

Tây phương đã chấp nhận hệ thống suy luận diễn đạt Hy La, cũng như đã phục tùng nền đức lý Cơ đốc, mà không hề có cái bản khoán đặt lại vấn đề giá trị của nó trong hơn một ngàn năm. Trong suốt thời đại Trung cổ, ở Âu châu, không có một sự phản kháng hoặc xao động nào lớn lao xảy ra trên địa hạt tư tưởng cả. Mọi thay đổi chính trị chỉ là những thay đổi nhân vật, giòng họ, còn thì xã hội Âu châu Trung cổ vẫn trung thành với một cơ cấu văn minh bắt nguồn từ sự phối hợp của nền Đức lý Cơ đốc với di sản tinh thần Hy-La. Sau đó những cải cách cũng chỉ là những cố gắng đặt lại một vũ-trụ-quan thích ứng hơn với các khám phá khoa học mới mẻ. Con người vẫn là con người ngàn xưa. Thay đổi chỉ ở khung cảnh. Như vậy, con người Tây phương chưa biết tìm hiểu chính mình như một bản thể tư ngã. Mọi cố gắng tìm hiểu chỉ là những cố gắng phân xẻ con người, khách quan hóa con người, và biến con người — dù là con người của chính mình — thành một đối

tượng xa lạ và không liên hệ của công cuộc khảo sát khoa học. Tây phương hình như chưa bao giờ biết nhìn con người như là một con người, mà chỉ biết nhìn con người như một đồ vật, một dụng cụ. Cái nhìn đó đã đánh giá con người như đã từng đánh giá sự vật. Cái nhìn vị lý trí đó đã làm cho con người khổ sở, « đã lột trần ra » theo lời của Sartre; bởi đó con người một khi tự ý thức được mình là người, tất nhiên không chịu nổi cái nhìn đó ở kẻ khác hướng về mình. Cuộc phản kháng mà văn chương và triết học tây phương hiện đại đang khai thác chỉ là kết quả tất yếu của thái độ và tâm trạng khinh miệt và bỏ quên con người.

Ở tư tưởng Á đông, chúng ta không lúc nào chứng kiến thảm trạng đó. Trọng tâm của mọi cố gắng tinh thần bao giờ cũng đặt ở người, một con người được quan niệm như một chủ thể. Các bản khoản lớn lao nhất cũng vẫn là những bản khoản về con người và kiếp làm người của nó. Các vấn đề được đặt ra chỉ vì nó liên hệ đến con người. Không bao giờ tư tưởng Á đông đặt ra một vấn đề vì tầm quan trọng khách quan của nó. Ở Đông phương không thể có một khoa học khách quan. Điều đó đã làm cho nền khoa học Á đông ngưng trệ, nhưng cũng đã làm cho René Gronsset hoặc một Romain Rolland đặt hy vọng vào tư tưởng Á đông để xây dựng lại một thế giới mà nền văn minh kỹ thuật Tây phương sắp tàn phá (nếu hai lần thế chiến chưa đủ để tàn phá !)

Mà trong nguồn mạch của tư tưởng Á đông, tất nhiên có Kinh Vệ Đà. Người ta không biết liệt kinh Vệ Đà vào một loại nào trong kho tàng tư tưởng và văn chương nhân loại, bởi nó phong phú và gồm nhiều sắc thái dị biệt. Có người tự hỏi : có một vấn đề nào mà chưa được đề cập đến ở tập kinh đó không ? Thật, không ai đủ thẩm quyền để trả lời.



Trường hợp xuất hiện của Kinh Vệ Đà

Quyền năng lớn lao nhất là quyền năng sáng tạo. Ở con người, quyền năng đó không tuyệt đối. Nó được ương mầm, được hướng dẫn bởi những hoàn cảnh địa lý, nhân văn, chủng tộc, lịch sử. Sự xuất hiện của kinh Vệ Đà giữa hai bờ sông Indus và Gange, không phải là một hiện tượng đột biến phi lý và thiếu căn nguyên. Nó được chuẩn bị bởi một giọng Lịch sử quan trọng, bởi sự góp công của những yếu tố chủng tộc và địa lý. Dầu vậy phần quyết định vẫn là trí thức con người. Có thể là con người cá nhân. Có thể là con người tập thể nhân loại. Các trào lưu tư tưởng nảy sinh ở Ấn độ từ trước đến nay có một đặc điểm : về yếm thế bị quan chưa sót ; từ suy tư, đến lời văn, hình ảnh, tất cả nhằm một nỗi buồn chán mệt mỏi và xót xa. Thế mà, kinh Vệ Đà thoát thống lệ đó. Nó diễn tả một lối suy tư uyên áo vững vàng, mà lạc quan và tin

tưởng ở hiệu lực của suy tư cũng như ở quyền uy của con người. Thần linh ở đây không hung dữ và thù nghịch đối với con người, mà đầy ưu ái và săn sóc. Điều này làm cho nhiều học giả tự hỏi có thể nào kinh Vệ Đà cũng là tác phẩm của một dân tộc sau này sáng tác những pho kinh Phật giáo diễn tả một tư tưởng yếm thế và thiếu tin tưởng?

Lịch sử may ra trả lời được câu hỏi đó.

Theo những giả thuyết của những học giả có uy tín (1) thì vào khoảng từ trước 5.000 năm trước T.L. trong bình nguyên chạy dài giữa hai con sông Indus và Gange, một nền văn minh xuất hiện. Các di tích còn sót lại ở một vài nơi như Mohendjo-Dâro, Harappa, cho phép chúng ta kết luận rằng nền văn minh đó có một bản sắc độc đáo, và một trình độ văn hóa, nghệ thuật khá cao. Đã có những thành phố với nhà cao cửa rộng, hai bên đường chạy thẳng, cắt nhau theo góc vuông, có cả những hệ thống dẫn thủy khá tinh vi. Một nền tiểu công nghệ bắt đầu phát triển. Các kim khí đã được dùng đến. Nông nghiệp có một căn bản vững bền: dân chúng trồng lúa đại mạch bằng những khí cụ chuyên môn.

Tác giả của nền văn minh đó, theo các học giả nói trên, có thể là giống dân Suméro-dravidien (2), một giống dân có nước da màu nâu, khô mà sắp hạng vào những giống người da trắng, da vàng hoặc da đen. Điều quan trọng là dân tộc đó rất hiếu động, chăm làm, thông minh, chuyên về canh nông. Đến khoảng 3.000 trước tây lịch thì nền văn minh Suméro-dravidien đến giai đoạn phồn thịnh nhất. Ngày nay các học giả còn bùi ngùi đặt ra giả thuyết rằng nếu họ không bị giống người Aryen tràn xuống tiêu diệt thì nền văn minh đó có thể đi đến đâu và làm được được những gì nữa.

Về phần đạo giáo, dân Sumero-dravidien còn thờ phụng tổ vật (totémisme); có tin tưởng phiếm thần (pantheisme); có khuynh hướng thần thánh hóa tổ tiên mình, các bậc anh hùng trong dân tộc, các tinh tú, các giống thực vật và động vật. Có một đặc điểm là họ cũng tôn thờ một Nữ thần tượng trưng cho sự sinh sản và phong phú (điều này thì hầu như chung cho mọi dân tộc đã đạt một trình độ tư tưởng nào đó). Có thể tư tưởng luân hồi, nhân quả, nghiệp báo đã manh nha trong đám dân này vào những thời kỳ cuối cùng của nền văn minh Suméro-dravidien.

(1) Bannerji người Ấn độ, Sir John Marsahll, người Anh.

(2) Dân tộc Sumerien phát tích từ vùng cao nguyên Pamir và sinh sống lâu đời tại vùng Mésopotamie. Một phần dân tộc đó di chuyển sang Ấn độ, phối hợp với dân tộc Dravidien, dân bản xứ trong vùng, để tạo thành một nền văn minh mệnh danh là văn minh Suméro-dravidien, mà thời kỳ cực thịnh nằm vào khoảng sau thiên niên kỷ thứ 3 trước tây lịch.

Nhưng vào quãng 2.000 năm trước T.L. giống người Aryen tràn xuống tàn phá tất cả công trình đó, và lập lại một trật tự xã hội chính trị mới, cùng xây dựng một nền văn minh mới.

Dân Aryen thuộc giống da trắng, phát tính từ những vùng duyên hải biển Baltique. Họ tràn về phương Nam để tránh nạn rét của thời đại băng giá? Và họ đã cư ngụ một thời gian khá lâu ở đất Iran (Ba tư ngày nay). Có thể vì một nguyên nhân chính trị, hay đơn giản hơn vì nạn nhân mãn, nên vào khoảng 2.000 năm trước T.L. một phần giống dân đó tràn xuống miền Tây bắc Ấn độ, tàn phá nền văn minh Suméro-dravidien, bắt những kẻ chiến bại còn sống sót làm nô lệ, chiếm đoạt ruộng đất mà cấp phát cho các chiến sĩ nhiều công trạng. Như vậy từ đây ở Ấn độ có hai nền văn minh chòng nhau, có hai giai cấp sống bên nhau, có hai trào lưu tư tưởng phát triển song song; Hai khía cạnh đó của Ấn độ vẫn diễn tiến mà không hòa đồng và lẫn lộn. Dân Aryen từ thời còn cư ngụ tại đất Iran đã tôn thờ những vị thần Indra và Varonna; bên cạnh đó có một số thần linh ít quan trọng hơn.

Dựa trên sự kiện lịch sử này, các học giả đã kết luận rằng kinh Vệ Đà đã bắt nguồn từ dân Aryen. Có thể ngay trong thời kỳ cư ngụ trên đất Iran, một vài thánh ca đầu của phần Rig Veda đã tạo nên. Tác giả của nó không phải là một cá nhân nào cả, mà cả dân tộc Aryen đã góp công qua hàng thế kỷ. Có những học giả đã cho rằng phần đầu của kinh Vệ Đà có từ năm 2.500 trước tây lịch, và phần cuối thì mãi đến năm 1.000 trước tây lịch mới hoàn tất. Như vậy kinh Vệ Đà là công trình của hàng trăm thế hệ qua hơn 1.500 năm lịch sử.



Thần linh trong Kinh Vệ Đà

Đứng trước một thế giới hỗn mang mà mình không khắc phục được bằng hiểu biết và hành động, con người bao giờ cũng có khuynh hướng đặt ra trong thế giới đó những vị thần linh nhiều quyền năng mà lại hiền lành và sẵn sàng đến con người.

Nhưng thường thì một khi con người đã ban sắc phong cho thần linh, những thần linh từ đó có một đời sống biệt lập, nhiều khi thù nghịch đối với con người. Và dần dà con người quên hẳn quyền sáng tạo của mình trên thần linh, trở lại ngoan ngoãn và tòng phục như một nô lệ. Tư tưởng tôn giáo diễn tả trong các thánh ca của kinh Vệ Đà, và những phần phụ của nó là kinh Brahmanas và Upanishad, cho ta thấy rằng trong trường hợp duy nhất này con người vẫn ý thức được quyền năng sáng tạo của mình trên thần linh. Trong quyền 10 của phần Rig

Vệ Đà có những đoạn như sau : «chính mây tạo lên thần linh bởi hành động của thức giác... Của lễ dâng tiến mời gọi thần linh đến, và nuôi dưỡng thần linh... »

Những thần linh đó, những thần linh phát xuất từ thức giác của con người có nhiệm vụ điều hành vũ trụ và giúp đỡ con người. Dù cho mỗi thần linh có một danh hiệu dị biệt, thì tất cả duy về Bản thể Duy nhất, Một Đại ngã quán xuyên. «Các bậc thức giả gọi Bản thể duy nhất bằng nhiều danh hiệu : Ngài là Agni, Mithra, Varama... Chỉ có một Bản thể duy nhất... Ngài vượt trên những sự phù du, Ngài vượt trên tất cả... Làm sao thấu đạt Ngài, ngoài cách nói lên : Ngài hiện hữu...»

Có một vài nhà truyền giáo Cơ đốc đã cho rằng tư tưởng tôn giáo man mác trong kinh Vệ Đà có nhiều điểm tương đồng với giáo lý Thiên chúa giáo. Điều này không hẳn đúng. Ở kinh Vệ Đà, chúng ta gặp một tín tưởng tôn giáo của con người, do con người sáng tạo nên, và ý thức được hành vi sáng tạo đó ; trong lúc ở Cơ đốc giáo Thiên chúa là một Bản Ngã tiên thiên, tự mình hiện hữu, không liên hệ đến con người ngoài một lòng bác ái mà có thể không có thì cũng chẳng sao. Chính vị Thiên chúa đó sáng tạo nên con người trong một hành vi ưu ái. Con người chỉ có bổn phận tôn thờ và tuân phục tuyệt đối. Dù có làm vậy thì cũng không có quyền hưởng một sự thưởng thưởng nào cả nếu không có những ân sủng do một lòng lân mẫn thương xót của Thiên chúa. Như vậy đối với Thiên chúa của Cơ đốc giáo, con người chỉ có một bổn phận đưa tay chờ đợi. Trong lúc con người ở kinh Vệ Đà sáng tạo ra thần linh, nuôi dưỡng thần linh, và đối với thần linh thì có thái độ của một con người tự do đối với các công cụ của mình. Đó là một đặc điểm mà chúng ta không thể gặp ở đâu khác, ngoài kinh Vệ Đà.

Quyền uy của con người trên thần linh không bao giờ bị phế bỏ. Trong trường hợp nào thì con người cũng vẫn giữ lại quyền hoài nghi.

«Ai biết được điều đó, ai có thể nói với chúng ta điều đó, sự sáng tạo bởi đâu mà ra, từ đâu mà có, và các Thần linh có phải được tạo dựng nên sau đó ? ai biết được điều đó, bởi đâu có sự sáng tạo?»

«Sự sáng tạo bởi đâu mà có, và nó được sáng tạo hay không được sáng tạo ? »

«Đấng từ thượng tầng thanh khí nhìn xuống và quan phòng cho nó, «chỉ Đấng ấy mới biết được điều đó, vậy mà Ngài có biết thật chăng ?».

«Đấng ban bố sự sống, ban bố dũng lực, mà hình bóng là sự vĩnh cửu, hình bóng là sự chết Đấng thần linh ấy là ai, để chúng ta tôn thờ bằng các cúng dâng ?». (trích ở Rig Veda, chương X, thánh ca thứ 122).

Nếu sự hoài nghi ở con người Tây phương chỉ là một phương

pháp khảo sát và tìm hiểu, nó luôn luôn kính nể địa hạt siêu nhiên và tôn giáo (thái độ của Descartes), thì ở con người Á đông, qua kinh Vệ Đà sự hoài nghi có quyền đi đến tuyệt đối, có quyền đặt lại «bảng định giá» cho mọi tin tưởng, kể cả tin tưởng ở thần linh, và Bản thể tuyệt đối. Không một tôn giáo nào chấp nhận quyền năng này ở con người. Thánh kinh Do thái truyền lệnh : Phải kính thờ một Chúa. Đấng Giáo chủ (Đức Giáo Hoàng và hội đồng Giáo phẩm) ở Cơ đốc giáo cũng đã có quyền bất khả sai lầm, hưởng hồ là Thiên chúa. Như vậy con người ở kinh Vệ Đà đã có một quyền năng lớn lao trong địa hạt tôn giáo, và luôn luôn ý thức được sáng suốt quyền năng đó của mình.

Và con người đó ý thức được đời sống nội tâm của mình, bản thể của mình, sự hòa hợp của bản thể và đời sống trong bản thể tuyệt đối là Đại ngã. (Brahman).

«Lúc đó lần đầu tiên, lòng ham muốn thức giấc ;

«Đó là hạt giống đầu tiên của trí thức. Mỗi giây buộc của Bản thể, những bậc thức giả cố gắng khám phá được ở sự phi-bản-thể, với tất cả sự sáng suốt của tâm hồn.» (trích ở Rig Veda, chương X, thánh ca thứ 129).

Cái ý thức muốn vật qui về một mối và hòa đồng ở một Đại ngã được diễn tả rõ ràng hơn ở kinh Upanishad, phần Brihad Aranyaka :

«Thoạt kỳ thủy chỉ có Đại ngã...

«Thật vậy Đại ngã vĩnh cửu hiện hữu khắp nơi...

«Các bọt biển, các làn sóng, các sắc thái, các hình dáng của biển «cả không cách biệt với biển cả. Cũng như không có sự cách biệt nào giữa vũ trụ và Đại ngã.»

«Thực vậy, tất cả ở trong Đại ngã.»

Và Đại ngã đó thể hiện nơi con người do Tiểu ngã (Atman). Chính ý thức của con người về hiện tượng ý thức của mình đã làm thức giấc và chung vào đời sống con người, Tiểu ngã đó :

«Tiểu ngã phải được nhận thức bởi Tiểu ngã của kẻ muốn tìm biết nó. Tiểu ngã của kẻ muốn tìm biết tiểu ngã đã thể hiện được tính «chất của mình trong hành vi tìm biết.»

«Tính chất nào ý thức được tư tưởng này : tôi muốn suy tư, tức là tiểu ngã đó.» (trích ở kinh Upanishad, phần Tchandogya.)

Đặc tính vạn vật nhất thể và hòa đồng ở tư tưởng Đông phương đã có lần bị các học giả Âu châu nhầm lẫn với tin tưởng phiếm thần phát xuất từ Hy Lạp. Điều này đáng tiếc. Thực ra tư tưởng Đông phương không hề có một tính chất nào na ná với tin tưởng phiếm thần theo

quan niệm Tây phương. Con người Đông phương trong khi đi sâu vào nội tâm của mình đã đạt chân lý phi-bản-ngã, và nắm được mối tương quan giữa chủ thể của kẻ khác và sự vật, với chủ thể của mình. Tây phương thì hóa mình thành khách thể để khảo sát và tìm hiểu phần khách thể của sự vật và kẻ khác. Bởi đó Tây phương tính về phần hành động trên thế giới ngoại cảnh khách quan, nghĩa là trên địa hạt khoa học và kỹ thuật. Đông phương đã thu mình về mà chưa có dịp phóng khí. Dịp đó, ngày nay chúng ta đang chờ đợi. Và Rabin dranâth Tagore mời gọi chúng ta :

«Tôi nhận lời mời đi vào cuộc lễ của trần gian, và bởi đó đời tôi đã được chúc lành. Mắt tôi đã nhìn thấy, và tai tôi đã nghe được.

«Phần việc của tôi trong cuộc lễ vui đó là phồ nhạc vào nhạc cụ của tôi, và tôi đã làm hết sức tôi.»

«Chúng ta hãy diễn tả tinh chất vô biên của ta trong tất cả những gì bao quanh ta, trong những công việc mà chúng ta làm, trong những vật dụng mà chúng ta dùng đến, trong những con người mà chúng ta liên hệ đến, trong thế giới mà chúng ta đang thụ hưởng.»

«Tâm hồn chúng ta hãy thấu đạt tất cả những gì bao quanh ta, hãy tự tạo trong tất cả mọi vật, và hãy phô diễn vẻ huy hoàng của nó trong các khát vọng vô biên».

«Tôi đứng trên bờ của thời gian vô tận ; ở đây không gì tan biến đi được, không một hy vọng nào, không một hạnh phúc nào, không một kỷ niệm nào của một khuôn mặt nhìn qua nước mắt». (Trích ở tập Gutândjali (1))

Cái tôi đó không hẹp hòi, mà phóng khoáng, rộng lớn và cởi mở, sẵn sàng hòa hợp vào cuộc sống cộng đồng nhân loại :

«Đã đến giờ chúng ta phải coi các vấn đề của thế giới như những vấn đề riêng tư của chúng ta, đã đến lúc chúng ta phải tìm sự hòa đồng giữa tinh thần của nền văn minh chúng ta với lịch sử của mọi dân tộc.» (Trích ở diễn văn đọc Viện hợp tác văn hóa quốc tế năm 1935 của B. Tagore).

Khi đi vào cái Ngã của mình, con người Đông phương không tự thu hẹp phạm vi của mình trong những biên giới bé nhỏ và kín đáo, mà là chuẩn bị cho một hành động phóng khí và hòa đồng sau lúc đã nắm vững căn bản của con người nội tâm. Bởi đó, nếu Đông phương có thể

(1) Xin tạm dịch : lễ Thượng Tiến.

đã khổn khổ nhiều vì những thiếu thốn vật chất, thì cũng đã tránh được cái căn bệnh mà các văn nhân âu châu gọi là «căn bệnh văn minh» hiện đang hoành hành và tàn phá như một «bệnh dịch» nguy hiểm. Con người Đông phương đã luôn luôn cầm nắm lấy quyền sáng tạo trong thế giới suy tư, trong lúc Tây phương tìm cách chế biến và sắp đặt trong thế giới sự vật. Hai điểm này của hai luồng tư tưởng không mâu thuẫn mà bổ khuyết cho nhau, và có thể dung hòa và hộ tương nhau. Ngày nay chúng ta có cảm tưởng đã hiểu được điều đó.

NGUYỄN HỮU ĐÔNG



Những đặc chất về tư tưởng của Nhật-Bản

THANH KIỂM

Nguyên hình tư duy của Nhật-Bản

N GUYỄN hình tư duy của con người Nhật-Bản là một tư tưởng đặc biệt sẵn có của nước họ. Họ suy xét không những chỉ đề biểu lộ một quan niệm, một tư tưởng mà còn biểu lộ ra cả một hành động. Vậy nên một vật gì đã được hình thành tức là do kết quả của tư duy và hành động, một vật được hình thành tức là bao hàm cả hình của con tâm, trạng thái của vật và tâm tiêu biểu cho một hình thành văn hóa, vậy nên căn đề nguyên hình tư duy của con người Nhật Bản có thể được gọi là văn hóa. Căn cứ vào tính cách hình thành của văn hóa ta có thể suy đoán được cái nguyên hình tư duy của họ.

Thí dụ như lối kiến trúc về nhà cửa, sàn nhà thì làm rất cao, vật liệu làm nhà thì dùng bằng tre, gỗ và giấy, đó là lối kiến trúc đặc biệt của người Nhật Bản. Lối kiến trúc này khác hẳn với lối kiến trúc của các nước trên Đại lục như Chi-Na và Triều Tiên, vì theo lối kiến trúc này mới thích hợp với khí hậu và thời tiết của nước họ. Nhất là lối kiến trúc về thần xã thì hoàn toàn thuần túy Nhật Bản. Căn cứ vào điều kiện đó là nhận thấy nguyên hình tư duy của con người Nhật Bản bao hàm cả tâm lý có tính cách khoa học.

Một khi thế giới sau khi văn minh đã được khai hóa phát đạt, tất nhiên phải có sự giao lưu về văn hóa giữa nước này và nước khác, vì thế nên có sự đụng chạm phức tạp giữa văn hóa cổ hữu và ảnh hưởng văn hóa mới của đôi bên. Nước Nhật Bản cũng đã ở vào trường hợp đó.

Nhưng có điều ta đáng chú ý là các văn hóa ở ngoại quốc được truyền vào, con người Nhật Bản thời xưa không phải họ cứ theo y nguyên hình như văn hóa ngoại lai để mô phỏng, mà họ phải làm thế nào cho biến hình dạng để nó có vẻ Nhật Bản hóa. Thí dụ như lối kiến trúc chùa Pháp Long ở Nara, ngôi chùa này làm bằng gỗ, cổ nhất thế giới. Cách thức kiến trúc tuy họ có mô phỏng của Tàu, nhưng không hoàn toàn giống hẳn cách kiến trúc của Tàu mà đã làm theo tính cách Nhật Bản hóa. Đó là một biểu hiệu cụ thể cho nền văn hóa tự lập của con người Nhật Bản.

Về đạo-lý của Nho-giáo, Lão-giáo và giáo lý của Phật-giáo cũng đã được truyền vào từ Chi-Na Triều-Tiên, người cổ đại Nhật-bản đều hâm mộ và tin theo, họ tôn-trọng thuyết tự-do tín ngưỡng, nhưng họ cũng đều canh cải ít nhiều về hình thức và nội dung để lập thành một nền Phật-giáo Nhật-bản, Nho-giáo Nhật-bản và Lão-giáo Nhật-bản, nghĩa là cùng làm thế nào cho nó được Nhật-bản hóa.

Về khuynh hướng tư duy của con người Nhật Bản thời cổ đại cũng còn có tính cách cận đại. Thí dụ như Thánh Đức Thái Tử (SHOTOKU TAISHI 574-621) đã chế định ra bản hiến pháp đầu tiên của nước Nhật Bản, bản hiến pháp này đều căn cứ vào thần thoại trong nước mà chế định chứ không phải đương thời đã chịu ảnh hưởng về chính trị của ngoại lai. Vậy đó cũng là một nguyên hình tư duy của nước họ.

Nhưng trải qua nhiều thời đại, nguyên hình tư duy của con người Nhật Bản đã đổi hướng, nghĩa là người Nhật Bản từ thời đại Minh Trị Duy Tân trở về trước, họ đã bắt đầu theo học về văn minh của các nước tiền tiến Âu Tây như Hòa Lan và Pháp quốc. Sau thời kỳ duy tân họ còn tìm hiểu về văn minh của các nước Anh, Mỹ, nhất là trong khoảng thời đại Minh Trị duy tân thì ảnh hưởng văn minh của Đức Quốc rất được thịnh hành. Trong thời đại này nguyên hình tư duy của con người Nhật Bản còn bao hàm cả về đa dạng tính.

Vì tư duy của con người Nhật Bản là Đa dạng tính, nên trạng thái văn hóa của Nhật Bản từ xưa tới nay nó có cái đặc tính là pha trộn cả hình thức cũ và mới. Phần nhiều các nước khác khi một hình thái văn hóa mới được sáng tạo thì hình thức văn hóa cũ bị tiêu vong, nhưng con người Nhật Bản vì có Đa dạng tính nên hình thức văn hóa cũ và mới qua nhiều thời đại vẫn được cộng tồn, đặc biệt nhất các văn hóa ngoại lai truyền vào là phải được Nhật Bản hóa.

Từ thời Minh Trị duy tân trở về trước các tư tưởng và văn hóa, nghệ thuật, công nghiệp ngoại lai được truyền vào hầu hết đã được Nhật Bản hóa từ thời Minh Trị duy tân trở lại đây, nhất là hiện nay

thì tư tưởng đó cũng đều được Nhật Bản hóa, để nó trở thành một tư tưởng một hình thức sinh sản mới theo hình thái tư tưởng của Nhật Bản.

Thí dụ như về phương diện tự nhiên khoa học, bất cứ một hình thức gì tuy đã được thế giới công nhận rồi nhưng họ cũng cố ý sáng tạo ra một hình thức tương tự mới, họ đem hết tư tưởng và nghị lực để áp dụng vào công việc, làm cho thủy chuẩn của nó cao đẹp hơn, tiến bộ hơn, đó cũng là cái đặc tính về tính cách khoa học và nguyên hình tư duy của họ sẵn có.

Từ trước tới nay tất cả các văn hóa ngoại lai sau khi được Nhật-Bản hóa thì đều được tốt đẹp hơn là nguyên hình. Cho tới ngày nay công nghệ và kỹ thuật hầu hết đều từ ở nước ngoài truyền vào, nhưng hầu hết cũng được Nhật Bản hóa và họ cũng đã sinh sản được những đồ vật cao cấp hơn. Thí dụ như các loại đồ sứ, đồ gốm, đồ sơn v. v. . . là một bằng chứng cụ thể.

Về ý nghĩa nguyên hình tư duy như trên đã trình bày nó đứng ở một địa hạt quá rộng, nhưng tóm lại tính cách về nguyên hình lấy làm căn cứ lúc ban đầu chỉ là cảm giác và cảm tình mà nó được chi phối với hành động để biểu hiệu về tính cách của một văn hóa một vật. Vậy nên nguyên hình tư duy của Nhật Bản ta có thể căn cứ vào một văn hóa một vật để quyết định.

Người Nhật Bản họ đều căn cứ vào cái nguyên hình tư duy của họ để tiếp nhận văn hóa ngoại lai, nên họ đều chú trọng ở phương diện Nhật Bản hóa, đó là một tư tưởng đặc biệt về tâm lý tư duy của con người Nhật Bản.

Tư tưởng luân lý của Nhật-Bản

Luân lý là gì ? Luân lý là một đạo lý của nhân luân, là một pháp lý có cái khả năng để con người nương vào đó mà tồn tại. Cho nên luân lý là một đạo lý phổ biến cho toàn thể nhân loại, nhưng nó dựa theo vào tư tưởng tự giác của từng dân tộc mà thay đổi. Dân tộc thì y vào quốc độ, phong tục để cấu tạo thành một thể nghiệm sinh hoạt chung, tạo thành một thể hệ tự giác của luân lý, nên mỗi luân lý của mỗi dân tộc có những tính cách đặc biệt riêng. Dưới đây là những quan niệm đặc sắc về luân lý của người Nhật Bản.

Riêng về Á-Đông, người Ấn-độ thì quan niệm về «Vũ trụ nhân luân», người Chi Na thì chú trọng vào «Đạo» làm căn đề cho luân lý. Nhưng cả hai luân lý đó không những khuynh hướng về luân lý chủ quan mà còn bao hàm cả phương diện khách quan. Người Nhật Bản họ cũng đã được hấp thụ và chịu ảnh hưởng cả về giáo lý của Phật giáo, và đạo lý

của Nho giáo, Lão giáo, hơn nữa họ cũng đã được hấp thụ cả văn minh Tây Âu, nhưng họ chỉ học hỏi và lý giải, và họ có con đường luân lý riêng của họ. Căn cứ vào lịch sử các thời đại, ta nhận thấy lịch trình phát triển của các thời đại có những đặc sắc sai biệt về luân lý.

Y vào văn hiến của lịch sử thì luân lý Nhật Bản thời cổ đại là «Thanh Minh Tâm», nghĩa là tâm trong sáng. Thanh nghĩa là cảm giác của tâm trong sáng thấu suốt như giòng suối trong nhìn thấy tận đáy; minh nghĩa là cảm giác của tâm sáng tỏ như vầng thái dương chiếu sáng không bị một gợn mây mù bao phủ, đó là mục tiêu của cảm giác mà con người Nhật Bản thời cổ đại hằng mong ước.

Con người cổ đại Nhật Bản, trong khi giao tế quan hệ giữa xã hội quần chúng họ đều chú trọng vào mục tiêu tâm trong sáng. Nghĩa là trong khi giao tế, đôi bên đều biểu lộ một tâm tình trong sáng, không che giấu một quan niệm xấu hay một tư tâm, tâm tình đôi bên đều phù hợp với nhau. Vậy luân lý của con người Nhật Bản thời cổ đại họ chú trọng về tâm tình, tức là một luân lý chủ quan.

Về trung thế, con người Nhật Bản lại chú mục vào «Tâm Chính Trực», nghĩa là tâm ngay thẳng. Đó chẳng qua cũng chỉ là một sự triển khai và kế thừa quan niệm luân lý của cổ đại.

Chính trực thì được tỷ dụ như một tấm gương sáng để chụp muôn vật. Chính trực là một trực quan để khảo sát mọi hàng vi thiện ác, phải trái. Chính trực có nghĩa là không tư tâm. Hơn nữa vì ảnh hưởng về giáo lý của Phật giáo nên họ cũng còn chú trọng cả về nghĩa «Từ bi». Vì họ cho rằng từ bi là bước đầu của tâm chính trực, chính trực chia ra ở trong nghĩa từ bi. Từ bi chính trực là một lý tưởng, một nguyên động lực để dung hợp lòng người trong lúc giao tế. Về chính trực là đề tiêu biểu sự tích cực của tự tâm, từ bi là biểu hiệu sự nhu hòa, thân ái của tâm tình để kết nạp đối phương. Chính trực và từ bi là một luân lý dung hợp tâm tình giữa mình và người rất có hiệu lực. Vậy nên luân lý của người Nhật Bản trung thế cũng là một luân lý chủ quan.

Về cận thế, căn đề về luân lý quan của con người Nhật Bản thời cận thế là «Thành». Thành là một mục tiêu được lấy làm trung tâm điểm. Thành là một khái niệm đặc biệt của Nho học Nhật Bản. Thành nghĩa là trong tâm không có một chút lừa dối, giả ngụy, trong trường hợp giao tế, đôi bên đều từ đáy lòng hiện ra những tâm tình thành kính, chịu mến. Vậy thành nghĩa là kính lễ thuần nhất. Thành là căn bản cho tất cả Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín. Thành nghĩa là hành vi chính đính không có lòng tư dục. Không có lòng tư dục thì tư duy được thuần nhất, tư duy đã thuần nhất thì từ việc này tới việc khác đều được chuyên nhất, mọi việc được chu đáo. Nếu thành mà đạt được tới chỗ chí thành

thời làm việc gì cũng sẽ thành tựu, cảm thông được tâm lý của mọi người. Thí dụ như đem lòng chỉ thành mà can ngăn mọi người, người đó dù là một bạo quân hung ác đến đâu chăng nữa cũng có thể chuyển lòng, nhưng nếu đối phương không chuyển chỉ vì là tại mình thiếu lòng chỉ thành.

Căn cứ vào tâm Thành, tự mình thành thực, không lừa dối người thì tâm tình của đôi bên tự nhiên được dung hòa nhất chí. Vậy nên «Thành» là căn bản về nhân luân quan, là lý tưởng hợp lý hóa giữa mình và người. Cho nên «Thành» cũng là một tư tưởng về chủ quan luân lý cho cả con người Nhật Bản hiện nay.

Tóm lại như trên đã trình bày về ý nghĩa «Thanh Minh Tâm», «Chính Trực» và «Thành», nó đều là tư tưởng truyền thống của con người Nhật Bản, nó là những quan niệm đặc sắc về luân lý quan của Nhật Bản.

Tư tưởng về thế giới quan của Nhật-Bản

Căn cứ vào loại hình thi thế giới quan có thể chia ra : Nghệ thuật thế giới quan, tôn giáo thế giới quan, triết học thế giới quan. Nghệ thuật thế giới quan là một thế giới về nghệ thuật không đứng ở lập trường lý luận, nhưng đứng ở phương diện trực quan ; tôn giáo thế giới quan là thế giới quan của tôn giáo vượt ra ngoài phạm vi lý luận, đứng ở lập trường thể nghiệm. Triết học thế giới quan là thế giới quan của triết học đứng trên lập trường lý luận. Tư tưởng về thế giới quan của con người Nhật Bản cũng có thể bao hàm trong 3 phạm vi đó, nhưng riêng đề tài này chỉ khảo sát về riêng phần triết học thế giới quan, hay gọi tắt là Nhật Bản triết học.

Thế giới quan của Nhật Bản có ý nghĩa là triết học của Nhật Bản có quan hệ với thế giới, sự quan hệ này nương theo vào hiện thực nên ta cũng có thể gọi là hiện thực khoa học, căn cứ vào 3 định nghĩa như sau :

1) Triết học là hiện thực khoa học, vì triết học liên quan tới hiện thực.— Đó là căn cứ vào đối tượng của triết học để quy định vì đối tượng của triết học là hiện thực, không cần về phương diện lý luận.

2) Triết học là hiện thực khoa học, vì triết học được sinh ra từ hiện thực. — Đối tượng của triết học, nhưng triết học thực ra từ trong nơi hiện thực được sinh ra, vì triết học tùy phụ vào yêu cầu của hiện thực mà phát sinh.

3) Triết học là hiện thực khoa học, vì triết học là triết học của

hiện thực.— Đối tượng của triết học là hiện thực, lấy hiện thực làm địa bàn, nhưng tự thân của triết học cũng là một lãnh vực của hiện thực được cấu tạo.

Hiện thực thì có nghĩa không những chỉ riêng về vật chất, tự nhiên, hành vi mà còn bao hàm cả nội dung của văn hóa của triết học; không phải chỉ riêng cho vật chất mà còn chỉ cả về tinh thần; không phải đứng ở phương diện khách quan mà còn gồm cả phần chủ quan; không những chỉ riêng cho tự luật của văn hóa mà còn bao hàm cả quan niệm về nhân sinh. Vì tất cả những lý do về hiện thực khoa học.

Thế giới quan của Nhật-Bản hay là triết học Nhật-Bản thì đều nương vào hiện thực của Nhật-Bản làm đối tượng. Họ không căn cứ vào thế giới vật lý mà họ căn cứ vào nhân gian thế giới hay nhân gian xã hội làm đối tượng. Vì vật lý thế giới chỉ là phần gián tiếp còn nhân gian thế giới mới là phần trực tiếp. Mọi hành vi sinh hoạt hàng ngày của nhân sinh cũng có thể được gọi là một thế giới.

Về quan niệm thế giới được chia ra làm hai vấn đề: Vấn đề thứ nhất là tồn tại, «Thế giới là gì? Ý nghĩa của nhân sinh là thế nào?» Vấn đề thứ hai là giá trị «Thế giới đối với chúng ta có ý nghĩa gì? Giá trị sinh tồn của nhân sinh ra sao?». Vấn đề thứ nhất là vấn đề lý luận, vấn đề thứ hai là vấn đề thực tiễn. Lý luận và thực tiễn đều quan hệ mật thiết với thế giới quan. Thế giới quan của Nhật Bản cũng đứng trên cả hai phương diện lý luận và thực tiễn đó.

Căn cứ vào nguyên lý của thế giới quan Nhật Bản là «Tinh thần kết hợp», (MUSUBI NO SEISHIN) «Tinh thần sinh sản» (UMI NO SEISHIN) «Tinh thần Hòa» (WA NO SEISHIN). Kết hợp có ý nghĩa là sáng tạo, sinh sản nghĩa là sinh trưởng, hòa nghĩa là hòa hợp. Hòa hợp là nguyên lý của sinh sản để sinh sản ra một vật hữu cơ thể mà hòa còn là tinh thần của hữu cơ thể, sinh sản nguyên lý của là hữu cơ thể. Vì lý do đó nên thế giới quan của Nhật Bản được gọi là hữu cơ thể chủ nghĩa, hay là hữu cơ thể thế giới vì thế giới được cấu tạo từ nơi hữu cơ thể. Hữu cơ thể thế giới là một chủ chương đặc sắc về thế giới quan của Nhật Bản.

Triết học hữu cơ thể mà người Nhật Bản chủ trương là họ căn cứ vào truyền thần thoại của nước họ. Sách Kojiki (Cổ ký sự) có chép «nguyên thủy có 3 vị thần tên là AME NO MINAKA SUBI, TAKAMI SUSUBI, KAMI MUSUBI, 3 thần này sáng tạo ra trời đất». Vậy đó là ý nghĩa tinh thần sáng tạo, là nguyên lý hữu cơ thể. Tiếp sau còn có 7 vị thần nữa tiếp tục tạo ra quốc lộ, núi sông, cỏ cây văn vân... đó là ý nghĩa tượng trưng cho tinh thần sinh sản. Trong các đấng thần thì có Thiên Chiếu Đại Thần là vị thần chí cao chí tôn, thống lĩnh các thần khác, đó cũng là tượng trưng cho tinh thần kết hợp, tinh thần chỉ đạo.

Tất cả các tính cách đó đều là hữu cơ thể, đều là hữu cơ thể của hiện thực.

Hữu cơ thể khác với vô cơ vật. Vô cơ vật thì phải theo pháp tắc luật nhân quả chi phối, nhân và quả cách biệt; hữu cơ thể cũng theo luật nhân quả chi phối, nhưng nhân quả đồng thời.

Nhân quả luật thì y vào pháp tắc của nó, nghĩa là y vào nguyên nhân, dựa vào ảnh hưởng của không gian, thời gian mà sinh ra kết quả nhất định. Vô cơ vật thì y vào một nguyên nhân nhất định để sinh ra một kết quả nhất định, vì vậy nên sự liên tục về nguyên nhân và kết quả khác nhau. Nhưng hữu cơ thể thì nguyên nhân và kết quả giống nhau, vì hữu cơ thể thì tự nó là nguyên nhân đồng thời lại tự nó đi đến kết quả, nguyên nhân và kết quả hoàn toàn là một.

Hữu cơ thể cũng đi từ nơi «không» tới «có» hay từ «có» trở về «không» hay từ «có» trở sang cái «có» khác, hoàn toàn là tự thân nó di động. Nói rộng nghĩa ra, nó là nghĩa sinh thành, biến hóa, sinh thành và biến hóa nó là nghĩa sinh trưởng của hữu cơ thể.

Sinh thành nghĩa là từ «không» trở nên «có» từ «có» trở về «không» liên tục không ngừng. Đôi khi có một vật này biến sang một vật khác nó là nghĩa biến hóa thì sự liên tục bị gián đoạn. Nhưng ý nghĩa của sinh trưởng thì liên tục mãi mãi, vì chính tự thân của nó lại thành tự thân của cái khác nó. Thí dụ như sinh trưởng của từng cá nhân không ngừng nên cá nhân được liên tục, sinh trưởng của dân tộc không ngừng nên chủng tộc được liên tục. Vì sinh trưởng nên phần lượng bao giờ cũng vẫn được tăng, phần chất thì được thâm hóa, cho nên nghĩa sinh trưởng có cái đặc trưng là tăng gia được cả phần chất và phần lượng.

Đứng về trên lập trường dân tộc mà bàn thì dân tộc cũng nương vào cái nguyên nhân của tự mình và đồng thời cũng đưa tự mình đến kết quả. Cá nhân và cá nhân đều thuộc về thành phần của dân tộc, nương vào sự sinh sản không ngừng để duy trì dân tộc, vậy nên sự sinh sản không phải thuộc về cá nhân mà là sự sinh trưởng của dân tộc. Sinh sản không phải là đơn thuộc về lập trường của cá nhân mà thành lập, lẽ dĩ nhiên là phải có sự quan hệ giữa cá nhân và cá nhân, nghĩa là phải nương theo vào tinh thần Hòa, tức là Hòa nguyên lý, nên cần phải có sự điều hòa của hai chất âm dương làm nền tảng. Nương theo vào nguyên lý Hòa nên chủng-tộc được tồn tại bất diệt.

Đứng về lập-trường xã hội mà bàn thì tư tưởng hữu cơ thể gọi là hữu-cơ-thể chủ nghĩa Căn cứ vào nơi quan hệ giữa cá nhân và xã hội thì có hai thuyết chủ trương tương phản nhau. Thuyết thứ nhất chủ trương «Cá nhân đối với xã-hội» nếu lấy cá nhân làm trọng thì gọi là thế giới quan của cá nhân chủ nghĩa, trái lại thuyết thứ hai «xã hội đối với cá nhân» lấy xã hội làm ru-vị thì là thế giới quan của toàn thể chủ nghĩa. Thuyết thứ nhất thì lấy «Bộ phận trước toàn thể, cá nhân trước

xã hội» thuyết thứ hai lấy «Toàn thể trước bộ phận, xã hội trước cá nhân». Nhưng tóm lại cả hai thuyết đó đều đứng ở trường hợp thiên giải trừu tượng, cần phải cụ thể hóa để trở thành thuyết thứ ba, tức là toàn thể và bộ phận đồng thời tồn tại, xã hội và cá nhân cũng đồng thời tồn tại, lấy nghĩa là xã hội không thể phân ly cá nhân, và cá nhân không thể phân ly xã hội.

Vì rằng xã hội là toàn thể của hữu cơ thể, cá nhân là phân chi của hữu cơ thể. Toàn thể và phân chi, phân chi và phân chi, kết hợp lại thành một hữu cơ thể, cho nên không thể công nhận sự cô lập về sinh hoạt của cá nhân, vì nhân gian sinh hoạt bắt nguồn từ nơi xã hội cá nhân phải mật tiếp quan hệ trong sinh hoạt xã hội, cho nên không có sự mâu thuẫn và đối lập giữa toàn thể và bộ phận, giữa xã hội và cá nhân, nghĩa là xã hội và cá nhân kết hợp thành một toàn thể hữu cơ thể coi sự lợi hại của xã hội cũng như là sự lợi hại của cá nhân, tạo thành một tổ chức lợi ích chung, phúc chỉ chung cho toàn thể. Cá nhân là một bộ phận của xã hội, là một phần tử để phát triển và duy trì trật tự cho xã hội, là phân chi cho toàn thể. Xã hội thì nương theo vào yếu tố của cá nhân để phát triển thành một xã hội tốt đẹp. Vậy nên hữu cơ thể chủ nghĩa là một chủ nghĩa thống nhất toàn thể và bộ phận để tạo thành một sinh mệnh hoàn toàn.

Nhưng, một sinh mệnh lại cần phải có một chủ thể độc lập để chỉ đạo tức là tinh thần hay đại não để duy trì và thống nhất toàn thể. Vậy nên đại não là trung cai để chỉ đạo và thống nhất toàn thể ? Xã-hội cũng vậy, nghĩa là một xã hội tốt đẹp cũng cần phải có người chỉ đạo, gọi là tầng lớp lãnh đạo, các bộ phận cá nhân là tầng lớp hiệp lực.

Sự quan hệ giữa tầng lớp chỉ đạo và tầng lớp hiệp lực phải quan hệ mật thiết với nhau để tạo thành một quốc gia có sinh lực. Vì thế nên trong nước lấy Thiên Hoàng làm trung tâm để tượng trưng cho sự thống nhất quốc gia, xã hội, và phụ dục Thiên Hoàng là một tổ chức nội các để chịu trách nhiệm chỉ đạo, toàn thể quốc dân đều là phần tử hiệp lực cho chính quyền. Cấp chỉ đạo là tầng lớp hiệp lực không được đối lập nhau, thực ra hai tầng lớp như một để tạo thành một khối toàn thể hữu cơ. Đó là một sự thực về hiện thực quốc gia chủ nghĩa chủ trương, theo nguyên lý toàn thể chủ nghĩa của hữu cơ thể.

Tóm lại như trên đã lược khảo về thế giới quan của Nhật-bản, nó là một tư tưởng hữu cơ thể chủ nghĩa. Hữu cơ thể chủ nghĩa là một tinh thần truyền thống của dân tộc Nhật bản, bắt nguồn từ ngày khai quốc, tinh thần này còn là một nguyên động lực cho lịch sử Nhật bản qua nhiều thời đại cho tới hiện nay. Dân tộc Nhật bản họ đều lấy hữu cơ thể chủ nghĩa làm tiêu chuẩn cho hành vi, làm phương châm cho hành động để thực hiện một lý niệm hiện thực.

Tokyo 14-3-1960

THANH KIỂM

Sự biến chuyển trong tư tưởng Trung quốc hiện đại

NGUYỄN ĐĂNG THỰC

LỊCH SỬ tư tưởng Trung Hoa trong vòng ba trăm năm gần đây tức là dưới triều đại đô hộ Mãn Thanh, phần lớn là tư tưởng Tống Nho. Triết học của Tống Nho là do sự phản ứng của Nho giáo đời Tống khoảng thế kỷ X, XI đối với Lão giáo và Phật giáo mà phát xuất. Lão giáo thì chủ trương thờ Thiên Nhiên, khinh tiến bộ nhân văn, lấy vô vi làm khẩu hiệu. Còn Phật giáo chủ trương sắc không và giải thoát khỏi thế giới này thì cũng cùng một khuynh hướng với Lão giáo. Chính Phật giáo với Lão giáo hợp nhất ở Trung Hoa đã sản xuất ra thứ Phật giáo địa phương gọi là «Thiền giáo» rất thịnh ở Nhật Bản ngày nay vậy. Vì Phật giáo với Lão giáo là hai hệ thống tư tưởng xuất thế phản xã hội nhân văn, không thích hợp cho tư tưởng chính trị quốc gia, cho nên Khổng giáo căn bản là một hệ thống triết học chính trị thực tiễn nhân sinh mới phản động lại. Kết quả là hệ thống tư tưởng Trình Chu với hệ thống tư tưởng Lục Vương, thường mệnh danh là Lý học với Tâm học, đời Tống và đời Minh.

Chu Hy và Vương dương Minh là đại biểu cho hai khuynh hướng khác nhau, đối lập của Nho giáo phục hưng đời Tống, tức là Tân Khổng giáo cận đại. Lý học của họ Chu, tuy được coi là tư tưởng Khổng giáo chính thống, và có vẻ thời trung với hoàn cảnh mới hơn, nhưng Lý học lưỡng lự giữa tâm và vật, lại thiên quá về duy lý, khinh thường tình cảm cho nên hay đi thẳng vào chủ nghĩa thực tiễn. Và từ thực tiễn đến duy vật đường đất cũng chẳng xa gì.

Kịp đến triều đại Mãn Thanh, suốt từ 1659 đến 1909 nước Tàu bị dị tộc thống trị, hệ thống Chu Hy được đề cao độc tôn. Thậm chí một

sắc lệnh của vua Quang Tự ngày 17 tháng 7 năm 1894 cấm ngặt bán sách phản đối học thuyết Chu Hy. Tuy nhiên cũng may mà uy tín của Chu Hy thường bị uy tín của Vương dương Minh chống lại tuy âm thầm. Khi Chu Hy gia công cách vật ở ngoài tâm, đi tìm đến cái lý cùng tột của sự vật khách quan thì Vương dương Minh lại chuyển chú vào công việc chính vật, nghĩa là tìm phát triển đến cùng cái lương tri ở tâm, đồng nhất tâm với lý vào cái lương tri ấy ngõ hầu cải tạo đạo đức nhân sinh hơn là chỉ tri sự vật thiên nhiên, tư tưởng của họ Vương cũng đã ảnh hưởng mạnh vào giới trí thức Trung Hoa sau khi ông mất đi rồi. Nhưng ảnh hưởng của ông được lâu bền và sâu rộng trong giới trí thức Nhật bản khoảng cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.

Cuối thế kỷ XIX, các học giả danh tiếng ở Trung Hoa đều đã chịu ảnh hưởng các tư tưởng Vương dương Minh. Khang hữu Vi (1858-1927) một chính khách có địa vị cuối nhà Thanh vốn là một tín đồ Khổng giáo. Ông cho rằng sự phú cường của Tây phương là do tôn giáo và hệ thống chính trị của nó cho nên ông muốn dựng Khổng giáo làm thành Quốc giáo. Do đấy mà ông mưu lật đổ chế độ quân chủ chuyên chế với bà Thái hậu Từ Hy đề thay bằng một chế độ quân chủ lập hiến (1898). Mưu đồ thất bại ông phải trốn ra hải ngoại. Tư tưởng của ông biểu lộ ở tác phẩm căn bản Nhân loại Công lý, trong đó ông chia lịch sử ra làm ba thời kỳ: thời kỳ hỗn loạn, thời kỳ hòa bình tương đối, với thời kỳ hòa bình đại đồng, ví ở sách Lễ Ký đời Hán đã quan niệm. Ở thời kỳ thứ nhất ông quan niệm là thời kỳ của chủ nghĩa cá nhân vị kỷ, chủ nghĩa quốc gia dân tộc, chủ nghĩa tư bản. Ở thời kỳ thứ hai các dân tộc thống nhất dưới chế độ chủ nghĩa xã hội và quốc tế. Ở thời kỳ thứ ba nhân loại thống nhất vào một văn hóa duy nhất. Bấy giờ là hòa bình hoàn toàn. Cái chủ nghĩa không tưởng của ông thời bấy giờ ở Trung hoa được coi như hết sức cách mệnh và táo bạo.

Sau khi mưu đảo chính thất bại, ông sống tha hương và trở nên bảo thủ, độc tôn Khổng Tử và cương quyết chủ trương chế độ quân chủ lập hiến. Vì thế mà ông là một trong nhân những vật chống khoa học và chế độ dân chủ, hai khẩu hiệu căn bản của cuộc cách mệnh Dân Quốc 1911. Tuy nói là tỏ vẻ độc tôn Khổng Tử, kỳ thực thì tất cả chủ trương của ông ở tại «Đại đồng thư», mà Đại đồng thư là ông tiến phát thiên sách Lễ Ký của đời Hán, vốn dung hòa chủ trương Vô vi chi trị của Lão Tử cùng chủ trương Kiềm ái của Mặc Tử với chủ trương của Khổng Tử ở sách Luận ngữ. Trong thuyết Đại đồng của họ «Khang» gồm có 13 điều, có điều giống hệt với chủ nghĩa Cộng sản ngày nay như «Nam nữ đồng thể» trai gái chung vợ, hay là «Thiết công cộng túc sá», «Công cộng thực đường» nghĩa là «Dựng nhà ngủ công cộng, nhà ăn công cộng», thực tiên phong cho chế độ Cộng sản ngày nay vậy.

Khang hữu Vi có hai đệ tử trừ danh là Đàm tự Đồng và Lương khả Siêu. Đàm tự Đồng chủ trương Nhân học, cho rằng đức nhân ái là bản thể của tâm, Bản chất nó chỉ thiện, yên lặng không vọng động, cảm ứng thì thông suốt lý lẽ của trời đất. Đức nhân là lương tâm gốc của nó là Thiên lý, Thiên đạo, cho nên sống chết đều bình đẳng. Họ Đàm định lấy lòng nhân ái ấy làm căn cứ cho hết thảy các vấn đề xã hội, nhân loại, chính trị, đạo đức, tôn giáo, đều nằm trong một chữ Nhân. Thậm chí ông chủ trương rằng tinh thần Đại đồng của Khổng Tử, Từ bi Bác ái của Phật giáo và Đa giáo, qua niệm Dân quý, Quân khinh của Mạnh Tử, nguyệt đối tự do của Trang Tử, cho đến tinh thần Đại cách mệnh Pháp, đều là biểu hiện ở một cái lòng Nhân mà ra cả. Phần lại ông cho tất cả cái gì trái với tinh thần ấy là tà thuyết dị đoan cả.

Chủ trương chính trị của họ Đàm là chủ nghĩa Dân chủ. Ông viết:

«Nhân dân mới sinh vốn không có cái gì gọi được là quân thần hết «thầy đều là dân cả. Dân không cai quản được nhau cũng không thể nghị «cai trị được. Do đấy mà công cử lên một người làm vua. Gọi là công cử «không phải vua chọn dân mà là dân chọn vua vậy. Gọi là công cử lên «thì giới hạn đã định, nhưng cũng không quá xa với dân mà cũng không «cùng bọn với dân vậy. Gọi là công cử lên thì nhân vì có dân rồi sau mới «có vua, vua là ngọn, dân là gốc vậy. Ở trong thiên hạ không làm gì có «cái ngọn làm lụy đến cái gốc, há lại có thể có vua làm lụy đến dân «chăng? Đã gọi là công cử thì cũng có thể công phế được. Vua là để «làm việc cho dân, thần là để giúp việc cho dân vậy». (Nhân học hạ)

Ở đây họ Đàm chủ trương đánh đổ chế độ quân chủ Mãn Thanh không những vì họ Mãn là giống «đàn chuông» là thói «hồ phong», mà họ Đàm còn vì cái tư tưởng «vạn dân tương hỗ bình đẳng» «cộng vinh công tồn» nữa.

Yếu thuyết căn bản thứ hai của họ Đàm là tinh thần nhân ái bình đẳng của nhân loại. Ông lấy tinh thần ấy để phê phán nội dung của bốn mối Nghĩa, Thân, Biệt và Tự. Bốn mối ấy là nguồn gốc phát minh ra đạo đức thường dùng vào tay kẻ mạnh lớn để áp bách kẻ yếu, kẻ nhỏ. Cho nên muốn lập một nền đạo đức thuần túy hợp với Thiên ý thì phải «trì khỏi cái động cơ tư lợi thì mới được. Ông viết :

«Quan hệ lợi hại có tính cách tương đối. Cậy vào địa vị của Vua «cha, trưởng qui để áp bách thần, tử, ấu, tiện, đặt măn nguyện cái ý «phi đạo đức thì không còn đủ là một nền đạo đức. Cho nên Khổng Tử «bảo Quân quân, thần thần, phụ phụ, tử tử : vua ra vua, tôi ra tôi, cha «ra cha, con ra con» là muốn bảo luân lý là một chủ nghĩa tương đối. «Đức Phật, Đức Cơ đốc là vị Thánh có công phụ làm lên bước đầu của «đạo lý, thì trước tiên phá bỏ cái ý tư lợi trong bốn mối luân thường đi.

«Ba vị Thánh đều cùng tôn trọng đạo đức luân lý chỉ cốt ở một mối luân thường là Bằng hữu, đây là một mối luân thường của Đạo lớn cộng thông cho muôn người không thể không thi hành vậy.» (Nhân học hạ)

Từ đây họ Đàm đi đến vấn đề quốc tế, nhân chủng, mà nói rằng :

«Người da trắng Âu tây, dựa vào sở trường nhất thời của Khoa học đối với chủng tộc khác trước sau tỏ ra cái lòng tham dục, ngược đãi dân tộc khác là lẽ đương nhiên. Như thế chẳng qua nhìn trọng vọng cá nhân sai khác của cái lòng lợi kỷ, không biết đến cái điểm nhất trí của chân lý nhân ái bình đẳng của nhân loại. Cho nên lấy tư tưởng thuần chân làm gốc của ta, thì không thể không hết sức chống đối cái tâm mê về lợi kỷ vật chất của ngoại nhân, góp nhặt cái sở trường của văn hóa Đông phương để tới chỗ thái bình bình đẳng của vạn quốc. Cái ý tưởng vĩ đại ấy tức là tinh thần căn bản của Học Thuyết Nhân Đạo vậy »

Họ Đàm đương phong phú trên con đường thẩm định giá trị Đông Tây vua Quang Tự mời đến bàn công việc canh tân chính thể Quốc gia Ông bèn tham gia vào tân phái. Chẳng may mưu không thành, Viên thế Khải ngoại hòa, nội phản, vua Quang Tự bị cầm tù ở Doanh Đài, ông Nam Hải Khang hữu Vi chạy sang Nhật, riêng họ Đàm khẳng khái quyết tâm, cho việc cải cách tất phải có máu chảy, xin để cho máu chảy bắt đầu tự mình trước. Do thế mà Đàm tự Đông tung dụng tự nghĩa, lúc hành hình thần sắc thản nhiên, bấy giờ ông mới độ ba mươi năm tuổi. Sách ông để lại có bộ Nhân học là đặc sắc căn bản về tư tưởng hơn cả.

Người đệ tử thứ hai của Khang hữu Vi là Lương khả Siêu, hiệu là Nhiệm Công, người Quảng Đông, sinh vào năm 1873. Thuở nhỏ học hành lanh lợi, mười bảy tuổi đỗ hương thí, chủ khảo cho là kỳ tài. Theo học Khang hữu Vi ba năm. Gặp cuộc Hoa Nhật chiến tranh bùng nổ Trung Hoa thua với Nhật Bản, Lương khả Siêu bỏ đi Thượng Hải, mở tờ Thời vụ Báo, đề tuyên truyền chủ trương Biển Pháp, ngôn luận đanh thép hùng hồn, ảnh hưởng khắp cả trong nước. Ông mở trường học giảng dạy «Dân quyền luận» được nhiều sinh viên theo học, Về sau gia nhập phe duy tân với Khang hữu Vi, cho đến khi mưu đảo chính thất bại, mới chạy sang Đông Kinh bên Nhật. Kịp đến khi dân quốc thành lập năm thứ ba Khải Siêu tham dự vào tân chính phủ ở địa vị Tư pháp Tổng trưởng. Đến khi trận chiến tranh thế giới thứ nhất bùng nổ, Lương khả Siêu chủ trương Trung quốc gia nhập hiệp ước quốc, tuyên chiến với Đức Áo, cải tiến địa vị quốc tế cho Trung Quốc. Âu chiến kết liễu, Lương khả Siêu đi chu du Âu châu tố cáo tình trạng bị áp bách của Trung quốc với dư luận quốc tế, đến khi trở về nước, ông từ đã trường chính trị để chuyên trước tác học thuật. Ông mất năm 56 tuổi tức 1930. Sách ông trước thuật về tư tưởng có những bộ Mặc tử học án, Thanh Đại học thuật khái luận, Tiên Tần Chính trị tư tưởng sử v.v...

Tư tưởng của Lương Khải Siêu — Họ Lương tự thân trải qua hoạn nạn, bôn ba ngoài nước phiêu lưu, nhưng bình sinh là người không bao giờ yếm thế, bao giờ cũng lạc quan đối với nhân sinh. Bởi vì ông tin vào sự tồn tại của tinh thần như ông đã biện luận ở Âm băng văn tập q. 44 về vấn đề sống chết :

«Ta thấy ở trong nước ta cũng như ở khắp trên thế giới những bậc « thánh triết đã qua đều có cái gì tồn tại không chết, ta thấy ở trong « nước ta cũng như ở khắp trên thế giới những bậc hào kiệt đã qua có « cái gì còn lại không chết... vô luận các nhà tôn giáo, triết gia, nhà giáo dục thực hành đều có một điểm tương đồng, mặc dầu chủ trương luận « điều khác nhau như thế nào. Cái điểm tương đồng ấy là *nhân tử* « *nhĩ hữu bất tử giả tồn*» là «Người ta chết đi có cái gì còn lại mà không « chết», Cái vật không chết ấy hoặc gọi là linh hồn, hoặc không gọi là « linh hồn, hoặc nói về một bộ phận, hoặc nói về toàn thể, thực cái chỉ « định thì giống nhau mà mệnh danh thì không giống nhau hoặc cái « chỗ chứng thực thì giống nhau mà cái cách tu sửa không giống nhau. Do « đấy tranh biện cãi cọ nổi lên vậy. Nay ta muốn thử mệnh danh cho « cái vật ấy, không nói về cái nghĩa phân bộ mà nói về cái nghĩa phổ « biến, ta không gọi là linh hồn mà mệnh danh là tinh thần».

Vậy họ Lương tin chắc rằng tuy đời người có vẻ biến ảo, mà người ta chết đi còn có cái gì tinh thần tồn tại không chết. Chonên một đời ông phấn đấu đến chết chưa chán mỗi, đều lấy cái tin tưởng ấy làm cơ sở. Họ Lương tin vào cái tinh thần bất tử là do thâm hiểu Phật học, tín ngưỡng vào Phật tính bất diệt. Ông viết :

«Phật nói nhất thiết chúng sinh từ vô thủy lai, có hai loại tính chất là Chân như và Vô minh. Cái Vô minh ấy ở trong Tạng Thức, huấn tập mãi thành ra cái sức của Nghiệp thể nó diễn ra thế gian cụ thể tức là thế giới này. Có thể diễn ra thế gian có tính tức là nhân loại với sáu đường chúng sinh vậy. Theo nghĩa ngày nay mà giải thì toàn thể giới là do toàn thể giới nhân loại tâm lý tạo ra. Một xã hội là tâm lý của một xã hội người tạo nên. Một cá nhân lại là một tâm lý cá nhân tạo nên vậy. Phật nói hết thấy hiện tượng đều là vô thường không có gì bền lâu, chớp mắt hiện ra biến đi không để lại dấu vết. Riêng ở bên trong có một vật. Nhân quả liên tiếp, một có thể sinh ra hai, hai lại sinh ra một, lớp sóng trước lớp sóng sau theo nhau không dứt, mà riêng có cái vật kia vẫn tồn tại gọi là Atma hay là Tác Nghiệp.

« Ta sinh ra đời trong khoảng mấy chục năm, hết sức biến ảo không có gì thường còn, không có thể lưu lại không biến, không có gì quý báu cả, điều đó đã rõ lắm. Mà hiện thời cái gì ta làm ra, cái ấy xét về hiện tượng tuy chợt nổi lên lại tắt đi, như không lưu lại được gì hết nhưng tính cách của nó lại «thường trụ bất diệt», «còn mãi không

chết», nhân quả kế tiếp nhau, làm cơ sở cho tất cả sinh hoạt về sau của thân ta và đồng loại ta nữa.

«Thân thể của ta ai cũng biết là phải chết. Ngày, tháng, năm đi, «khoảnh khắc lại khoảnh khắc. Đã chết đi rồi mà ta còn theo đuổi để «quí báu lấy. Cái ta quí báu trang nghiêm ấy là cái nhà gốc của ta. Cái «quán trọ kia là thân thể cái nhà gốc là tinh thần vậy.»

Đây là toàn mượn tin tưởng ở Phật giáo với luận điệu nhân quả nghiệp báo phổ thông trong kinh Phật mà họ Lương dùng để củng cố cho cái tín ngưỡng «tinh thần bất tử» của ông. Tuy nhiên không phải ông chỉ chịu ảnh hưởng Phật giáo mà thôi, ông còn dùng cả triết học Âu tây của nước Đức như Fichte để xây dựng cơ sở tín ngưỡng vào tinh thần nữa. Ông viết :

« Khổng tử nói : «Cổ chi học giả vị kỷ» : Người xưa học để vì mình tu sửa ».

«Xưa nay giải thích câu nói ấy mỗi người một khác. Cái thuyết lý «của Fichte có thể phát minh được cái nghĩa, câu nói kia vậy. Fichte «bảo chúng ta muốn tự biết cái thiên chức kia ở tại đâu, thì đấy là một «nghĩa cần phải xác tín, như sau : Ta vì sao mà sinh ra ? ta vì ta mà «sinh ra. Ta vì sao mà còn được ? ta vì ta mà còn. Ta vì sao mà hoạt «động chuyên cần ? ta vì ta mà hoạt động chuyên cần. Cho nên hết «thầy trách nhiệm của nhân loại, không phải trách nhiệm đối với thế «giới, ấy là trách nhiệm đối với chính mình mà thôi. Cái gọi là ngã, là «ta thì có cái ngã, cái ta của tính lý, có cái ngã, cái ta của cảm giác. «Chỉ nhân loại mới có tính lý, còn cảm giác thì đồng đều với chúng «sinh. Cho nên gọi được là cái Ngã, cái Ta chân thật thì chỉ có Tính lý «mà thôi.... Cho nên lấy phương diện Tính lý mà nói thì bản chất nó «thật viên mãn đầy đủ. Lấy phương diện cảm giác mà nói thì nó tiếp «thụ các loại ảnh hưởng của ngoại giới, phức tạp, mâu thuẫn không «dung nhau. Người ta đã có cái đặc trưng về Tính Lý thì không nên «lấy cái ngã cảm giác làm giảm bớt cái ngã Tính lý đi. Nên lấy cái ngã «lương tri để phân biệt lựa chọn sự vật, nên lấy cái ngã lương năng để «quyết định hành vi. Được như thế là ý chí tự do, là tinh thần độc «lập, hết thầy luật pháp của đạo đức đều bắt nguồn và tuân theo ở «đấy. Trách nhiệm của Ta đối với Ta chỉ là cái trách nhiệm ấy mà «thôi vậy».

Đoạn văn trên đây là của Fichte mà Lương Khải Siêu đã trích dẫn ở Âm Băng văn tập đề bình luận như sau :

« Cái chỗ Fichte nói cùng với giáo lý của các triết gia ở Trung «hoa và ngoài Trung hoa xưa kia hầu như không có khác nhau là mấy, «tựu trung chỉ có điểm này là Tôn Ngã và Vật thể.»

«Bởi vì các triết gia nói nguồn gốc của đạo đức phần lớn đều «cho có cái gì siêu việt ra ngoài nhân loại, lấy làm chúa tể, hoặc gọi là Thiên Mệnh hoặc gọi là Tự Minh. Cái ý kiến của Fichte tức cho Ngã là Thiên, chỉ có điều là Ngã nên chế ngự thiên nhiên mà thiên nhiên «không thể chế ngự lại được Ngã, đây là cái roi pháp của tinh thần «tự giác tự trọng của nhân loại rất có hiệu lực vậy. Các triết gia nói «về tu dưỡng thường lấy sự hạn chế vật dục làm điều kiện trước tiên. «Fichte tuy không bỏ qua cái chủ nghĩa ấy, nhưng ý ông ta cho rằng «cần nhắc lại hạn chế của vật dục và hạn chế hơn là nói lợi dụng hay nói điều hòa. Cho nên ông chủ trương đạo đức đó không hề rơi vào đường phóng túng, mà cũng không lạc đường, đây là đặc trưng của ông vậy. «Các tiên triết nói về tu dưỡng, phần nhiều lấy sự chủ tĩnh làm «nghĩa căn bản. Trung hoa sau đời Tống đời Nguyên các nho gia càng «đề cao tôn chỉ ấy. Bởi vì lấy tĩnh làm bản thể của tính, mà cho động là trạng thái xấu của tính. Nhạc ký nói : Nhân sinh nhi tính, thiên «chỉ tính đã, cầm u vật nhi động tính chỉ dục đã, nghĩa là Người ta «sinh ra vốn tính ấy là Thiên tính vậy cảm xúc với vật ngoài mà trở «nên vọng động ấy là tính dục vậy.»

Theo học thuyết của Fichte thì cho tính là vật sinh động chứ không phải vật chết cho nên lấy sống động làm nguồn gốc cùng với ý nghĩa «Hành kiện bất tức là hoạt động cường kiện không nghỉ» ở sách Đại dịch và «Chỉ Thành vô tức : Thành thực hết mực không nghỉ» ở sách Trung dung thì cũng phù hợp với nhau cả vậy. Bởi vậy mà cái định luật tiêu chuẩn của đạo đức là chủ nghĩa tuyệt đối tiến thủ không rơi vào chủ nghĩa bảo thủ thoái hóa, ấy lại là đặc trưng của tư tưởng Fichte vậy».

Xem như thế thì Lương Khải Siêu đã sùng bái học thuyết của Fichte đến cực độ, cho nên một đời họ Lương không lúc nào không chủ trương tiến thủ cùng với học thuyết của Fichte hợp nhau từng điểm, như vậy đủ biết quan niệm nhân sinh của họ Lương quả đã dung hòa tổng hợp chỗ sở trường của nho giáo và Phật giáo cùng với học thuyết của tây phương vậy. Tóm lại thì học thuyết của Lương Khải Siêu tuy sớm chịu ảnh hưởng của Khang hữu Vi mà còn có thể dung hợp được tinh hoa của tư tưởng Trung quốc với tư tưởng Âu tây, không thiên chấp bên nào. Họ Khang suốt đời đề xướng Khổng giáo, hết sức trung thành với nhà Thanh còn Lương nhiệm Công lại phản lại, tuy lúc đầu cổ vũ cho Khổng giáo, nhưng về sau thấy giòng đạo đã bị bế tắc bởi thành kiến quá kiên cố hủ lậu của Nho sĩ từ chương bát cổ không còn thích hợp với trào lưu nữa cho nên đã vượt lên, nhất quyết tìm cách khai thông. Kể từ sau khi qua lánh sang ở Nhật bản, họ Lương đã cổ xúy cho phong trào cách mệnh chính trị. Từ đấy ông ly khai với Nam Hải là ông thầy cũ của mình theo đúng lời dạy của Khổng Tử kia, «Vi đạo không thể nhường thầy học được.»

NGUYỄN ĐĂNG THỰC

(còn tiếp)

Học thuyết Trang Tử

THI ĐẠT CHÍ

TRANG Tử là người sáng lập ra tư tưởng Đạo Gia, mà cũng là người tiếp tục phát huy học phái Hoàng Lão (Hoàng đế và Lão tử).

Tư Mã Thiên viết Sử ký, thường dùng danh từ «Cái Thuật của Hoàng Lão» để đại diện cho tư tưởng Đạo Gia. Sách «Hậu Hán Thư» trong truyện Mã Dung có nói rằng: «Nay vì cái hồ thẹn nhỏ mọn trần tục mà tiêu diệt cái thân thể quý báu của con người, như thế đâu có phải bản ý của Lão Trang». Bắt đầu từ Mã Dung, ta đã thấy danh từ Lão Trang đi liền nhau. Vậy, xét qua sự thay đổi về danh từ, đủ chứng tỏ tư tưởng của Trang Tử đã chiếm một địa vị quan trọng trong Đạo Gia vậy.

Trang Tử là người thời Chiến quốc Xuân thu, đồng thời với Tề Tuyên Vương (thời Mạnh Tử), học vấn uyên bác, lấy học thuyết Lão Tử làm gốc, trứ tác hơn mười vạn chữ, có tính cách ngụ ngôn. Những sách của Trang tử, ý nghĩa rất hợp với Lão tử nhưng về mặt dùng chữ đặt câu, mạnh mẽ văn chương có vẻ lỗi lạc và tinh vi hơn.

Học phái Lão Trang do Lão tử là người khởi xướng Tống Nghiên là người thừa kế, mà Trang Tử là người Tổng hợp và phát huy rộng rãi học thuyết ấy.

Học thuyết Trang Tử kết tinh trong mấy điểm :

1. Không theo học thuyết Nho Mặc,
2. Chủ trương bỏ hết mọi sự thị phi,
3. Không chú trọng về hình hài,
4. Phế bỏ thông minh.

Trang Tử cho Đạo là bản thể vũ trụ, không có căn bản nào hơn nữa, từ cổ chí kim, Đạo vượt cả thời gian và bao giờ cũng vẫn tồn tại. Nó có căn bản của nó, nhưng lại sinh hóa ra vạn vật. Vạn vật do đạo mà ra, chỗ nào cũng có đạo tồn tại, có thể nói vạn vật là hóa thân của Đạo, cho nên vạn vật có biến hóa, duy Đạo thì không. Vạn vật là tương đối, chỉ có Đạo là tuyệt đối. Dựa vào những quan điểm này mà xét thì tư tưởng của Trang Tử có thể kết luận như sau :

A. Vạn vật nhất thể, to nhỏ như một;

B. Quán triệt khả năng và bất khả năng;

C. Sinh cũng như tử, sống không đáng khen, chết không đáng lo

Sách Trang Tử nguyên có 33 thiên, hiện chỉ còn lại 20 thiên như sau :

7 Nội thiên : 1) Tiêu dao du, 2) Tề vật luận, 3) Dưỡng Sinh Chủ, 4) Nhân thế Gian, 5) Đức Phù Sinh, 6) Đại Tôn Sứ, 7) Ứng Đế Vương,

9 Ngoại thiên : 1) Mã Đê, 2) Kiến Cạp, 3) Khắc ý, 4) Thiện tình, 5) Thu thủy, 6) Chí lạc, 7) Sơn thủy, 8) Ngoại vật, 9) Bình mẩu.

4 Tạp thiên : 1) Ngụ ngôn, 2) Thuyết kiếm, 3) Ngự phụ, 4) Thiên hạ.

Trong 20 thiên kể trên, chỉ có 7 thiên trong Nội thiên do chính Trang tử viết. Còn các thiên khác đều do người đời sau thuyết minh 7 thiên ấy mà thôi. Bởi vậy tôi chỉ dịch thuật 7 thiên nội thiên để cống hiến độc giả.

Học thuyết Trang Tử tuy đã được nhiều học giả khen ngợi, nhưng cũng có nhiều kẻ chê bai. Họ liệt học thuyết Trang Tử trái với Nho giáo thậm chí cho rằng Trang Tử «mờ ám về trời, không hiểu về người» và đi hại cho sự tiến triển văn hóa, và không thuận với nhân tính v.v.. Sau khi nghiên cứu và khám phá được cái tinh vi của học thuyết Trang Tử ta lại nhận thấy khác hẳn vì nó không phải là một liều thuốc bổ hay thuốc kích thích, trái lại, nó còn là một liều thuốc tinh thần vì an ủi được sự đau khổ của con người. Khi ta quá đau đớn chán nản, hoặc không muốn sống hay sợ chết, hoặc mất tinh thần tự chủ, nếu hiểu được tư tưởng Trang Tử ta có cái cảm giác tuyệt diệu là tinh thần sẽ được bình an thư thái không ham sống mà cũng không sợ chết nữa. Ta không tranh dành quyền lợi mà có cái cảm giác an nhiên tự đắc, dầu đau đớn, thất bại hay tuyệt vọng đến đâu, ta cũng hăng hái làm việc một cách thần nhiên và vẫn thấy yêu đời. Tóm lại, học thuyết Trang Tử có thể cứu vớt ta khi tư tưởng và tinh thần ta hoang mang. Học thuyết Trang Tử tuy là liều thuốc rất bình thường nhưng có một công dụng đặc biệt cho tinh thần và thể xác của ta.

Học thuyết Trang Tử đã cao siêu huyền bí, văn chương lại khó hiểu.

lắm khi vẫn từ tối nghĩa, tôi phải ngừng bút nhiều lần để tra sách, để hỏi thầy vì trình độ hiểu biết mỗi người một khác.

Một bậc học giả danh tiếng chuyên nghiên cứu học thuyết Trang Tử có nói:

«Trừ cổ chí kim, chỉ có một người rưỡi hiểu cái thấu cái tinh vi «của học thuyết Trang Tử, một người chính là Trang tử, còn người thứ hai, ông Quách Tựơng, người đã chú thích sách của Trang Tử chỉ hiểu «có một nửa. Ngoài ra, rất đông học giả nghiên cứu học thuyết Trang «Tử nhưng dám chắc chưa ai đã hiểu thấu rành mạch».

Bảy thiên nội thiên của Trang Tử do tôi nghiên cứu và dịch thuật chưa dám cho là hoàn bị, song chúng tôi tin rằng cũng có thể giúp cho độc giả thưởng thức và hiểu thêm học thuyết Trang Tử một phần nào.

Dịch giả cần thích

TIÊU DAO DU

Ở Bắc hải có con cá Côn, dài mấy ngàn dặm, khi hóa thành chim Đại bàng, lưng nó dài không biết mấy ngàn dặm. Lúc nó vỗ cánh cao bay, đôi cánh tựa đám mây che rợp cả bầu trời. Đến mùa gió nổi nước động, nó di cư sang ao trời Nam Hải.

Tề Hải là cuốn sách chuyên nói về những chuyện quái dị, có chép: « Chim Đại bàng di cư sang Nam Hải, cánh nó vỗ nước lên cao ba ngàn dặm, cuồng phong đưa đẩy ở dưới, nó bay trong mây xanh, xa cách mặt đất chín vạn dặm, và nghỉ ngơi ở Nam Hải chừng nửa năm.

Mùa xuân, không khí bàng bạc trên đầm ruộng, tựa đàn phi mã, bụi cát tích trong không gian và những hơi thở của muôn vật đều là nguyên động lực cho con chim đại bàng lên cao bay xa.

Xanh biếc phải chăng là bản sắc của màu trời ư? Hay chỉ vì trời quá xa, nên mới hiện ra màu sắc ấy? Nếu ta ở trên trời nhìn xuống thì màu sắc có như thế không?

Nước quá nông, không thể làm nổi được con thuyền lớn, ta thử đổ một ly nước ở chỗ nông hẹp, nó chỉ đủ sức làm nổi được ngọn cỏ thôi, nếu ta đổ cái ly vào chỗ ấy, nó sẽ bị kéo lại không nhúc nhích được nữa, đó chẳng qua vì nước quá nông mà thuyền quá lớn vậy. Thế tích của gió quá ít, tất nhiên không nâng được nổi cánh đại bàng, mà chim đại bàng phải nhờ sức mạnh của gió mới bay cao sát nền trời xanh, nửa đường không chút trở ngại, một mạch thẳng đến Nam Hải.

Con ve sầu và con tu hú cười con chim đại bàng rằng: « Ta đây muốn bay lúc nào thì bay, chỉ cần đập mạnh một cái, lúc thì lên bụi cây,

khi hạ xuống đám cỏ, cần chi phải nhờ sức gió và hà tất phải bay chín vạn dặm di cư sang phía Nam ? »

Hỡi ơi ! Kể đi ra miền ngoại ô, một buổi trở về, khi về còn chưa thấy dơi, kể đi trăm dặm, phải mang theo lương thực cách nhật, kể đi xa ngàn dặm phải lo tích trữ lương thực ba tháng ròng, hai con chim tí hon kia đâu biết cái lẽ ấy.

Kể biết ít sao bằng người biết nhiều, người đoàn thọ đâu được mục kích những biến cố trong mấy triệu đại, nào có khác gì thứ nắm sáng nở tối tàn, biết đâu là trắng kia khi tròn khi khuyết, con ve sầu mùa hạ biết đâu có mùa xuân và mùa đông ? Phương nam nước Sở, có cây mệnh linh, một mùa xuân của nó là năm trăm năm, một mùa thu của nó cũng vậy.

Đời thượng cổ có cây xuân thu, lấy tám ngàn năm làm một cái xuân, và tám ngàn năm làm một cái thu. Nay ông Bành Tổ chỉ hưởng thọ có bảy trăm năm mà thiên hạ đều khen là trường thọ, sự hiểu biết sai lầm như vậy thật đáng buồn cười.

Tài năng chỉ đáng làm quan, hạnh kiểm chỉ đủ cai quản một làng, đức vọng chỉ được nhà vua tin cậy, tên tuổi chỉ có dân một nước biết đến, địa vị của những người này tuy có khác nhau, nhưng tự đắc tự mãn của họ khác chi con ve sầu và con tu hú ?

Hiền nhân nước Tống là Vinh Tử cho việc kể trên là đáng chê cười. Tuy nhiên không hăng hái và cũng không chán nản vì thiên hạ chê khen, họ đã biết phân biệt nội ngoại, nhận xét được cái cảnh vinh nhục, hạng người này thật đã hiếm rồi, song họ còn chưa dựng được cái Đức tối thiện. Liệt tử cười gió bay cao 15 ngày mới về, hành động này tuyệt diệu lắm đấy, cái phúc ngao du thật đáng quý, cười gió bay xa tuy không cần đến đi bộ, nhưng vẫn nhờ đến sức gió. Còn cái Đạo thuận trời đất hợp tự nhiên thì khác hẳn, nó thông cả âm, dương, gió mưa, sáng tối, có thể vắng lai ngao du trong cái cảnh vô cùng vô tận và không phải chờ đợi một ngoại vật nào cả, cho nên «bực tài đức tối cao không vì bản thân, thần nhân không vì công nghiệp, thánh nhân không vì danh vọng (chí nhân vô kỷ, thần nhân vô công, thánh nhân vô danh).

Nghiêu đế muốn nhường ngôi cho Hứa Do, bèn ngợi khen Hứa Do rằng : « Mặt trời mặt trăng đã hiện lên rồi, còn thấp đèn làm gì nữa ? đại hạn đã gặp mưa lớn rồi, còn tát nước làm gì ? Phu tử ra làm vua, thiên hạ bình trị ngay lập tức. Ta giữ vương vị, chẳng làm được cái gì ích quốc lợi dân cả, rất lấy làm hổ thẹn, nay xin nhường ngôi cho Phu tử, mong Phu tử nhận tấm lòng thành kính của ta ! »

Hứa Do trả lời : «Ngài trị thiên hạ, thiên hạ đã thái bình từ lâu rồi, nếu ta lên ngôi, há chẳng phải vì danh ư ? Danh là cái hư vô không

thật, nếu vì thật tế, thử coi con chim ở trong rừng nó chỉ ở có một cành cây, con chuột trong hang uống nước cũng chỉ đầy bụng, thôi ta xin đa tạ tấm lòng son của Ngài, vì người quân tử đâu có ham lên ngôi, cũng như người bếp tùy bỏ công việc nhà bếp, nhưng người tán lễ đâu lại thay thế cho người bếp ? »

Kiến Ngô hỏi Liên Thúc rằng : « Ta nghe Tiếp Dur kể chuyện, thật là hư vô viển vông, bất hợp thường tình, khiến ta bỡ ngỡ phân vân quá. »

Liên Thúc hỏi rằng : « Hẳn nói chi thế ? »

Kiến Ngô kể tiếp : « Hẳn nói rằng ở phương xa có núi Tạ có, có vị thần nhân da thịt trắng như tuyết, yếu điệu như nàng tiên nữ, không ăn ngũ cốc, chỉ hút gió uống sương, cưỡi rồng bay trên mây, ngao du khắp bốn bề, tinh thần tự tại, khiến muôn vật tốt tươi, thóc lúa được mùa. Hẳn nói như thế tôi cho là hoang đường khó tin. »

Liên Thúc rằng : « Phải lắm, kể mù đầu thường thức được cái đẹp muôn vật, người điếc đâu nghe thấy tiếng du dương của trống chiêng không những hình hài ta mù điếc mà cả đến trí tuệ ta cũng vậy. »

Cái đức của thần nhân hóa ra khắp muôn vật, không cần lao tâm về việc trị dân mà thiên hạ được bình trị, vị thần ấy, muôn vật không thể tổn thương, sóng cả nước lụt không thể làm chết chìm, nắng thiêu da cháy cũng không thể chết vì nóng. Những vật nhỏ nhất kia, còn làm nên công trạng vĩ đại cho Nghiêu đế, thần nhân lẽ nào lại vì thế sự trần tục mà bận lòng. »

Người nước Tống buôn mủ sang đất Việt (phía nam Trung quốc) nhưng người Việt cắt tóc vẫn thân, không đội mũ, nên mủ nước Tống đối với người Việt là một vật vô dụng.

Sau khi nghe thiên hạ bình trị, Nghiêu đế bèn lên núi Tạ có gặp Vương Nghệ, Khiết Quyết, Phí Y và Hứa Do, thấy họ ung dung khoan khoái, Nghiêu đế mới tỉnh ngộ, từ đó không bận lòng lo lắng về việc trị dân, tuy vậy, thiên hạ đều hâm mộ và sùng phụng Nghiêu đế.

Huệ tử nói với Trang tử rằng : « Ngụy vương cho ta ít hạt giống bí bầu, ta mang về trồng. thứ bí bầu này lớn lắm, nhưng dùng làm gáo đựng nước thì nó nứt vỡ ra, bỏ ra làm đôi thì nông quá không chứa được bao nhiêu nước, thứ bí bầu này tuy lớn mà vô dụng nên ta đập vỡ và quăng nó đi. »

Trang Tử nói rằng : « Tiên sinh thật không đủ tài năng, xử dụng vật lớn. Ở bên nước Tống, có người biết chế món thuốc phòng ngừa da thịt gẻ nứt vì ngâm lâu trong nước giữa mùa rét, người nhà hẳn đều làm nghề rửa sợi. Một tên lái buôn nghe tin, đến thương lượng với hắn và bằng lòng trả cho hắn một trăm lạng vàng để mua toa thuốc thánh ấy.

Người ấy bèn chiêu tập họ hàng bà con bàn tán rằng: « Nhà ta đời đời chuyên nghề rửa sọt, kiếm lợi rất ít, chỉ đủ ăn thôi, nếu ta bán toa thuốc hành nghề thì chỉ trong một ngày ta được một trăm lạng vàng, ta nên bán toa thuốc ấy đi. » Tên lái buôn mua được toa thuốc quý mang dâng cho Ngô vương. Gặp khi nước Việt có loạn, Ngô vương bèn phong cho tên lái buôn ấy làm tướng quân, mang quân sang đánh nước Việt. Trong mùa rét, quân Ngô thủy chiến kịch liệt với quân Việt, quân Việt vì không có thứ thuốc phòng ngừa da thịt gẻ nứt, không thể tác chiến, nên bị đại bại. Ngô thắng Việt, Ngô vương phong tước vị cho tên lái buôn. Cùng một toa thuốc phòng ngừa da thịt, kẻ biết dùng nó được tước phong, người không biết xử dụng, vẫn hoàn nghèo khổ, đời đời làm nghề rửa sọt, đó chỉ là vì cách xử dụng khác nhau mà thôi. Nay ông có quả bí bầu to lớn, sao ông không dùng thừng buộc chặt lại nó, đan thành cái lu rượu, buộc ngay vào lưng, cùng nó nổi trên hồ ao, ngao du sơn thủy thú biết bao nhiêu, thế mà ông lại lo nó nứt vỡ và quá nặng, như vậy tư tưởng của ông chẳng hẹp hòi quá sao ? »

Huệ tử nói với Trang tử : « Tôi có một cây xừ lớn lắm, nhưng thân cây cành cây cong queo, dầu dùng mực thước đo lường cũng không làm thế nào xẻ thành khúc gỗ hoặc tấm ván thẳng bằng, dầu dùng viên quy, cũng không làm thế nào chế được đồ tròn. Để cây xừ ở giữa đường, thợ mộc trông thấy phát chán, không ai thèm ngó tới, đúng như lời ông đã nói, to mà vô dụng, đều bị người ta bỏ rơi. »

Trang tử nói rằng : « Ông chưa thấy con hồ ly và con mèo rừng đó ư ? Chúng ẩn thân chờ đợi những con mồi qua lại, thường chạy nhảy tung tung, không quản cao thấp, nên hay bị sa lưới mà chết. Con bò rừng tuy to lớn nhưng không bắt nổi con chuột con. Nay ông có cây xừ to lớn như vậy, mà chỉ lo nó vô dụng, sao ông không trồng ở một nơi hoang vu mệnh mông, ông có thể ở dưới gốc cây ngắm nghĩa đi lại, và ngủ một giấc ngon lành ? Nó đã vô dụng, lẽ tất nhiên nó không bị người ta chặt đẵn cưa xẻ. Nó tuy vô dụng, nhưng không phương hại đến ai cả, nên được yên thân và không bị khô cụt. »

Nguyên văn của TRANG TỬ

THI ĐẠT CHÍ DỊCH

Non nước Thái và dân tộc Thái

NGUYỄN THIỆU LÂU

Ở Đông Nam Á có một nước, bây giờ gọi là *Thái Lan*, trước gọi là *Xiêm La*, diện tích 514.000 cây số vuông. dân ngót 23 triệu.

Nước này đã có nhiều liên lạc với nước ta về phương diện *dân tộc, quân sự, chính trị, tôn giáo và kinh tế*. Vì vậy ta nên tìm hiểu nước bạn này.



Đứng về phương diện mặt đất thì miền bắc là núi cao, hướng Bắc Nam, có mấy dãy chạy thẳng xuống bán đảo Mã-Lai, dùng làm giới hạn giữa Thái Lan với Miến-Điện. Ở miền Đông có cao nguyên Korat chúc về phía sông Cửu Long, vì vậy các sông Nam-si, Nam-moun chảy về sông này, phía trên Paksé. Con sông Cửu Long được xem là biên giới thiên nhiên ngăn chia Thái-Lan và Ai-Lao.

Miền núi và miền cao nguyên ôm ở giữa một đồng bằng phù sa, một *tam giác châu*, mở rộng ra biển, do hai sông Mê-nam và Mê-ping thành lập. Miền này rộng không kém gì đồng bằng Nam Việt của ta, ruộng đất phì nhiêu cũng chẳng kém, cũng không có lụt, không phải đắp đê, có nhiều mương. Đồng bằng này là miền căn bản của Thái Lan.

Đứng về phương diện khí hậu, cũng như nước Việt-Nam ta thời nước Thái-Lan thuộc về miền *khí hậu nóng và ẩm của toàn miền địa lý thuộc đông Nam Á Chấn*, gọi là Á-châu khí hậu mùa.

Miền núi ở về phía Bắc, vĩ tuyến tương đương với miền Thanh-Nghệ-Tĩnh của ta, và lại mặt đất cao nên có một mùa rét độ bốn tháng,

từ tháng mười năm trước đến tháng hai năm sau. Không có mưa, trời thường quang gió bắc thổi mạnh.

Trong những tháng này, miền đồng bằng vì ở dưới, mặt đất thấp, chung quanh toàn núi, nên không rét. Gió bắc thổi tới nơi nhẹ lắm. Mưa không có. Cũng chính là mùa đại khát như mấy tháng trước Tết nguyên đán hay sau Tết ở Nam Việt vậy.

Mùa mưa bắt đầu từ tháng năm, tháng sáu. Miền núi chắn ngang các mây đen, mưa ào ào, các nước lũ đổ về các sông Mênam và Mêping. Ở dưới đồng bằng, dân quây cày, bừa, ném mạ. Rồi khi ruộng đã đủ nước, dân cấy lúa. Nhờ có mưa nên mùa này mát. Dân quây đã đào mương rất nhiều để lấy nước ngọt vào ruộng khi nước biển theo luồng sông mà dâng nước ngọt lên. Đồng ruộng từ tỉnh lỵ Ay-u-thia (Ayouthia) trở xuống có nhiều đầm giống đồng ruộng của ta ở miền Trung-giang, từ Vĩnh Long trở xuống.

Nói tóm lại, nước Thái Lan có hai mùa, một mùa hanh và một mùa mưa, cũng như ở nước ta. Có một điểm khác các đồng bằng Miền Nam Trung Việt và ngay Nam-Việt nữa, ấy là không biết những bão lớn từ biển đánh vào là thế nào. Vì đồng bằng ở chui vào trong đất liền, sau một cái vịnh rất khuất gió, không như Trung Việt ta năm nào vào cuối thu sang đông cũng có nhiều bão lớn từ biển Phi-Luật-Tân đánh vào.

Dân Thái thật đã may mắn hơn dân ta về điểm đó.



— Sự thành lập dân tộc Thái đã như thế nào?

Từ hồi tiền sử, trong khi mà một phần lớn đồng bằng sông Mênam hãy còn là bùn lầy nước đọng, chẳng biết có giống người ở hay không thời miền núi và miền cao nguyên đã có người ở, cũng như ở các miền núi Trung Việt ta vậy.

Có một giống người rất nhỏ, con cháu bây giờ hãy còn, sống ở trong rừng sâu, như là giống người Pygmée nhỏ bé ở các rừng rậm giữa châu Phi.

Còn có đủ những giống người cao hơn, có cái khổ thô sơ, đốt rừng làm rẫy, biết làm nhà ở quây quần với nhau từng chòm một. Họ săn bắn, đánh cá, tổ chức nhau thành bộ lạc. Họ cũng thuộc về giống *Anh-dô-nê-giêng* (Indonésiens) như các đồng bào Bahnar, Rhadé, Jarai, Stieng, Churua... của ta ở trên cao nguyên Trung Việt vậy.

«Nói tóm lại là về thời tiền sử, cổ sử chưa có một dân tộc, chưa có một quốc gia trên địa hạt bây giờ của nước Thái Lan».

Nhưng tên Thái Lan mới đặt ra đây có ý nghĩa là *chẳng tộc Thái* giống giống Mông cồ.

Nguyên là trên miền Văn Nam nước Tàu có một giống người gọi là Thái.

Sau khi đã canh tác được đồng bằng sông Hoàng-Hà và sông Dương tử, thời giống Hán thành lập thành những quốc gia mạnh. Rồi họ dồn người Thái, từ thung lũng này theo thung lũng khác mà di cư về Nam.

Theo giải sông Nhĩ-hà, Sông Đà, sông Mã, sông Lam, người Thái sang ở địa phận núi rừng các tỉnh Sơn-La, Lai-Châu, Hòa-bình, Thanh Hoá và Nghệ-An. Nhưng họ đã không tràn xuống dưới đồng bằng được. Vì các đồng bằng đã có dân tộc Lạc Việt cày, cấy, lập làng cùng tổ chức xã-hội và chính trị, một cách tiến cao và chặt chẽ hơn họ. Người Thái bèn theo sông Cửu-Long mà xuống, đồng hóa thổ dân là người *Kha*, dồn họ xuống dưới và thành lập những nước nhỏ, là *Nam-Chiêu* như sử ta đã gọi (tức là Luang prabang) và *Vạn-Tượng*. (tức là Vientiane)...

Theo ngã sông Mênam họ Nam tiến, chinh phục các bộ lạc Anh-đô nê-giêng, mà ta đã biết, ở trên núi và ở trên cao nguyên. Tới đồng bằng sông Mênam, thật là đại phúc cho họ, cũng như người Lạc Việt ta từ đồng bằng sông Nhĩ hà đã đến đồng bằng sông Cửu Long vậy.

Lịch sử Nam tiến của họ đại khái như thế này:

Trước hết người Thái phải thoát ly ách nô lệ của người *Khme*, tức là nước Cambodge bây giờ. Giống Khmer chịu ảnh hưởng văn hóa Ấn-Độ của đạo Bà-la-môn và lại tính tình hung hãn, cũng như giống Chăm. Hai giống này đã đánh lẫn nhau hàng chục thế-kỷ cho nên suy-nhược đi, vì vậy giống Lạc Việt mới vào được tới sông Cửu Long và giống Thái mới tới sông Mênam.

Sự giành độc lập suốt thế kỷ thứ mười ba, lập quốc thế kỷ thứ mười bốn. Và kinh đô nhà vua cứ theo sự bành trướng của dân tộc, khăn hoang, di dân, mà rời dần dần về phía Nam trước là *Su-cô-tai* (Sukuthai) sau là *Lố-bu-ri* (Lopbouri) rồi đến *Ay-ut-chi-a* (Ayouthia). Nhưng vì ở gần kinh đô Khmer là Đế thiên Đế thích (Angkor) nên trong chỉ riêng thế kỷ thứ mười bốn mà tỉnh này bị cướp phá bốn lần. Vào năm 1767, kinh đô này lại bị quân Miến-điện phá tan.

Năm năm sau (1772) địa điểm *Vọng-các* (Bangkok) mới được chọn ở hữu ngạn sông Mênam cách biển bốn mươi cây số. Thực là một địa điểm tiện lợi.



Sự tiến triển kinh tế ở Thái Lan đã rõ rệt. Vì có nhiều lý do.

Trước hết lý do chính trị.

Nguyên là đế quốc Pháp bành trướng về nước ta, từ Nam kỳ đến Bắc kỳ, đồng thời với đế quốc Anh bành trướng từ Ấn-Độ sang Miến-Điện. Hai đế quốc xâm lăng này đã thỏa thuận với nhau đặt ở giữa hai đế quốc một nước độc lập, để tránh những sự va chạm.

Vậy phải đặt một quốc gia độc lập, ấy là nước Siam hồi đó mà giới hạn, đến bây giờ, là do hai đế quốc nói trên đã định với nhau.

«Thực là một cái may cho dân tộc Thái»

Sau nữa, một cái may là các vị vua, quan, am hiểu thời thế đều mở rộng nước Siam cho tất cả các cường quốc Âu-Châu được đến mà kinh doanh, không nước nào ghen tị nước nào cả.

Nhờ tình hình quốc tế thuận tiện và ngoại giao khôn khéo, nên chỉ trong một thời gian ngắn mà *dân tộc Thái trưởng thành trong hoà bình*, thiệt cho ngoại quốc ít, lợi cho mình nhiều. Rồi từ một nước bán khai về đủ các phương diện kinh-tế, văn hóa đã *trở thành một nước văn minh độc lập*, mưu tự do và hạnh phúc cho dân chúng, vào ngay cuối thế kỷ thứ mười chín, chỉ lấy tài nguyên trong nước và nhờ sức cần lao của toàn dân mà thôi, để giữ địa vị của một quốc gia.

Còn nước Việt-Nam ta thời chìm đắm trong đế-quốc Pháp quốc hiệu mất, nước bị cắt làm ba, dân bị đưa lên con đường *Pháp quốc hải ngoại*, dần dần có thể quên quốc tịch, quốc hồn, quốc túy, quốc thể...

Lại còn một cái may cho Siam là trong thế giới đại chiến lần thứ nhất, trong khi mà nước ta phải cung cấp cho Pháp nào là vật liệu nào là người... thời Siam ở ngoài cuộc và khuếch trương kinh tế.

Cuộc chiến tranh thứ hai bùng nổ, ta thiệt hại nặng. Nào là Nhật thuộc, nào là cuộc đảo chính, đưa đến cuộc mười năm kháng chiến chống thực dân Pháp định sang chiếm nước ta lần thứ hai.

Danh từ Siam đã được đổi là *Thái-Lan* nghĩa là đất của người Thái.

Dân số Thái vào 1956 chỉ có độ mười triệu người. Ấy thế mà nước độc lập, dưới một chế độ quân-chủ lập hiến, đến năm nay, *dân số lên tới hai mươi ba triệu, nghĩa là tăng lên hai phần ba*. Chỉ trong vòng ba mươi năm trời mà dân chúng tăng quá gấp đôi. Sự kiện này chứng tỏ một cách rõ ràng những cái may về phương diện quốc-tế của Thái-Lan nhưng cũng có cái tài của nhà cầm quyền và cái công của dân chúng cần lao.

Sự tiến triển của dân tộc Thái là một sự kiện để cho chúng ta *quan sát và rút kinh nghiệm* trong công cuộc ta kiến thiết nước Việt-Nam cộng hoà dân chủ.

NGUYỄN THIỆU LÂU

Phù nam

MỘT VƯƠNG QUỐC ĐÃ TÀN TRÊN ĐẤT VIỆT-NAM

NGUYỄN KHẮC NGŨ

Đất nước Phù Nam.

ĐẦU thế kỷ XII trước tây lịch kỷ nguyên đời vua Chu thành Vương bên Tàu, sứ giả Lạc Việt sang cống bạch trĩ, khi về không biết đường nên Chu công Đán lúc ấy đang nhiếp chánh phải chế xe chỉ nam cho sứ về. Theo sử ký của Tư mã Thiên thì sứ giả phải đi theo bờ biển qua nước Phù nam, Lâm ấp rồi mới về đến nước (1) Như vậy thì Phù nam phải ở về phía nam Lâm ấp tức là địa phận Nam Việt ngày nay.

Tuy nhiên có rất nhiều tác giả đã cho Phù nam không phải ở miền này :

— Ông Wilford cho là Founan (Phù nam phiên âm) ở tận Mã lai.

— Ông Abel Résumat bảo rằng Phù nam là một tỉnh cũ của Trung quốc ở vào địa phận Bắc Việt ngày nay.

— Ông Klaproth và Ông Pauthier cho rằng Phù nam ở miền Pégou ở phía Nam Miến Điện.

— Ông Deguignes cho là ở mãi hòn đảo phía tây Thái lan (2)

(1) Có lẽ Sứ giả đi từ kinh đô Trung quốc về phía nam, theo giòng sông Cửu Long xuống tới địa phận Nam Việt ngày nay, rồi theo bờ biển ngược lên phía Bắc, qua Lâm ấp (Chiêm thành) về vùng Lạc Việt (khi ấy còn ở đồng bằng Bắc Việt)

(2) Thec Aymonier trong Le Cambodge, tập II, trang 360, 361.

— Một tác giả Trung hoa, Mã đoàn Lâm viết trong cuốn Văn hiến thông khảo (3) là vương quốc này ở về phía Nam quận Nhật nam, trong một hòn đảo lớn ở biển phía tây cách Nhật nam 7000 lý và cách Lâm ấp 3000 lý về phía tây nam (4) nghĩa là cách đèo Hải vân của ta độ 2.800km và cách Phan thiết 1.200km.

— Ông Barth lại cho rằng Phù nam ở vùng Tenassérim vùng sông Gange bên Ấn độ.

— Ông Stamisla Julien bảo là ở bên Siam (Thái lan) nhưng Ông Schlegel lại cho rằng chỉ có một bộ lạc ở Phù nam đã đô hộ nước Siam mà thôi.

— Ông Bowring cũng bảo là Phù nam ở Siam và lý luận rằng chính Phù nam là vùng «Xích thổ» (đất đỏ) ở Thái lan.

— Ông Blagden lại cho Vương quốc Phù nam gồm cả miền Pégou (Miến điện) Thái lan và Cam bốt ngày nay.

Ông Aymonier trong cuốn Le Cambodge cũng dựa vào chữ «xích thổ» và các tài liệu của người Trung hoa mà bảo rằng Phù nam ở miền Nam Cam bốt ngày xưa (tức là địa phận Nam Việt) và miền nam Cam bốt.

Từ những tài liệu trên ta thấy :

Những ý kiến của các Ông Wilford (cho là ở Mã lai) Abel Resuma, (cho là ở Bắc Việt) Barth (cho là ở Ấn độ) không thể chấp nhận được vì các vùng trên không có dấu tích của Phù nam và ở các nơi ấy người ta đã biết có các dân tộc khác sống ngoài vòng ảnh hưởng của Phù nam rồi.

Ý kiến của các ông Klaproth, Pauthier, Déguigne, Stanisla Julien, Schlegel, Bowring, Blagden (cho là ở Miến điện, Thái lan, Cam bốt) không hoàn toàn đúng hẳn vì theo sử các nước trên thì Phù nam chỉ đô hộ nhất thời trên đất họ thôi chứ không phải đất họ là 1 phần của vương quốc Phù nam ngày xưa.

Ngoài ra từ các ý kiến khác cho rằng Phù nam là một hòn đảo, Phù nam là một vùng đất đỏ, nhất là Mã đoàn Lâm lại xác định cả hướng và quãng cách từ Nhật nam và Lâm ấp đến xứ đó nữa, ta có thể cho rằng *Phù nam là miền ở phía tây Nam Việt ngày nay và một phần nhỏ ở phía tây nam Cam bốt vì nhiều lẽ :*

(3) Hevrete de Saint. Denis với tên Ethnographie de peuples étrangers à la Chine, quyển II (miền Nam).

(4) Một lý dài vào khoảng 400m. Các độ dài này hơi quá có lẽ vì ngày xưa phải đi ngàn ngàn nên thấy như vậy.

1) Vùng này ở về phía Tây nam Lâm ấp (đúng với tài liệu của Mã đoàn Lâm).

2) Tỷ lệ khoảng cách từ Miền tây Nam Việt đến đèo Hải vân và đến Bình thuận gần bằng $7/3$ nghĩa là gần đúng với tỷ lệ $7000\text{lý}/3000\text{lý}$ (5) của Mã đoàn Lâm ghi về khoảng cách giữa Phù nam với Nhật nam và Lâm ấp.

3) Vùng này đất cũng đỏ (một phần vì là tàn tích của hỏa diệm sơn, một phần do phù sa sông Cửu long bồi lên) phù hợp với tài liệu của ông Bowring, ông Aymonier và các nhà du lịch cùng sử gia Trung Quốc.

4) Còn nếu bảo xưa Phù nam là một phần đảo thì các nhà du lịch, các sử giả ngày xưa đã nhận thấy rằng giữa Lâm ấp và Phù nam có một vùng bề phân chia. Điều này rất có thể đúng vì ta đã biết Nam việt do phù sa sông Cửu long bồi lên, hàng năm mỗi khi nước lên đã tràn ngập cả các vùng này và khi rút đi để lại một lớp phù sa khá dày (từ 1mm đến 2cm) nếu ta lấy mực bồi hàng năm ít nhất là 1mm thì từ thế kỷ XII trước tây lịch đến nay ($1200+3160=3160$ năm) mực đất bồi đã lên tới hơn 3m.

Như vậy nếu giả thử đem vùng đông Nam việt đánh thụt xuống 3m tất ta thấy giữa miền Nam Trung Việt (Sâm Ấp) và Tây Nam việt (Phù nam xưa) sẽ có một eo biển cách chia.

5) Hơn nữa người ta còn tìm thấy ở vùng này những di tích của người Phù nam.

6) Phù nam theo ông Mã đoàn Lâm thì dài rộng dưới 3000 lý (1200km)

Theo ông Aymonier thì trước thế kỷ thứ III nếu đi theo hướng từ Đông sang tây phải mất từ 40 đến 50 ngày và từ Bắc xuống nam phải mất từ 30 đến 40 ngày. Ông cho là miền từ cửa sông Ménam đến bờ sông Mékong, từ bờ biển đến xứ Mường như thế chính ông lại mâu thuẫn với ông vì dảo đất này chiều Bắc nam quá dài so với chiều Đông tây của chúng không đúng với tỷ lệ trên (định bằng số ngày đi nghĩa là chiều đông tây dài hơn chiều Bắc nam).

Có lẽ đất Phù nam chỉ gồm miền tây Nam việt và ít dãy núi ở Tây nam Cam bát mà thôi (6)

Về thảo mộc thì ở Phù nam có Gõ trầm, lúa gạo, đậu mía, bông, trầu không và dâu chần tằm.

(5) Vì sự không hợp lý của các độ dài trên nên ở đây tôi chỉ dựa vào tỷ số của chúng mà thôi (xem chú thích 4)

(6) Theo Mã đoàn Lâm trong văn hiến thông khảo, bản dịch, tập II thì Phù nam là một nước có núi, có thung lũng và đồng bằng.

Kim loại đã tìm thấy ở Phù nam là vàng, sắt, bạc, đồng, thiếc và chì.

Các giống thú vật thì nhiều nhất là cá sấu, có con dài tới 20 bộ (gần 70m) rồi đến voi, ngựa, công và các giống chim khác lông rất đẹp.

Người Phù Nam

Người Phù Nam có thân hình nhỏ bé nhưng khỏe mạnh. Mặt bình bầu dục, trán hẹp, mắt to, mũi tẹt nhưng lỗ mũi rộng, môi dày, tai nhỏ. Nước da người Phù Nam đen sạm như Cẩm bối (7)

Họ không mặc áo quần, để tóc rối và vẽ mình (8) Theo ông Mã đoàn Lâm thì xưa kia xứ này có một bà hoàng trẻ tuổi, gan dạ tên là Diệp Liễu. Bà cậy có sức khỏe hơn người nên thường đem quân đánh xứ lân cận, nhưng sau bị một viên võ tướng của vương quốc Kì, ở phía Nam Phù nam (9) đem quân sang đánh, chiếm đất và lấy luôn bà ta.

Ông ta không muốn bà sống trần truồng nên bảo bà lấy một miếng vải khoét một lỗ để chui đầu qua mà che thân. Ông lại dạy bà ta kết tóc để đầu khỏi bù xù.

Từ đó đàn bà Phù nam bắt chước và bắt đầu có mảnh vải che thân, còn đàn ông vẫn chưa có gì thay đổi.

Về đời nhà Ngô bên Tần (thế kỷ thứ III) hai nhà sử giả Trung hoa là Chu Ứng và Khang Thái sang thăm Phù nam, còn thấy đàn ông xứ này vẫn chưa biết mặc quần áo gì cả, riêng đàn bà thì đã thấy có mang một mảnh vải che thân.

Khi Sử giả yết kiến quốc vương có tỏ ý hết sức ngợi khen cảnh đẹp của xứ này nhưng rất lấy làm lạ rằng làm sao đàn ông ở đây còn sống trần truồng.

Nhà vua nghe vậy liền truyền cho đàn ông phải đóng khố, từ đó người Phù nam mới hết ở trần truồng

Về sau chỉ những người nghèo khổ mới đóng khố, còn tất cả đều mặc 1 thứ quần áo gọi là Kap-men bằng lụa hay bằng vải tùy theo sự giàu có và điều kiện của từng người.

Người Phù nam ở trong các nhà sàn bằng gỗ, lợp lá một thứ cây mọc ở ngoài bờ biển, mỗi lá dài tới 6, 7 bộ (gần 2m5) và hình con cá. (có lẽ là lá dừa nước mà ngày nay người ta vẫn còn dùng để lợp nhà).

(7) Theo ông Aymonier trong Le Cambodge tập III trang 333 và 334.

(8) Văn hiến thông khảo. Bản dịch (đã chú thích ở trên) trang 436 tập II

(9) Các nhà khảo cứu tây phương cho là Ấn độ.

Từ nhiều thế kỷ trước kỷ nguyên Tây lịch họ đã biết buôn bán, đổi chác. Họ dùng ngọc, hạt trai và vỏ sò hến làm tiền. Chợ thường họp vào ban đêm và người mua bán đều che mặt (10)

Người Phù nam thời ấy (thế kỷ XII trước tây lịch kỷ nguyên) đã biết cấy lúa, họ chỉ gieo hạt một năm mà ăn đến ba năm, trồng rau. Họ cũng nuôi voi, bò, cừu và heo để làm các việc nặng hay ăn thịt. Họ đã biết trồng bông, kéo sợi và dệt vải. Vải họ dệt rồi đem nhuộm bằng các giống thảo mộc thành các màu đỏ nhạt, hồng và da cam. Về phương diện mỹ thuật họ đã biết chạm trổ và điêu khắc.

Họ thường tạc tượng các con voi nhỏ bằng gỗ trắng, gỗ trầm hương ngà voi bằng sừng tê.

Các đồ dùng của nhà vua thường làm bằng vàng bạc có chạm trổ.

Ngoài ra họ còn chạm khắc trên ngọc hay các mảnh đá trong như thủy tinh mà họ thường lấy được ở dưới nước sâu.

Đồ trang sức của họ cũng thường làm bằng vàng, bạc chạm trổ như vòng cổ, vòng tay, vòng chân và khuyên đeo tai.

Nghệ thuật của họ đã đến mức cao nên theo ông Alex Benozet trong cuốn Théâtre du Japon trang 61 có kể rằng năm 543 vua Cao ly có cống vua Nhật các quý phẩm của Phù nam.

Dân Phù nam thờ «trời». Họ đúc các pho tượng đồng, pho thì hai mặt bốn tay, pho thì 4 mặt và 8 tay để thờ.

Trong mỗi tay đều có một vật tượng trưng như một đũa tre nhỏ, một con chim hay một con vật khác, mặt trăng hay mặt trời v.v... Người ta cho rằng tượng này là tượng thần Çiva và Vishnou (như của người Ấn). Đạo Phật cũng thịnh hành ở Phù nam. Theo các sử gia Trung quốc thì trong thời đại Nam tề (479-501) có vị sư Phù Nam tên là Tang-già-bà-la sang Trung hoa, về đời Lương (502-556) có sư Mậu-đa-la-biên, đời Trần (557-558) có sư Tứ-bồ-đề, đều là các danh tăng đất Phù nam sang Trung quốc truyền giáo.

Ngoài các tôn giáo như Bà la môn, Phật giáo từ Ấn độ truyền sang, người Phù nam còn thờ các vị thần riêng của họ như thần mưa thần gió v.v...

Hàng năm cứ đến mùa mưa họ lại làm lễ linh đình. Họ cúng thần và thả lễ vật trên những cái bè cho trôi theo giòng nước. Lễ vật thường là các thú vật sống như dê, heo v.v...

Đến đầu mùa khô họ lại làm lễ cúng nữa nhưng lần này thì lễ vật giản dị hơn, không có các thú vật sống như lần trước.

(10) Văn biên thông khảo — Bản dịch tập II từ trang 459 đến trang 489.

Đối với thần gió thì lễ vật lại là những tấm lụa nhuộm đủ màu và họ đem lên dâng cúng ở trên một ngọn núi cao.

Khi trong nhà có người chết thì tùy theo gia cảnh mà lo việc ma chay.

Nếu là họ hàng thân tộc nhà vua hay các quan cùng các nhà giàu có thì thi hài được đem thiêu. Sau đó di tàn được để vào các bình vàng hay bạc và thờ trong các điện hay thả xuống biển.

Đối với dân thường, khi chết sẽ đem chôn, bỏ thây xuống sông, hay bỏ vào rừng cho chim chóc rửa dần (11)

Sau đó dù dân thường hay quý tộc đều phải để tang. Muốn để tang người Phù nam thường cắt tóc ở thái dương và mặc quần áo trắng.

Người Phù nam rất ưa âm nhạc, Nhạc khí của họ có khá nhiều đại thể như đàn 6 dây, đàn 5 dây, sáo, kèn, trống và tù và.

Trong các ngày lễ dân chúng thường chơi đùa vui vẻ, họ ưa chơi gà và các súc vật khác.

Họ cũng có chữ viết. Chữ của họ theo kiểu chữ Hou (12) và viết bằng nhựa cây trên những mảnh lá gồi hay lá dừa.

Chính trị Vương-quốc Phù-nam

Nước Phù-nam cũng như hầu hết các nước đương thời đều theo chế độ quân chủ chuyên chế, vua có toàn quyền trong lãnh thổ của mình. Vua không phải chỉ là đàn ông mà có thể là một nữ hoàng như bà Say Liêu đã làm vua xứ này vào đầu thế kỷ XII ngang thời vua Chu-thành-Vương bên Tàu (13) hay bà Diệp Liễu đã viết ở trên. Quốc-vương của họ cũng không bắt buộc phải là người Phù-nam. Hồi hậu bán thế kỷ IV nước Phù-nam loạn ly, trở thành vô chủ. Ngày ấy có một người Ấn-độ theo đạo Bà-la-môn tên là Kaundinya đi sang nước Bàn bàn (Mã-lai ngày nay) truyền đạo và được các người đương thời rất mực tôn kính.

Người Phù-nam nghe tiếng ông liền cử người sang Bàn-bàn mời ông về làm vua nước họ.

(11) Có lẽ trong xã hội Phù nam cũng chia thành giai cấp như Ấn độ. Giai cấp quyền quý thường là giai cấp bà la môn khi chết được cử hành tang lễ theo đúng lễ nghi của đạo, còn những người khác đều không được hưởng ưu quyền ấy.

(12) Theo W. William, chữ Hou thuộc loại chữ Mông cổ như chữ Hung Nô (Huns) hay các bộ lạc khác của miền trung ương Á châu hay Thổ nhĩ kỳ thuộc Trung hoa (Turkestan Chinois).

(13) 1110 hay 1109 trước thiên chúa giáng sinh.

Nhà vua ngự trị trong hoàng thành có lầu đài đẹp đẽ. Hoàng-thành chỉ làm bằng gỗ và cung điện nhà vua thường làm trên một chỗ đất cao.

Nhà vua thiết triều trong một điện lớn và ngồi trên một cái bệ hình con rồng.

Ngài mặc một chiếc áo, có một mảnh vải phủ ngoài, thắt một cái đai vàng chạm trổ. Ngài đeo nhiều vòng cổ, dây vàng, khuyên tai và cầm một chiếc kiếm nhỏ cũng bằng vàng ở tay. Đầu ngài đội một cái mũ chóp cao và nhọn, dát hoa vàng và ngọc quý, Ngài cũng đi giày da, dát vàng và gác chân lên một chiếc ghế đầu bằng bạc.

Khi lâm triều nhà vua gần như nằm trên cái bệ có trái đệm. Gối phải để trên bệ, gối trái gác trên ghó đầu để dưới đất. Trước mặt ngài có một tấm thảm trắng trên có các đĩa bằng vàng và đồ đồ đốt trầm. Vua thường thường có nhiều vợ, lúc lâm triều các bà đứng vây quanh ngài, tay cầm quạt hay que đuổi ruồi để hầu hạ ngài.

Khi ra khỏi hoàng cung ngài ngự trên mình voi và đi đến đâu thì lại có trái vải trắng ở dưới đất.

Đi theo ngài có cả một đoàn người mang lọng kẻ cầm gươm, đánh trống, thổi kèn hay tù và trông rất uy nghi.

Việc cai trị ở Phù-nam rất nghiêm ngặt: Vì người Phù nam rất thật thà nên một trong các tội mà họ kinh sợ nhất là tội trộm cắp. Kẻ trộm cắp có thể bị xử tử hay chặt tay. Đồng lõa có thể bị xích tay và đem bán như nô lệ.

Việc xử kiện của họ dựa theo tín ngưỡng thiêng liêng. Người ta bắt tội nhân cầm lấy những lưỡi rìu nung đỏ, mò những nhãn vàng dưới đáy nồi nước đang sôi, thả vào trong chuông hồ hay chuông cá sấu.

Nếu tội nhân vô tội thì thần linh sẽ giúp họ làm tay không bồng và hồ cá sấu không ăn thịt.

Trái lại nếu tay bồng hay hồ ăn thịt là họ có tội. Về việc tổ chức cai trị thì có vẻ giống như tổ chức của Ấn-độ, cứ vài chục gia đình lại họp thành một làng, trong mỗi làng có đào giếng, xây bể chứa nước để dùng trong những mùa nắng hạn.

Theo các sử gia Trung-hoa thì triều đình Phù-nam cũng tổ chức như Lâm ấp nghĩa là dưới vua có hai vị đại thần trông coi việc triều chính. Dưới 2 vị này có 3 ngạch quan lại để trông coi các ngành trong nước.

Vương quốc chia ra thành từng tỉnh và ở mỗi tỉnh từ trên xuống dưới có tới 200 hạng quan lại lớn nhỏ khác nữa.

Xem vậy đủ hiểu việc tổ chức hành chánh đã biết chia thành hai

hệ thống ngang và dọc để việc điều khiển được dễ dàng.

Thật là một tổ chức khá hoàn toàn vậy !

Lịch sử Phù-Nam

Rất khó mà tìm lại được đầy đủ lịch sử Phù Nam, khi nước này không còn tên ghi trên bản đồ thế giới đã gần hai ngàn năm rồi.

Sau nhiều năm nghiên cứu các học giả đồng tây chỉ tìm được những sử liệu vụn vặt, thiếu liên tục mà thôi. Tuy nhiên theo Tư mã Thiên (14) thì khi xứ Lạc Việt đi cống Trung quốc (15) về đã đi qua Phù-Nam, Lâm ấp rồi mới về đến nước. Khi ấy ở Phù Nam đang có nữ hoàng Say Liêu trị vì. Điều này chứng tỏ rằng Phù Nam đã lập quốc nhiều năm trước thế kỷ XII và minh định là Phù Nam đã có một lịch sử khá cổ kính (16).

Sau đó người ta không biết lịch sử Phù Nam đã xoay chuyển ra sao. Mãi đến đầu thế kỷ nguyên này Mã đoàn Lâm lại cho ta biết ít nhiều sử liệu.

Diệp Liễu, một nữ vương Phù Nam, người rất can đảm, mạnh mẽ phi thường, lại ưa mạo hiểm đã nổi danh với các cuộc chinh phục trong đầu thế kỷ thứ I.

Sau đó vào cuối thế kỷ I Kundina (Hồn Điền) một võ tướng từ Ấn độ sang đánh chiếm đất của nữ vương Diệp Liễu và lấy luôn bà ta.

Ông đem văn minh Ấn-độ truyền sang đất này và làm cho Phù-Nam trở thành thịnh vượng (17) Ông làm vua xứ này trong một thời gian rồi truyền cho con cháu là Huống Bàn và Bàn Hoàng kế tiếp làm vua.

Bàn Hoàng trao hết quyền hành cho tể tướng Phạm Mậu rồi chỉ trị vì được 3 năm thì mất.

Phạm Mậu được dân chúng tôn lên làm vua (18).

Ông là người rất giỏi về chiến thuật, lại mạnh mẽ hơn người nên thường gây việc binh đao với nước láng giềng để mở mang cương vực rộng tới 5, 6 ngàn lý (19) và xưng làm Phù Nam đại vương.

(14) Trong cuốn sử ký

(15) Đời Chu Thành vương (1110-1109 trước tây lịch kỷ nguyên)

(16) Trong thời kỳ này sử liệu của ta còn rất mơ hồ, còn trong giai đoạn hoang đường.

(17) Xem phần Người Phù Nam ở trên

(18) Ông Aymonier cho rằng Phạm Mậu là dòng dõi người Lâm ấp (Chiếm thành)

(19) Gồm Mã lai, một phần bán đảo Ấn độ chi-na, Java, Bornéo và Sumatra

Năm 225 Phạm Mậu chết, trao quyền cho con trưởng nhưng ông này bị người cháu họ là Phạm Chiêu giết chết và chiếm ngôi.

Đề cửng cố địa vị Phạm Chiêu liền cho sứ sang cống vua Ngô bên Trung quốc (năm 222 đến 277), và thông báo với Ấn độ.

Ông sai một cận thần là TÔ VẬT sang viếng nước Mậu luận, một tiểu quốc ở Ấn-độ, Bốn năm sau TÔ VẬT về nước, vua nước này là Vasudeva liền phái 2 sứ giả là Trần và Tống mang sang 4 con ngựa Nguyệt thị (20) sang Phù Nam đáp lễ.

Năm 229 thứ sử Giao châu là Lữ Đại (21) cho hai sứ giả là Chu Ưng và Kham Thái sang Phù Nam (22). Hai người được quốc vương Phù Nam Phạm Chiêu tiếp đãi nồng hậu và đã hoàn thành sứ mạng là khuyên Phạm Chiêu tiếp tục triều cống nhà Ngô.

Trong thời kỳ này việc giao thiệp với các nước láng giềng cũng rất đẹp đẽ.

Sau khi Phạm Chiêu mất trong nước lại loạn lạc, vương quyền suy vi mãi đến khi Phạm Tăng lên ngôi địa vị nhà vua mới bền vững như xưa.

Về đời nhà Tây Tấn, hai lần sứ giả Phù Nam sang triều cống Trung quốc, sang đời nhà Đông Tấn vua Phù Nam là Trúc chiêu Đàn cũng lại phái sứ giả sang thần phục.

Chẳng được bao lâu vương thống này cũng suy tàn. Hậu bán thế kỷ IV một người Bà-la-môn danh tiếng ở Ấn độ qua chơi nước Bàn-bàn (Mã lai ngày nay). Người Phù Nam liền sang mời ông ta về sang làm vua xứ này : Đó là vua Kaundinya.

Ông thay đổi chính sách cai trị địa phương và đem lối của Ấn độ thay vào.

Đồng thời ông vẫn thông hiếu với Trung quốc. Sứ giả Phù Nam luôn luôn sang Trung quốc triều cống suốt trong các đời Tống, Tề, Lương (420-556) rồi thương thuyền Phù Nam cập bến Quảng châu (Quảng đông bây giờ) buôn bán.

Trong khi ấy về phía Bắc Phù Nam nước Chân Lạp thành hình và càng ngày càng mạnh. Về đời Vũ đế nhà Lương (535-545) vua Bhavar-

(20) Một nước ở về phía Tây tỉnh Cam tức bên Tàu, sau bị người Hung nô đuổi xuống mạn sông Hoàng hà, nước này nổi tiếng có giống ngựa hay

(21) Thuộc triều Ngô.

(22) Xem phần Người Phù Nam

man I lên ngôi, củng cố lực lượng rồi đem quân chiếm một phần đất Phù Nam. Khi Bhavarman I chết, người con là Mahendravarman kế nghiệp. Tiếp đó Ishanavarman lên ngôi, kế nghiệp vua cha mới đem quân chiếm được toàn thể đất Phù Nam.

Từ đó Phù Nam không còn nữa và hoàn toàn sát nhập vào nước Chân Lạp. Vì phần đất này thấp và nhiều đồng lầy nên người Trung-hoa gọi là Thủy Chân Lạp.

Sau nhiều thời kỳ nam tiến, người Việt vượt qua biên giới Chiêm thành vào đến đất này dồn người Chân Lạp lên phía Bắc, lập tại đây một phần rất đẹp đẽ và phì nhiêu của nước Việt ta.

NGUYỄN KHẮC NGŨ

Nhân vật chí (1)

(LỊCH TRIỀU HIỂN CHƯƠNG LOẠI CHÍ)

PHAN HUY CHÚ

Bản dịch của HỘI VIỆT-NAM NGHIÊN-CỨU
LIÊN-LẠC VĂN-HÓA Á-CHÂU

★ THẾ HỆ CHÚA TRỊNH

Thế-Tổ Minh-Khang Đại-Vương

Họ Trịnh. tên là Kiềm, người làng Xáo-sơn, huyện Vĩnh-Phúc, ở làng Biện-Thượng, thuở hàn vi nghèo túng lắm, đã phải đi ăn trộm để nuôi mẹ, khi lớn lên thì hùng dũng hơn người, đi theo Hưng-quốc-Công, Quốc công thấy người lấy làm lạ, gả con gái cho, cho dự biết việc quân mã, xin vua phong cho Hầu-tước lập được nhiều chiến công, được sai vào nước Ai-Lao rước vua Trang-Tôn, vua thấy người trượng mạo phi thường, cho làm chức Đại-Tướng-quân, tiến lên tước quận-công, khi ấy đã 37 tuổi. Hưng-quốc-Công mất, thay đốc xuất cả tướng sĩ, lại được phong làm Tiết-Chế các-xứ-thủy-bộ-chư-doanh, Thái-Phó, Lạng-quốc-Công, kiêm giữ cả quân-quốc-trọng-sự, lại gia phong làm Thượng-tướng Đại-quốc-Công; phò giúp 3 triều : Trang-Tôn, Trung-Tôn và Anh-Tôn, giữ chính quyền 25 năm, hưởng thọ 68 tuổi.

Thành Tổ Trĩết Vương

Tên là Tùng, con thứ Trịnh Kiềm, lúc trước được phong là Phúc lương Hầu. Khi Thái Vương Kiềm mất, con trưởng là Trịnh Cối khởi

(1) Xin xem trong Văn Hóa Á Châu từ tháng 4-60

loạn, đầu hàng nhà Mạc, vua Anh Tôn mời phong cho làm Tiết Chế trưởng quận công, Thống xuất các doanh quân đánh giặc. Năm Canh Ngọ đánh phá được quân Mạc, năm sau được phong làm Tả Tướng Thái úy Trưởng quốc Công. Năm Nhâm Thân vì vua Anh Tôn tin lời dèm pha nghi kỵ họ Trịnh bỏ đi ra ngoài, Trịnh Tùng phò vua Thế Tôn lên ngôi vua, được phong làm Đô tướng tiết chế các xứ thủy bộ chư doanh kiêm chương nội ngoại binh chương quân quốc trọng sự. Năm Quang Hưng 17 thân hành đốc chư tướng diệt Mạc, lấy lại được kinh thành. Năm 22, tiến phong làm chức Đô nguyên Súy Tổng quốc Chính thượng phụ An Bình vương — Thiên tính khoan hậu, yêu người, khéo võ về tướng sĩ, liệu tính quân giặc không sót nước gì, cách dụng binh như thần, kinh doanh 20 năm trời, binh được quân bạn tặc, dựng lại nhà vua, công to khắp thiên hạ. oai quyền ra đến bốn biển, được chịu tước vị cao quý, công nghiệp lừng lẫy, lại phò vua Kinh Tôn, Thần Tôn, giữ chính quyền 53 năm. Sau bị đau chứng ly, bàn đến việc lập tự, con thứ là Trịnh Xuân khởi loạn, đốt đô thành, chúa phải bỏ ra ngoài, đi đến quán Thanh Xuân thì mất, hưởng thọ 74 tuổi.

Văn Tồ Nghị Vương

Tên là Tráng, con Triết Vương, trước được phong làm Bình Quận Công, cải phong làm Thái Phó Thanh quận Công. Khi có việc biến loạn Trịnh Xuân thì rước vua Thần Tôn về Thanh Hóa. Mùa thu năm ấy, được tiến phong làm Hiệp mưu Đồng đức Công Thần Tiết Chế Thái úy Thanh quốc Công, liền sau đó rước vua về kinh đô, năm sau lại được tôn lên chức Nguyên Soái Tổng quốc Chính Thanh Đô vương. Khi mới cầm quyền đã 47 tuổi, trừ được nội nạn, yên lòng dân, đã bình định được trong nước rồi thì tin dùng nho thần, giảng cầu cách hành chính, cần kiệm, khiêm nhượng, giữ gìn pháp độ, công nghiệp hơn cả các đời chúa trước và sau ; phò vua Thần Tôn, Chân Tôn, được tiến lên chức Đại Nguyên Soái Tổng quốc Chính sư phụ Thanh Vương, nhà Minh phong cho làm phó Quốc Vương, gia tôn lên là Thượng chúa sư phụ Công cao, thống đoán nhân thánh Thanh Vương, giữ chính quyền 35 năm, hưởng thọ 81 tuổi.

Hoảng Tồ Dương Vương

Tên là Tạc, con thứ hai Nghị Vương, mới đầu phong làm Vinh quận Công, cải phong làm Tây quận Công, lại tiến lên chức Thái úy Tiết Chế Tây quốc Công, nhà Minh phong cho làm Phụ Chánh Vương, sau lại gia chức Thượng sư Thái Phụ Đức công, nhân oai, minh thánh Tây Vương. Phò vua Trần Tôn, Huyền Tôn, Gia Tôn, Hy Tôn 4 triều, biết chuộng sự tiết kiệm, rõ rệt giáo hóa, lập ra pháp độ, cần trọng sự

thưởng và phạt, dân được yên vui, nước giàu binh mạnh, lấy lại được Cao Bằng, trừ hết dư đảng nhà Mạc, công nghiệp cực thịnh, giữ quyền chính 25 năm, hưởng thọ 77 tuổi.

Chiêu Tồ Khang Vương

Tên là Căn, con trưởng Dương Vương, mới đầu phong Phó Đô tướng Thái Bảo Phủ quốc Công, mở phủ riêng gọi là Tá quốc, được sai đến Nghệ an hiệp đồng với Tề quốc Công đánh miền Nam, ở cai trị Nghệ An 6 năm, đánh phá được Nam Triều, lấy lại 7 huyện, được tiến phong làm Khâm sai Tiết Chế Thủy Bộ chư doanh kiêm tổng chính binh, Thái úy Nghi quốc Công. Năm Dương Đức thứ 2 tiến lên chức Nguyên Soái Điện quốc chính Định nam Vương. Năm Chính Hòa thứ 5 tiến phong Đại Nguyên Soái tổng quốc Chính Thượng thánh phụ sư Thịnh công nhân minh oai Đức Định Vương. Vua cho được lễ đặc biệt trong sở tấu không xưng tên, khi triều yết không phải lạy, đặt tọa vị ở bên tả đền thi triều. Đến việc chính trị thì xét rõ thưởng và phạt, sửa sang pháp độ cắt nhắc hiền tài. Phò vua Hy Tôn giữ chính quyền 26 năm, hưởng thọ 77 tuổi.

Hy Tồ Nhân Vương

Tên là Cương, con trưởng Tấn quang Vương, tăng tôn chúa Chiêu Tồ, mới đầu phong làm Phó tướng Phò quận Công. Hiệu Chính Hòa năm quý Vị được tiến phong làm Tiết chế Tổng chính cơ hái Túy An quốc Công, mở phủ riêng gọi là Lý quốc Phủ năm Vĩnh Thịnh Kỷ Sửu, tiến phong làm Nguyên soái Tổng quốc chính An Đô Vương. Vua Dụ Tôn cho được hưởng lễ đặc biệt, trong sở tấu không phải xưng danh, khi giữ chính quyền chăm việc chính trị, cùng các quan Tề thần ngày đêm nghiên cứu trừ hoạch việc nước, phàm các việc binh dân, tài phú sửa sang xếp đặt rất rõ ràng đầy đủ. Duy chỉ thích kiêu đất Cổ Bi muốn lập kinh đô mới ở đó, xây dựng hành cung để thường đến ở, Năm Kỷ Dậu đến nơi ấy rồi mất ở làng Như Kinh, giữ chính quyền 20 năm, hưởng thọ 44 tuổi.

Dụ Tồ Thuần Vương

Tên là Cường, con trưởng Hy Tồ, mới đầu phong làm Tiết Chế Thủy Bộ chư doanh kiêm tổng chính cơ Thái úy Thịnh quốc Công, mở phủ riêng là Điện quốc phủ, Năm Vĩnh Khánh thứ hai, được tiến phong Nguyên Soái Tổng quốc Chính Oai Nam Vương, Năm Nhâm Tý, bỏ vua Vĩnh Khánh làm Hôn Đức Công lập vua Thần Tôn, năm ấy được tôn lên làm Đại Nguyên Soái Tổng chính Thượng sư oai vương, gia tôn làm Thái phụ thông đức anh nghị thánh Công oai Vương, lại gia tôn là Trinh

Vương, sau cải ra Toàn vương. Phò vua Thuần Tôn, Ý Tôn, giữ chính quyền 10 năm, sau bị cố tật không chữa được, chỉ ở yên một nơi, bị Hoạn quan là Hợp quận lộng quyền, chính sự triều đình rối nát, thiên hạ nhiều loạn. Năm Vĩnh Hựu Canh Thân, triều thần phải lập chúa Minh Vương mà tôn làm Thái Thượng Hoàng, ở cung Thường Tri 20 năm thì mất.

Nghị Tồ Ân Vương

Tên là Doanh, con thứ ba của Hy Tồ. Năm Vĩnh Hựu thứ hai được phong làm Lãnh Chương các xứ thủy bộ chư quân Thái Ủy Ân quốc phủ Công, mở riêng Lượng quốc phủ ; nhiếp chánh được 6 năm, triều thần lập lên ngôi chúa, tiến phong làm Nguyên Soái Tổng quốc chính Minh Đô Vương. Năm ấy tôn lập vua Hiền Tôn, lại được tôn lên chức Đại Nguyên Soái Thượng sư phụ Anh đoán văn trị Võ công Minh Vương. Tính anh triết cương đoán ; khi mới giữ chính quyền gặp lúc trong nước giặc cướp đang nổi kịch liệt, chúa bèn phải thay đổi chính sách, dùng được hiền tài, sai tướng xuất quân quét sạch loạn lạc trong 10 năm, trong nước lại được yên vui, lập lại công nghiệp so với trước có vẻ hơn nhiều. Giữ chính quyền 28 năm, hưởng thọ 48 tuổi.

Thánh Tồ Thịnh-Vương

Tên là Sâm, con trưởng chúa Nghị-Tồ. Năm Cảnh Hưng Canh-Thìn được phong làm khâm sai tiết chế các xứ thủy bộ chư-quân, kiêm chương chính cơ, Thái-Uỷ Tĩnh-công, mở riêng Lượng-quốc-phủ. Năm Đinh-Hợi, chúa Minh-Vương mất, tiến phong làm Đại Nguyên soái Tổng quốc chính Tĩnh-Đô-Vương. Năm Kỷ-Sửu, tôn làm Thượng sư Tĩnh-vương. Năm canh-dần lại tôn làm Thượng sư thượng-phụ Văn công võ đức Tĩnh Vương, Thường coi chế độ triều đình khi ấy là nhỏ hẹp, mới nắm cả quyền cương, tự quyết định lấy không theo lệ luật cũ, cất nhắc nhân-tài trong thì sửa sang văn trị, ngoài dùng võ công bình được Hưng Hoá, diệt Trấn-Ninh, lấy lại đất Nam-Hà tiếng tăm lừng lẫy, trong nước bình yên, công nghiệp cũng theo được đời trước. Duy có điều lăng bực nhà vua quá, không có nghĩa tôn phò của các chúa trước, lại say mê tỳ thiếp, bỏ con trưởng, lập con nhỏ, đến nỗi trong nhà sinh hoạ. Giữ chính quyền 16 năm, hưởng thọ 44 tuổi.

Điện Đô Vương

Tên là Cán, con nhỏ chúa Trịnh Vương, khi nối ngôi mới có 6 tuổi lại có bệnh cô, Huy-quận-Hoàng Tổ-Lý nhận di mệnh lập lên, mới được hơn 1 tháng, quân Tam-phủ nổi biến đóng cửa phủ chúa, giết Huy quận

lập con chúa là Tông lên nối ngôi, chúa bị giáng làm Cung-quốc-công thiên ra ở Lương-quốc-phủ, rồi bị bệnh chết.

Đoan Nam Vương

Tên là Tông con trưởng chúa Thịnh-Vương lúc mới sinh ra bị chúa ghét, khi lớn lên ra ở nhà quan A-Bảo Nguyễn Thát. Năm Canh-Tý, vì lập riêng đảng, mưu việc lớn, việc bị phát giác phải giáng làm con út. Khi chúa Điện Đô lập lên, khi ấy chúa bé nhỏ, nước ở vào cảnh hiềm nghi, quân lính bí mật tôn lên; quân Tam-phủ giết Huy-quận-Công, mới rước lên nối ngôi chúa, được phong làm Nguyên-soái tổng quốc chính Đoan nam Vương. Từ khi ấy quân sĩ kiêu căng lộng quyền, quốc thể suy yếu. Giữ chính quyền được 4 năm đến tháng 5 năm Bính ngọ, quân Tây-Sơn đem quân ra vây hãm kinh thành, Chúa bị thua phải chạy về miền tây, đến xã Hạ-Lôi, bị thổ dân bắt, bèn tự vẫn chết, mới 24 tuổi.

Yến Đô Vương

Tên là Bồng, con chúa Dụ-Tổ, đường-bá Đoan-Nam-Vương mới đầu được phong làm Côn-quận. Việc biến loạn năm Bính Ngọ, ẩn ở Chương Đức, quân Tây-sơn rút, các quan cũ và thổ-hào quy phụ được nhiều, mới rước vào kinh thành yết kiến vua Chiêu-Thống, được phong làm Nguyên-soái tổng-quốc chính Yến Đô-Vương, giữ chính quyền mới được 6 tháng Nguyễn hữu Chỉnh kéo quân đến, bỏ trốn chạy ở làng Quế Ô đất Kinh-Bắc, Vua Lê sai đốt cháy cả Vương phủ. Từ đấy Chúa Trịnh mất.

Nhà họ Trịnh giữ quyền chính từ chúa Thái-Vương năm Kỷ-Hợi đến cuối là chúa Yến-Đô năm Bính ngọ, cộng 11 chúa, 248 năm (trong đó Triết-Vương mới xưng vương là năm Kỷ-Hợi, cuối là Yến Đô Vương, năm Bính-Ngọ, công 188 năm).

Phụ thêm sự tích nhà Mạc.

Mạc-Đăng-Dung tiếm ngôi vua 3 năm, niên hiệu là Minh Đức (Gia Tĩnh triều Minh) người làng Cỗ-Trai, khi bé làm nghề đánh cá, lớn lên có sức khỏe, thi trúng Lục-sĩ. Năm Hồng Thuận được thăng làm Đô-chỉ huy-sứ Vũ-xuyên-Bá. Năm Thống-Nguyên làm đến Thái-sư quốc-công, sau được phong là An-Hưng-Vương, bèn giết vua Lê, sợ nhà Minh vẫn tội, mới dâng 2 chân, và 2 hình người bằng vàng và bạc cùng các châu báu vật lạ để xin quy thuận, vua Minh nhận cho. Tiếm vị 3 năm xưng là Thái Thượng-Hoàng, vì tuổi già mới truyền ngôi cho con trưởng là Đăng-Doanh. từ năm Đại-chính thứ 5, (Gia-Tĩnh nhà Minh năm thứ 13). Nhà Minh nghe tin Đăng-Dung cướp ngôi giết vua, bèn sai Hàm-Ninh-Hầu là Cừu-Loan, thống đốc quân vụ, Thượng-thư là Mao-Bá Ôn làm tham

tán quân vụ, kéo quân sang đánh. Năm đại chính thứ 11 Đãng Dung cùng các đại thần qua cửa Trấn-Nam, tay cầm mấy thước lụa buộc vào cổ, đến mặc phủ quân Minh xin hàng, biên hết cả số thổ địa, nhân dân trong nước dâng nộp xin tùy xử phân, lại nộp các động An-quảng, Vĩnh An Châu-Hồ, Kim-Lặc, Cồ-Xâm, Vạn-Cát, An-Lương, La-Phù, xin lệ thuộc vào Thuận châu nước Tàu, và xin ban chính sắc, xin cho ấn-chương để gìn giữ mà chờ quyết định. Năm Gia Tĩnh 20, vua Minh phong cho Đãng Dung làm An-nam Đô-Thống sứ, cho ấn bằng bạc, mà được thế-lập (nổi đời) còn địa phương 13 lộ của nước ta cứ theo địa-danh cũ mà đặt ra Phủ-ty có chức Tuyên Phủ, Đồng-Tri, Phó-Sứ, Thiêm-Sự, cho Đô-Thống-Sứ được quản hạt, phải cung triều cống. Năm Quảng Hoà thứ 1 tháng 8 thì mất, tiếm tôn hiệu là Thái-Tồ.

Mạc Đãng-Doanh

(Tiếm vị 11 năm, niên hiệu Đại Chính, nhà Minh là hiệu Gia-Tĩnh)

Con trưởng của Đãng Dung, tính người khoan hoà, giản dị, giữ pháp độ, cấm sự hà bạo, làm lệ bớt thuế khóa rao dịch, nên được mùa luôn, nhân dân no đủ, trong nước cũng gọi được là trị bình. Tiếm hiệu truy tôn làm Thái-Tôn-văn Hoàng-Đế,

Mạc Phúc Hải

(Tiếm vị 6 năm, niên hiệu là Quảng Hòa, nhà Minh hiệu Gia-Tĩnh)

Con trưởng của Đãng Doanh, khi đã nối ngôi của cha, ở trong thì mê dĩ điểm, bên ngoài thích chơi chọi gà. Cho Lê Bá Ly làm Thái quốc công, các người thân thích đều cho dự chính quyền, nên quyền hành dần về tay kẻ dưới. Tiếm tôn hiệu là Hiến Tôn Hiền Hoàng Đế.

Mạc Phúc Nguyên

(Tiếm vị 18 năm, niên hiệu là : Vĩnh Định, Cảnh Lịch và Quang Bảo, nhà Minh niên hiệu Gia Tĩnh).

Con trưởng của Phúc Hải, khi nối ngôi hãy con thơ trẻ, chính sự đều ủy cho chú là Khiêm Vương Kinh Điền quyết đoán, đến sau nghe lời dèm pha của kẻ tối yếu là Phạm Quỳnh, Phạm Giao, ngờ vực các tướng cũ mà dường đuổi đi, quan Thái tổ là Lê Bá Ly đem cả toàn bộ quân tướng đến Thanh Hóa quy thuận Đại quốc Công Trịnh Kiểm, hội đồng các tướng tiến đánh lấy lại Đông Kinh, Phúc Nguyên phải chạy đi Kim Thành, để Kinh Điền ở lại làm Đô Đốc thống suất quân cự lại nhà Lê, lại di cư đến huyện Thanh Hà, bị bệnh đậu mùa rồi chết. Tiếm tôn hiệu là Tuyên Tôn Duệ Hoàng Đế.

Mạc Mậu Hợp

(Tiếm vị 29 năm, niên hiệu là Thuần Phúc, Sùng Khang, Duyên Thành, Đoan Thái, Hưng Trị và Hồng Ninh ; nhà Minh niên hiệu Gia Tĩnh, Long Khánh và Vạn Lịch).

Con Phúc Nguyên, khi nối ngôi mới 2 tuổi, Ứng Vương là Kinh Nhượng vào phụ chánh, tôn ông chú là Kinh Diên làm Khiêm Đại Vương, di cư đến bến Bồ Đề, sau lại phò đưa về Thăng Long, ở ngoài cửa nam đô thành. Năm Sùng Khang thứ 13, bị sét đánh ở trong cung liền bị bệnh bán thân bất toại, mới đổi niên hiệu, sau lại bị chứng thanh manh mắt mờ, chữa thuốc đến vài năm mới khỏi. Năm sau lại vào ở chính điện thành Thăng Long : đổi niên hiệu là Đoan Thái. Năm Nhâm Thìn hiệu Hồng Ninh thứ 3, bị quan quân nhà Lê đánh bách quá, bèn lập con là Toàn làm Vương, sai coi việc nước, cải niên hiệu là Vũ An, tự làm tướng đem quân cự lại nhà Lê, bị thua, chạy đến chùa huyện Phụng Nhỡn, ẩn trốn 11 ngày, bị quan quân bắt được, chém ở bến Bồ Đề, mang đầu đến hành cung Vạn Lại dâng vua Lê, khoét 2 mắt rồi để ở chợ.

Nhà Mạc tiếm vị từ năm Đinh Hợi, truyền được 5 đời, đến Mậu Hợp năm Mậu Thìn thì bị diệt, cộng 66 năm. Lại Mạc Kinh Chỉ tiếm hiệu là Khang Hữu ở huyện Thanh Lâm, sau Kinh Cung tiếm hiệu là Kiều Thống ở tỉnh Cao Bằng, được 43 năm, năm Bính Dần bị bắt. Kinh Khoan, Kinh Vũ 2 cha con tiếm hiệu là Long Thái, Thuận Đức, ở Cao Bằng được 63 năm, đến năm Mậu Ngọ bị diệt mất.

Xét quốc thống nước Việt ta vua Đinh Tiên Hoàng bình 12 sứ quân, lên ngôi vua, các đời sau nối làm vua ở trời Nam, mới chính quốc hiệu, đời Lê, Lý, Trần, Lê nối nhau, tuy có đời dài hay ngắn mà khi đắc quốc có đời vì truyền ngôi vì tranh nhau, mà huy hiệu được rõ ràng. Duy có nhà Hồ cướp ngôi của nhà Trần, nhà Mạc thoái vị nhà Lê, là quân bội nghịch, nên không được là chính thống, nhưng công việc làm không bỏ mất đi được, nên đều phải chép phụ vào. Đến như chúa Trịnh đời đời giúp vua Lê, chuyên nắm chính quyền, cũng chép đủ thế hệ. Hoàng triều ta (Nguyễn triều) các vị thánh vương ngự trị miền Nam hơn 200 năm, công nghiệp to lớn đã có quốc sự thực lục chép đề truyền lại muôn đời sau, tôi không dám tiếm lạm mà chép.

CÁC BẬC HIỀN THẦN GIÚP NƯỚC

★ TRIỀU LÝ

Lý Đạo Thành

Người Cồ Pháp, tôn thất nhà Lý, đời vua Thái Tôn được vua yêu quý, thăng đến chức Thái sư, đời vua Thánh Tôn dự vào hàng chịu nhận

cổ mệnh; đến vua Nhân Tôn lên ngôi vua, bà Linh nhân Thái Hậu coi việc nước, vì nói công việc trái ý trên, nên bị giáng làm Tả gián nghị đại phu, ra tri châu Nghệ An, ở nơi trấn vẫn cảm nhớ Tiên Hoàng, lập cung Địa tạng ở trong miếu Vương thánh châu ấy đề tượng Phật và vị hiệu vua Thánh Tôn, sớm hôm phụng sự. Ba năm, lại được triệu về làm Thái Phó Bình chương quân quốc trọng sự, để giúp nhà vua, ông hết lòng trung thành làm việc. Xưa kia Lý Thường cát làm quan Ngự Trụ (chức quan trong nội triều Lý) được vua thân yêu, can dự vào việc nước, ông Đạo Thành không hợp ý với người ấy: liền xin bỏ ra làm quan ngoài, đến khi lại vào phụ chánh, ông hết lòng sửa chữa lại việc triều đình, có nhiều việc bỏ ích cho sự phòng bị biên cương, được 7 năm thì mất, ai cũng đều mến tiếc.

Lê Bá Ngọc

Là quan nho thần vào triều đình, được vua Nhân Tôn thăng cho đến chức Lễ bộ Hữu Thị Lang. Trong năm Long Phù vì việc quan phải giáng làm chức Nội Hỏa thi gia; Năm Thiên Phù Duệ Vũ thứ 2, gia cho chức Nội Thường Thị, năm thứ 5, lại phục chức Lễ Bộ Thị Lang năm thứ 7, dân Nùng ở Quảng Nguyên làm phản vua sai ông đem quân đi đánh, khi sắp đi, ông hội quân thề ở ngoài cửa Đại Hưng tuyên bố các quân lệnh, năm sau đến châu Quảng Nguyên, phản đảng phải trốn vào địa giới nhà Tống, ông xếp đặt việc phòng bị duyên biên, rồi kéo quân về Năm Thiên phù thứ 1, vua bị đau, triệu ông vào nhân cổ mệnh để giúp ấn chúa, trong bài di chiếu có câu : Ô. Bá Ngọc thật là khí độ trượng nhân, phải dự bị giáo mác để phòng việc xảy ra, đừng có bỏ lời ta dặn. Vua tin nhiệm ông đến thế. Vua Nhân Tôn mất, vua Thần Tôn lên nối ngôi sai ông tuyên dụ cai Vương Hầu bách quan. Khi xét công các quân tôn lập vua, thì ông được thăng chức Thái Úy, Hữu tước và cho tiền tặ nữa. Năm Thiên Thuận thứ 1 được gia chức Thái sư, đổi họ là Trương năm thứ 3 thì ông mất. Ông là văn thần mà biết việc binh, can qua và lễ nhạc, điều gì cũng giỏi, nhận cổ mệnh, làm đến chức sư, phó, công nghiệp, danh vọng vang lừng trong 2 triều vua, là bậc nguyên phụ thời bấy giờ.

Tô Hiến Thành

Người làng Hạ mỗ, huyện Từ Liêm, có tài lược văn và võ, đức và trí đều hơn cả. Đời vua Anh Tôn, làm chức Thái Phó giữ cả việc binh, năm Đại Định thứ 2, tên thầy bói Thân Lợi làm phản tiếm xưng là Nam Bình Vương, bị Đỗ Anh Vũ đánh thua chạy đi Lạng sơn, Ông Hiến Thành đem quân đuổi bắt được Thân Lợi, đóng cũi giải về kinh đô. Năm thứ 20 quân man Ngự Hống, nước Ai Lao làm phản ông phụng

mệnh đi đánh, bắt được người, trâu, ngựa, voi, vàng bạc châu báu rất nhiều vì công ấy được thăng chức Thái Úy Năm 21, tuyển định tráng cho vào quân ngũ; năm 22 làm Đô Trưởng, đem 2 vạn quân đi tuần các xứ duyên hải tây nam, làm cho yên được biên trấn, vua thân đi tiễn đưa đến cửa biển Đại An. Năm Chính Long Bảo Ứng thứ 5, đi đánh Chiêm Thành nước ấy xin hòa, mới rút quân về. Khi ấy Anh Vũ mất rồi, ông giữ việc nước kén tướng luyện binh, giảng tập trận pháp, bắn cung cưỡi ngựa việc quân được chấn chỉnh lại. Năm Thiệu Cảnh chí Bảo thứ 2, lập Long Hãn lên làm Thái Tử, ông được thăng chức Nhập nội Kiềm Hiệu, Thái Úy Bình chương quân quốc trọng sự, tước Vương, giúp vị Đông cung, khi vua bị đau, sai ông bế Thái tử nhiếp chính, đến lúc vua mất, ông nhận di chiếu phò tá Thái tử, công việc nước do tay ông quyết định. Bà Lê Thái Hậu muốn lập lại cổ Thái tử là Long Sưởng làm vua, đưa vàng bạc hối lộ bà Lã thị là phu nhân của ông, ông nói ta là Đại thần đã nhận lời di chiếu giúp Ấu chúa, bây giờ lại nhận tiền mà bỏ vua này. lập vua khác, thì còn mặt mũi nào trông thấy tiên đế ở dưới đất nữa Bà Thái Hậu lại triệu ông vào dụ dỗ trăm cách, Ông thưa rằng: Làm điều bất nghĩa mà được phú quý, người trung thần, nghĩa sĩ không thích làm, huống chi lời Tiên đế còn phảng phất bên tai. Chả thấy việc làm của Y-Doãn và Hoắc Quang đấy sao? Tôi không dám nhận lời: Việc đó mới thôi. Khi vua Cao Tôn lên ngôi vua, cho ông làm Thái Úy giữ cả cấm quân, ông ra hiệu lệnh nghiêm minh, việc thưởng phạt công bình, thiên hạ vui vẻ qui phục. Năm Trinh Phù thứ 4, ông bị đau, quan Tham Tri chính sự là Vũ Tán Đường ngày đêm chăm sóc ở bên mình ông, mà quan gián nghị đại phu là Trần Trung Tá thì không ở nơi đó, bà Thái Hậu đến hỏi thăm nói; nếu ông mất thì ai thay ông được? Ông lại thưa rằng có Trung Tá thay được. Lòng trung thành của ông đến thế đó bà Thái Hậu rất khen khi ông mất vua giảm bữa 3 ngày nghỉ châu 6 ngày.

Ông Hiến Thành là vị quan đầu nhận trách nhiệm nặng, hết lòng thành thật, khéo xử khi có biến cố, tuy bị đả kích lay động, mà ông vẫn như cột đá không bị lay chuyển làm cho trên yên dưới thuận, thật không thẹn với câu «Cổ đại thần chi phong».

Lý Kinh Tu

Nguyên là họ Đỗ cho được đổi quốc tính. Cuối đời vua Anh Tôn giữ chức trọng yếu, theo Ông Hiến Thành phụ chánh nhà vua, vỗ về yên định lòng dân, có nhiều công lao, Vua Cao Tôn thờ làm thầy, ở trong triều thì giảng dạy cho vua, ở ngoài dạy dân ăn ở trung hiếu; bà Thái Hậu không dám manh tâm làm điều thay đổi ngôi vua. Năm Trị Bình thứ 6, vua bị đau, triệu ông vào nhận lời cố mệnh lập vua Huệ Tôn, sau

đó ông mất.

Xét triều Lý hơn 200 năm, các vị phụ thần không phải ít, nhưng trong sử sách ghi chép đều chỉ thấy có quan chức mà không chép công trạng, đại để các vị ấy đều là theo thời thế mà làm cho xong việc, không có công nghiệp đáng chép lại. Các vị có công rõ rệt ai cũng nghe biết duy có 4 vị, mà Ông Lý và Ông Tô là to tát hơn cả. Sử luận cửa Lê Tung có nói: Việc Lý Đạo Thành nhận giúp ấu quân, Ông Tô Hiến Thành phụ chính cũng được hơi giống Y Doãn, Chu Công, thật là lời bình phẩm nhất định còn đến Lý Công Bình, Hoàng Nghĩa Chất cùng còn khả thủ, nhưng vì không biết rõ đầu đuôi, nên không chép (Công Bình làm Thái Phó đời Thần Tông, thường đánh phá quân Chiêm Thành, Nghĩa Chất làm Thái Phó đời Anh Tông, có công giúp vua nhi hữu sự; Đến như lũ Du Độ, Vũ Nhĩ, Văn Thịnh, Tử Khắc thì gian tà, xiểm nịnh, thật đáng làm trò cười (Đời Anh Tông, Du Độ dâng chim sẻ mà được chức Thái sư, Vũ Nhĩ dâng quả cau mà khỏi tội Đời Nhân Tông. Lê Văn Thịnh lập mưu làm phản, hóa thân làm con hổ, đời Thần Tông, Lý Tử Khắc dâng con hươu mà thăng làm Khu mật sứ) Trong chức như sự bảo, phụ bật mà làm ô nhục quan chức, đủ biết nhân tài đời Lý thật là hiếm.

TRIỆU TRẦN

Trần-Quang-Khải

Con thứ vua Trần Thái Tông, được phong làm Chiêu Minh Đại Vương, vua Thánh Tông cho làm quan Tể tướng quốc, triều Nhân Tông được tiến phong làm Thượng Tướng. Khi quân Minh đến xâm lăng, ông đánh bại Toa Đô ở bến Chương Dương theo vua về kinh đô có câu thơ rằng: «Đoạt sáo Chương Dương độ, Cầm hồ Hàm tử quan Thái bình tu nỗ lực, vạn cô thử giang san», Công thu phục đất nước ông ở vào bậc nhất. Đời vua Anh Tông được tiến lên chức Thái sư, 54 tuổi thì mất. Ông nghe biết rộng, kiến thức nhiều, biết hiểu cả tiếng Hán mọi. Mỗi lần sứ Tàu sang, ông xung vào chức đón tiếp. Chăm học, hay làm thơ, có tập Lạc Đạo tập phát hành ở đời. Chỗ ở của ông gọi là Phục Hưng viên, thường họp lân khách đến ngâm vịnh.

Con ông là Văn Túc Vương Đạo Tài, cũng có tiếng học giỏi thời bấy giờ.

Cháu là Oai Túc Vương Văn Bích làm quan đến Thái Bảo.

Tằng tôn là Chương Túc Vương Nguyên Đán có tiếng tăm (có truyện riêng ở sau).

Mạc-Đĩnh-Chi

Tự là Tiết phu, người làng Lũng Động huyện Chí Linh thông minh

đĩnh ngộ tuyệt vời, mà tướng người thì thấp và xấu, vua Anh Tôn cho đỗ Trạng Nguyên, khi đỗ rồi vua thấy tướng mạo xấu quá ông bèn làm bài phú Ngọc Tỉnh liên đề tự ví mình; vua Anh Tôn xem bài phú ấy khen lắm, cho làm Thái Học sinh. Dùng thủ xung nội Thư gia, đi sứ sang Nguyên, người Nguyên cũng khinh bỉ là bé nhỏ khi triệu vào Tướng phủ cho ngồi. Trông phủ có bức thêu chim sẻ vàng đậu lên cành trúc, ông đến xem, người Nguyên cười ông là quê, ông liền kéo chim sẻ xuống xé ra, mọi người lấy làm lạ hỏi, có sao, ông trả lời: Tôi thấy cò nhân vẽ mai và tước. Nay trúc là quân tử, tước là tiểu nhân, Tề tướng cho thêu vào bức này là đem tiểu nhân đề lên trên quân-tử Tôi sợ đạo tiểu nhân ngày lớn dần, đạo quân tử ngày một tan mất, nên tôi vẽ thành triều mà trừ bỏ đi Mọi người phục ông là lanh trí. Khi vào triều vua Nguyên, gặp lúc ngoại quốc tiến cái quạt, ông vâng mệnh làm bài minh vào cái quạt, cầm bút viết xong ngay Bài minh rằng: (phiên âm).

Lưu kim thước thạch, thiên địa vi lô, nhĩ ư tư thời hề Y chu cự nho; Bắc phong kỳ thê vũ tuyết tái đồ, nhĩ ư tư thời hề Dy Tề ngã phụ Y dụng chi tắc hành, xả chi tắc tàng, duy ngã dữ nhĩ hữu thị phù.

Dịch tóm nghĩa: Khi nóng nực thì quạt đắc dụng khi mưa rét thì xếp xó. Thế là dùng ta thì ta làm, không dùng thì ta để đó, chỉ có ta và mây là có đức ấy thôi.

Người Nguyên lại càng khen lắm.

Đời vua Anh Tôn được làm chức Nhập nội Hành khiển Tả ty Lang trung, rồi đến chức Đại Liên Ban Tả Bộc xạ.

Khi ông cử quan là người thanh liêm ngay thẳng, vua Anh Tôn sai người đem 10 quan tiền lúc ban đêm đưa bỏ vào cửa nhà ông khi vào châu, ông đem việc tâu vua nghe. Đến tài ông không làm cầu thả thế đó.

Ông làm thơ từ rất thanh thoát, có ám vận lối thơ Đường. Cháu 7 đời của ông là Đắc Dung tiến vị nhà Lê, truy tôn ông làm Huệ Cảm-Linh Khánh Vương, lập điện Sùng-Đức ngay ở làng cũ Lũng Động để phụng tự.

Nguyễn-Trung-Ngạn

Người làng Thổ Hoàng, huyện Thiên thi, đỗ Hoàng giáp khoa giáp Thìn đời vua Anh Tôn, mới 16 tuổi, vua Minh Tôn được truyền ngôi, ông cùng Phạm Ngô đi sang triều Nguyên đáp lễ. Năm đại Khánh thứ 8 làm chức Ngự sử đài, năm Khai Thái thứ 1 sứ Nguyên là lũ Mã hợp Mưu cuội ngựa đến đường liễu đạo (đường dành vua đi) cầu Tây Thấu không xuống ngựa, ông chiết lý với họ, Hợp Mưu phải lập tức xuống ngựa đi bộ mà vào. Sau vì trái lệnh vua phải giáng làm chức

Thông Phán châu Anh Lăng có chính tích tốt, được thăng chức Thiên Tri Thánh Từ cung sự. Được 3 năm lại giáng làm chức An Phủ sứ Thanh Hoa. Năm thứ 6, vua Hiến Tôn được truyền ngôi, Thượng Hoàng đi đánh giặc Ngưu Hống, ông đi hộ tống, làm sách Thực Lục. Năm khai Hựu thứ 4 được thăng chức Nội mật viện Phó sứ và Tri Thẩm Hình viện sự kiêm chức Thanh Hoa an Phủ sứ ông lập ngôi nhà gọi là Bình Doãn Đường, đề xét xử việc hình án không việc nào bị oan và lạm dụng cả. Thượng Hoàng đi đánh Ai Lao, ông xung làm chức Thanh Hoa Phát vận sứ; quân Ai Lao trốn chạy, ông phụng chiếu đục núi đá đề ghi chiến công rồi về. Năm thứ 9 thiên sang chức An-Phủ xứ Nghệ An kiêm cả quốc sử viện trưởng coi làm quốc sử. Khi làm Tào vận sứ ở Khoái Châu Lộ, ông lập kho chứa điền tô để chẩn cấp cho dân nghèo; vua bắt các lộ khác theo phương pháp của ông mà thi hành. Năm thứ 14, thăng chức Kinh sư Đại Doãn. Vua Dụ Tôn lên ngôi, sai ông cùng ông Trương Hán Siêu làm sách Hoàng Triều Đại Điển, khảo soạn đề thi hành. Năm Thiệu Phong thứ 2, thăng chức Hành khiển Tri khu mật viện sự. Năm thứ 15 làm chức Lạng sơn Trấn kinh lược Đại sứ, Đại hành khiển Thượng Thư Hữu Bật, kiêm Tri khu mật Viện sự, Thị kinh. Duyệt Đại Học sĩ Trụ quốc khai Huyện Bá lại gia làm Thân quốc Công. Hơn 10 năm sau ông thọ hơn 80 tuổi. Ông có bài thơ:

*«Giới Hiền Tiên sinh lang miễn khí,
Diệu linh dĩ hữu thôn ngưu chí,
Niên phương thập nhị Thái Học sinh,
Tài đáng thập lục xưng Đình Thĩ,
Nhị thập hữu tứ nhập gián quan,
Nhị thập hữu lục kiến Đài sứ»*

Bình sinh ông thích ngâm vịnh, thơ từ hùng hồn, có phong cách thơ Đỗ Thiệu Lăng, ông có bộ sách giới Hiền Toàn tập phát hành ở đời.

Trương-Hán-Siêu

Tên tự là Thăng Am người làng Phúc Thành (hiện là Phúc am) huyện An ninh hiện nay là An khang) trước làm môn khách nhà Hưng Đạo Vương. Năm Hưng Long 16 đời vua Anh Tôn bổ làm quan Hàn Lâm Học sĩ, triều Minh Tôn tiến chức Hành khiển, năm khai Hựu 11 đời vua Hiến Tôn làm chức môn Hạ Hưu Thị Lang. Vua Dụ Tôn lên ngôi, cùng ông Trung Ngạn biên định sách Hoàng Triều Đại Điển, khảo soạn Hình Thư, năm Thiệu phong thứ 2, sang chức Tả Ty Lang trung kiêm Lạng sơn Kinh lược sứ, năm thứ 5, lên chức Tả gián nghị Đại Phu năm thứ 11 thăng chức Tham Tri chính sự, năm thứ 13 quân Chiêm Thành vào cướp Hoa châu, quan quân ta bị thua, vua triệu ông Hán Siêu vào mưu việc đó, ông bèn lãnh quân Thần sách ra đóng trấn Hoa

Châu biên giới lại được yên. Vì ông ở lâu bên ngoài, bất đắc chí, vẫn có thơ than thở, năm thứ 14, vì có đau xin cáo về, vua nghe cho, chưa về đến kinh đô thì mất, được tặng chức Thái Phó.

Ông Hán Siêu là người thẳng, chương ngạch văn chương và chính sự đều giỏi, vua chỉ gọi bằng thầy mà không gọi tên. Ông quyết chí bài xích dị đoan. Yêu sơn thủy núi Dục Thúy (Non nước, tỉnh Ninh Bình) làm nhà ở đó, có bài thơ khắc vào đá núi, đến bây giờ ai trông thấy đều yêu chuộng Cầm Đại trị thứ 6, truy tặng chức Thái phó.

Lê-Lạp

Tên tự là Ba Đạt hiệu là Mai Thong, người làng Phú lý, huyện Đông sơn, học trò Chu văn An khi còn nhỏ du học ở kinh đô, đến khi đỗ kiến tri với vua Minh Tôn, làm đến chức Bộc-xạ năm Đại Trị đời vua Du-Tôn, sai ông duyệt định sổ điền xứ Thanh Hoa, thăng lên chức Thượng Thư Hữu Bật Nhập nội hành khiến ông có chí tôn chuộng chính hoa, bài bác dị đoan ông có tiếng về văn học, tề danh với ông Phạm sư Mạnh đời bấy giờ gọi là Lê Phạm, con ông là giác tuần tiết (chết vì tiết nghĩa) triều Trần phòng làm mạt tặc Trung Vũ Hầu.

(còn tiếp)

PHAN HUY CHÚ

Bàn về vấn đề tín ngưỡng

DI THẢO CỦA NGUYỄN TRƯỜNG TỘ (1)

NÔNG SƠN dịch thuật

TR Ộ M nghĩ : đức lớn của trời đất là sinh, mà sinh là gì ? là làm cho vạn vật đều được toàn thiên-tính ; cho nên trên trời có sao sáng mây lành, lại cũng có gió to mưa lớn, dưới đất có lúa tươi thóc tốt lại cũng có cỏ xấu sâu độc ; tuy rằng xấu tốt không đều nhau, mà đều được cùng sinh dục không hại gì, mới tỏ ra sự bao dung hoàn toàn của trời đất ; nếu mà chỉ bồi dưỡng cái tốt, ghét bỏ cái xấu, che chở sự lành, cắt bỏ cái hại, thì không thấy được sự rộng lớn và diệu dụng của trời đất. Sao lại nói thế ? là vì, phỏng xử thế gian chỉ có ngọt, không có đắng, thì còn ai biết cái ngọt là thích, chỉ có ấm, không có lạnh, thì còn ai biết ấm là dễ chịu, chỉ có sắc trắng, không có sắc đen, thì sắc trắng không đẹp một mình được, chỉ có hoa, không có gai thì hoa không khoe tươi một mình được ; vậy nên trời đất không vì sự tốt hay xấu mà làm riêng mưa móc được, không vì văn minh hay dã man mà có riêng sự che chở được ; vạn vật ở lẫn với nhau mà cứ thuận theo tính riêng mình, cùng hướng theo đạo, để cho vừa phải, cùng qui vào một mối, không vật gì bỏ phí, đó mới là sự rộng lớn của trời đất. Còn nhân loại thì cũng thế, vua đối với dân, cứ xem bề ngoài tuy có tôn ty khác nhau, nhưng xem bề trong thì cái lý sinh thành của tạo vật vẫn là một. Tạo-vật đối với loài vật, sự ăn, nghỉ, ham muốn đều cho được tùy thích, không bắt phải yêu riêng một thứ gì, hay cùng ghét một cái gì, tuy rằng ở lẫn lộn với nhau, mà làm thành ra đại-quan trong vũ trụ thì không khác gì cả ; túng xử vạn vật phản với

(1) Nguyên văn chữ Hán trong Nam Phong Tạp chí số 118, 6-1927.

đức hiếu sinh của trời đất, không theo tính tự nhiên, mà tàn hại lẫn nhau, lấy lớn hiếp nhỏ, tự nhỏ chống với lớn, thì vật loại bất nhất phải tiêu hủy, làm cho tạo-vật phải ghét đó sao ? Vua đối với dân là thay trời mà chăn giắt dân, thế theo lòng hiếu sinh của trời mà làm ; trong đám dân sinh tuy cũng có xứ ngôn-ngữ và thị-hiếu khác nhau, ở vào hàn-đới hay nhiệt-đới riêng biệt, nhưng nếu dân nào cũng tôn quân thần thượng cả thì là được, hà tất lại câu nệ hình tích mà không xét đến lòng người, bắt ép phải theo đúng như nhau để gây ra rối loạn. Vì thế nên vị thánh-vương chỉ dạy dân, chứ không thay đổi phong tục, chỉ lấy chính sự làm cho dân yêu, chứ không biến đổi điều tiện nghi của dân. Tuy rằng trong thiên vương chế có bất tả đạo, sách luận ngữ có câu công kích dị-đoan, nhưng thiên-hạ vẫn có bao nhiêu người đi theo đạo Phật, tôn sùng đạo Lão, mà thánh-vương cũng vẫn không nỡ cự tuyệt, vì có nếu ghét người ta quá thì sinh rối loạn, mà lại còn không dám làm tổn thương đến sự rộng lớn của trời đất nữa đó.

Người ta được khí tốt của trời đất mà sinh ra, trung hiếu vốn là bản tính con người, chứ không phải mới góp nhặt ở ngoài mà có ; ví như nước và lửa, thuận theo thể của nó, thì nó sẽ chảy xuống chỗ trũng và sinh ở nơi cao ráo, nếu đem thể lực khác mà nhiễu nó, không được chảy xuống dưới và bốc cháy lên trên nó sẽ bị tạm trái thường tính, nhưng bản tính của nó vẫn còn. Kẻ ngu dân cũng là người, khởi hữu không có lòng trung hiếu hay sao ? sở dĩ phải mong người ở xa cứu vớt, là vì thời cùng cũng quẫn, bất đắc dĩ mà phải tạm lánh đó thôi, có phải bản tâm nó muốn thế đâu ; xem ngay như con đối với cha mẹ, đánh bằng roi bé thì chịu, đánh bằng roi lớn thì bỏ chạy, vì lợi hại thiết đến thân mình, không làm thế không được ; thế là vâng theo lệnh trên, cũng có từng lúc thôi, không thể công hành mãi được.

Từ lúc thiên-chúa giáo vào nước ta là đời Tiền-Lê, vị giáo-sĩ người Bồ-Đào-Nha đến giảng ở tỉnh Hưng-Yên trước nhất, sau có các giáo-sĩ người Phú-Lãng-Sa (France), Ý-Ba-Nha (Italie), nhiều người tin theo, lúc bấy giờ giáo dân với dân tam-giáo khác, tin ngưỡng tuy có khác nhau, nhưng vẫn ăn ở với nhau có ân ái, tiếp đãi nhau bằng lễ nghĩa, không điều hiềm nghi gì, cũng là người dân của một nước. Từ khi ban hành điều nghiêm cấm đạo giáo mới sinh lòng ghét lẫn nhau, đã ghét bỏ nhau rồi sinh ra tội lệ, bấy giờ giáo-dân bị, rối loạn thất sở, mắc vào vòng tội lỗi. Nước vẫn trong, nếu quấy lên cho đục thì mới động, nếu để yên thì lại trong, giáo-dân cũng là người dân trong nước, và cũng là dân của trời, cư xử liên tiếp với nhau, khi vui khi buồn có nhau, khởi hữu người này động mà người kia được yên được sao. Một nước cũng như một thân người, có một bộ phận nào bị đau thì toàn thân cũng phải bất an. Ngón tay ngón chân mọc thừa là cực

vô dụng, cắt đi còn đâu, hưởng chi bộ phận hữu dụng.

Trời đất với ngũ-hành, một nước với người dân, cái lý liên thuộc duy trì vẫn là một; ngẫu nhiên có một hành động nào, thì các hành khác cũng nhân đó mà hơi biến đổi; hưởng chi dân là gốc của nước, dân đã tạo động mà lại không sinh ra loạn sao được?

Xem ngay như Thượng-Đế chúa tể các nước, cũng như vua chúa tể một nước, ngôn ngữ, phong tục, hiều thượng mỗi nước một khác, không giống nhau, mà Thượng-đế cũng chỉ lấy một mà ứng phó muôn việc, để cho được thuận theo thứ tự, thuận theo ý nguyên, bất tặc bất phải đồng như nhau, sở dĩ làm thế, là để tỏ ra quyền năng lớn lao, và độ lượng rộng rãi đó. Tuy rằng dân trong nước có nhiều môn hộ khác biệt, ông vua cũng lấy một quyền mà thống trị, lấy một trí mà ứng phó, làm cho dân tình đều được yên, mỗi chỗ làm một khác mỗi nơi có một xu hướng khác, mà vẫn đến được chỗ phải, vẫn về một mối, thì không những không tổn thương gì cho chính trị, mà lại càng rõ cái diệu dụng của cách thống trị đó. Có hàng vạn cái bất đồng mới gọi là phú, cái gì cũng thu nạp được mới gọi là đại, chất chứa đầy rẫy mà không có gì làm cản trở được, mới gọi là hảo, nhiều thể lực khác, nhiều tính chất khác, hợp lại làm một mà dùng được cả, mới gọi là diệu: Cho nên tạo vật sinh ra muôn loài, không chỉ sinh ra một chủng loại nào, một hình dạng nào, mà sinh ra vô số hình thù khác nhau, xu hướng không giống nhau, để mà nhiếp trị nhiên hậu mới thấy được những cái phú, đại, hảo và diệu của tạo vật. Người ta lập ra nhiều giáo-môn, Thượng đế chế trị cả đại địa, mà không để cho người ta cưỡng ép bắt giáo nhập vào giáo kia, là có thâm ý đó. Vị vua giúp đỡ Thượng-Đế, không phải là có thể biệt lập ra một cái trời đất khác, mà một mình muốn làm gì thì làm đâu, bất quá cũng là nhân các dân vật của Thượng-Đế đã tạo thành, an bài mà vỗ về thống trị, làm cho ý chí của thiên hạ được thông với nhau, và soi tỏ cái tình của vạn vật đó thôi; có đâu lại muốn hưng hay diệt những cái không thể hưng hay diệt được để trái ý trời được chăng?

Tự cổ đến giờ ở trong đại địa, có nhiều giáo môn: đạo thiên-chúa-khởi lên ở Tiều-Tây, hồi giáo khởi tự Thiên-phương, phật-giáo khởi tự Thiên-Trúc, giáo lạt-ma ở Tây-Tạng, nho, mặc, Trang, Lão ở Trung-quốc, phàm nơi nào có tốt chân người, là có các tôn giáo, các nước có thanh danh văn vật, các nước đã trù mật giao thông, giáo-đồ nhờ vào đó mà nổi lên. Nước nào thịnh lắm, thì có nhiều tôn-giáo, còn xứ mọi rợ thì có ít, cứ xem những nước có tôn giáo nhiều hay ít, mà biết được nước đó thịnh hay không; vậy thì có nhiều tôn giáo càng tỏ là nước được thịnh. Tuy vua các nước đời đời có sự yêu chuộng không giống nhau, nhưng mà trước thì một người truyền đi,

rồi nghìn vạn người họa theo ; cũng có ức vạn người la ó, nhưng cũng chưa từng thấy có người họa theo đó mà hưng khởi được cả, la ó đó mà tuyệt diệt được hết đâu ; còn ngoài ra các nước nhỏ ở vào bàng-môn, ngoại-đạo, không tính hết cũng chưa từng nghe có nước nào vì có nhiều tôn giáo mà đến nổi mất nước. Xét ngược lại từ đời cổ, giặc khần vàng gốc ở đạo Lão, loạn Hồ gốc ở đạo mẫu-ni, còn như Hoàng-giáo, Bạch-giáo, đại-thành từ-đoàn, v.v.. chẳng nào cũng cầm quân khởi loạn, mà cũng chưa nghe có sự cùng cứu khếp vào luật phép, đề tiêu diệt tôn giáo đó, là vì người ta cho là lỗi tại người ta làm ra, không phải lỗi ở tôn giáo. Các giáo môn đã khác nhau, thì lễ văn cũng khác nhau, nhưng mà xem hết các sách của các tôn giáo, đều lấy sự dạy người ta trung hiếu làm gốc, nếu không thế thì người biết theo vào đâu ? Từ cổ đến giờ các loạn-thần tặc tử người nào chả có học theo khổng Mạnh, nhưng cũng đánh cắp thánh trí của thánh hiền để mà giữ thân đạo tặc của chúng thế thì lỗi đó tại ai ? tại người hay tại tôn giáo ? Thế tui cái gì đồng với mình, thì dù có sinh ra mối tệ cũng không hỏi gì đến, cái gì khác với mình thì xét nét hà khắc mà vu cho tôn giáo đó là không tốt, vậy công-đạo ở chỗ nào ?

Xưa đạo giáo nổi lên ở mé tây phương Đông, mé bắc phương Nam, mé đông phương Tây, có nước nhứt thống toàn thịnh như Đại Tân (biệt hiệu nước La-mã). thôn tính khắp nơi như Mông-Cổ, còn các nước khá có đất rộng 5 hay 6 nghìn dặm thì nhiều lắm ; vua, tướng các nước ấy là những bậc quyền quý, thông minh, kiệt liệt, đều cùng khởi lên mà mưu đồ trại đạo giáo trong thời gian hơn 300 năm, số giáo dân bị giết tổng kê, có họ tên ghi lại ở thạch thất, đến nay kê có hơn một nghìn vạn người, còn đến hạng vô danh mai một đi như giáo dân Biên Hòa thì không kê xiết, ngay như 2 nước Phú-lăng-Sa, Y-pha-Nho ở vào thời xưa độc hại giáo dân rất nhiều không biết là bao, nhưng mà giết một người thì lại hàng nghìn người tông giáo, giết 10 người thì lại có hàng vạn người theo về với giáo ấy, vua quan các nước đó không thể tuyệt diệt được, mà lại còn bị hóa theo tôn giáo ấy, là có sao ? Vì rằng vật gì có lực lượng lớn mà lại có bản nguyên, thì càng nhiều động đến nó, nó lại nảy nở ra vô cùng, cũng như nước và lửa, có ai múc cho cạn hết được, giáp cho tắt hẳn được đâu.

Từ khi đạo giáo đã thịnh hành ở Đại-Tây và Tiểu Tây, thì lại dần dần lan ra phía đông nam, hơn 300 năm nay cũng bị các nước kia, ngăn cản hãm hại như Tây phương trước kia thế mà số người tông giáo ngày càng tăng, tổng kê ở đời nhà Minh đã có hơn 60 vạn người, còn như nước ta, cùng Nhật Bản, Cao-Ly, Diến Điện, Thiên-Trúc, Ba Tư, Tây-Tạng, Hung-Nô, Lữ Tống và cái đảo ở giữa biển không ở trong số đó, càng cấm thì dân tông giáo lại càng nhiều, là sao thế ? là vì : tạo vật vẫn có

lòng hiếu sinh vô cùng thường giữ gìn bảo hộ những kẻ bị người mưu hại ; nếu không có tạo vật giữ gìn bảo hộ cho, cứ mặc cho kẻ có thể lực được thỏa mãn lòng hiếu sát của họ, thì thiên hạ sẽ bị kẻ mạnh tàn thực hết, những nước nhược tiểu sẽ không còn giống nòi nữa. Huống chi các vua ở đời, khi có lệnh cấm, khi không bắt thường, mà người đi truyền giáo cứ nối theo nhau mà ra mãi bất tuyệt, tuy cũng có lúc bị ức phải tạm thôi đi, là để bèn lòng hàm dưỡng mà sắp phát sinh đó, ví như suối ở núi chỗ nào bị ngăn lại thì dòng nước càng sâu càng dài, vọt lên càng to càng xa. Trời đã dong cho, thì sức người không thể diệt hết đi được, nếu quả là trời dong cho, mà người muốn diệt đi, thì khởi hữu trời lại không có quyền lực gì để phân xử việc đó hay sao ? giáo dân cũng là trời sinh ra, mà đạo giáo là trời dong cho mà bảo tồn cho đấy. Huống chi giáo dân là một phần dân ở trong nước trong số đó có kẻ bội nghịch cũng là một phần trong trăm nghìn phần thôi chứ, sao lại không được minh xét, nhất thiết cho là bội nghịch cả được. Nếu thế thì người tông giáo đó bất luận lớn bé, già trẻ, trung hay nịnh, trí hay ngu, đều phải đuổi đi cho xa hay sát hại cho hết, như vứt bỏ loài chuột thối. Làm như thế mà hợp với lòng trời được, thì trời là đại phụ mẫu của vạn vật, sao trời không tuyệt duyệt sớm tôn giáo ấy đi, mà lại để cho có nầy nở lan khắp ra thế ? đem trần thế cạm bẫy cho người ta đó hay sao ? Tất là không phải thế. \

Nói tóm lại, bất cứ tôn-giáo nào, phạm đã có kẻ bội nghịch trái thường, thì đều là tội nhân trong tôn giáo, nên làm tội phạt ngay, không tha thứ được, đó sở dĩ là giúp cho đạo giáo đấy, người nào an thường thủ phận thì để cho họ được tự nhiên, làm gì lại tất phải nhất tề cái mà tạo vật không thể nhất tề được, mà cũng chả cần phải nhất tề làm gì, để cho thương hòa khí.

Cúi mong quan lớn lấy sức hồi thiên của ngài, mà giúp vào lòng hiếu sinh của Thượng Đế, ví như bắc cầu cứu vớt loài kiến, mong cho lũ kiến được sống hữu dụng trong trời đất ; nói một lời mà giáo dân được đội ơn một phần, đấy cũng là tham hợp với lòng đại đức viết sinh của tạo vật. Kính dâng lời quý mong lượng cao cả soi xét.

Ngày 23 tháng 7 năm Tự Đức 19.

NÔNG SƠN dịch thuật

SINH HOẠT VĂN HÓA

NGUYỄN THẾ GIANG • TRẦN LÂM • HOÀNG NIỆM NGHĨA • NGUYỄN THANH
HOÀNG • TRẦN ANH • TRƯƠNG MINH • QUỐC PHONG • TRẦN VIỆT SƠN



Độc «Giữa lo âu và hy vọng» của Tibor Mende

Những cuốn sách đề cập đến các vấn đề ở Á-Phi viết bởi người Tây phương thường hay đưa ra một luận điệu khôn ngoan ích kỷ, bênh vực, và tuyên truyền cho nền văn minh, văn hóa, trật tự tây phương — trật tự tinh thần và trật tự chính trị. Tôi đọc tác phẩm của Tibor Mende «Entre la peur et l'espoir» (1) (xin tạm dịch: Giữa lo âu và hy vọng), với những thành kiến và ấn tượng đó. Nhưng lần này cuốn sách đọc xong đem lại cho tôi một chút thiện cảm và vui mừng. Con người tây phương ở đây bắt đầu nhận thấy tầm quan trọng của những biến động xảy ra ở những nơi khác, trong những quốc gia nhược tiểu của các lục địa khác.

Ông Tibor Mende, trong những phần đầu của cuốn sách đã viết lại lịch sử thế giới hiện kim với quan điểm của một người Tây phương.

Quan điểm đó rộng rãi và hiểu biết, thức thời. Tác giả dẫn chứng ta trở lại giữa thế kỷ XIX, lúc uy quyền và sự phát triển của nền văn minh Tây phương đang ở độ cường thịnh, hiện tượng phồn thịnh này theo tác giả có bốn nguyên nhân :

- Thế quân bình giữa các lực lượng quốc gia đã ngăn được mọi cuộc chiến tranh lâu dài và tàn phá giữa các cường quốc âu châu.
- Lý tưởng tự do của quốc gia và dân tộc.
- Hệ thống kim bản vị quốc tế tượng trưng trung thành cho một lễ lối tổ chức vững chãi của nền kinh tế quốc tế.
- Chính sách tự do kinh doanh, tự do mậu dịch, cột trụ của thế quân bình, của kim bản vị, và nguyên nhân của lý tưởng tự do.

Bốn yếu tố trên đã mang lại sự phồn thịnh và độc quyền kinh tế cho một số cường quốc âu châu. Các yếu tố đó đã giúp các cường quốc âu châu phát triển trên địa hạt tìm thị trường tiêu thụ và lập thuộc địa mà không gặp phải sự cạnh tranh hoặc chen chân nào đáng ngại cả.

Chính giữa các cơ cấu vĩ đại đó, nổi bật lên một ảo tưởng lớn lao rực rỡ

(1) Tibor Mende, Ed. Seuil, Paris, 1958

nhất của thế kỷ XIX : động lực lợi tức cá nhân và quyền sở hữu chủ. Uy thế của ảo tưởng đó còn nguyên vẹn đến thế chiến thứ nhất 1914. Những tin tưởng đặt vào bảng giá trị Tây phương hùng mạnh hơn bao giờ. Dần dần mỗi lạc quan đó gặp phải một giới hạn ở ngay trong sự hẹp hòi của địa cầu. Trong công cuộc phát triển ảnh hưởng và mở mang thị trường tiêu thụ, lập thuộc địa để khai thác nguyên liệu, các quốc gia Âu châu đã gặp nhau, cạnh tranh nhau và chen lấn nhau. Dần dà các lực lượng kết hợp thành hai khối thù nghịch. Tuy vậy hệ thống giá trị đó vẫn còn được duy trì một cách khó khăn cho mãi đến thế chiến thứ hai, 1939. Ảo tưởng vĩ đại đặt vào lợi tức và quyền sở hữu xây dựng trên bốn yếu tố quân bình lực lượng, lý tưởng tự do, hệ thống kim bản vị, tự do kinh doanh và mậu dịch kể như bắt đầu tan rã sau thế chiến thứ hai, 1945.

Sự tan rã nói trên là nguyên nhân mở đường cho một sự sắp đặt và tổ chức quốc tế mới mẻ, trong đó các quốc gia nhược tiểu cùng các dân tộc tự trị mới được giải phóng đòi hỏi một vai trò trong tổ chức tương quan quốc tế. Trước sự đòi hỏi này, các cường quốc không thể nhường bước một cách dễ dàng và đặt lại mối bang giao quốc tế với các quốc gia nhược tiểu vừa thoát khỏi tình trạng tự trị hoặc thuộc địa trên căn bản

binh đẳng. Khi yếu tố mậu dịch, quân sự không thích hợp nữa để ràng buộc một số các quốc gia nhược tiểu với các cường quốc thì các cường quốc này liền nghĩ đến việc sáng tạo ra những ảo tưởng có khả năng xuất cảng. Các ảo tưởng đó là những kiểu mẫu phát triển và tổ chức mà các cường quốc tiền tiến đề nghị với các tiểu nhược quốc. Những kiểu mẫu ấy thể hiện một số nguyên tắc căn bản, bao hàm những sự lựa chọn về một phương pháp và sách lược, đặt ra những đối tượng kinh tế, xã hội và những đường lối phương tiện kỹ thuật để đạt đến đối tượng đó.

Các quốc gia có khả năng thu hút sự kết nạp của những quốc gia nhược tiểu gồm có năm khối: Hoa kỳ, Nga xô, Tây âu, Trung cộng và Nhật bản. Nhật bản thì đã bỏ lỡ mất một dịp tốt ngàn năm một thừa trong hành động tự sát ở cuộc thế chiến vừa qua, bây giờ gây dựng lại cái thế của một cường quốc lãnh đạo khối đông-nam-á thật khó khăn và lâu dài. Trung cộng thì chẳng khác gì một nước bị trị mới được giải phóng còn phải một thời gian rất lâu để củng cố nội bộ, đặt nền móng cho một cơ sở kinh tế vững chắc. Tây âu bị kiệt quệ trong cuộc thế chiến thứ hai vừa qua và hiện nay còn phải giải quyết nhiều mâu thuẫn về quyền lợi kinh tế. Hiện nay trên chiến trường quốc tế chỉ còn lại hai khối: Hoa kỳ và Nga xô. Việt không những thế, hiện nay có thể nói chỉ có hai khối trên mới có đủ phương

tiện kinh tế để hỗ trợ cho lý tưởng hay đúng hơn hỗ trợ cho ảo tưởng phát triển và tổ chức. Do đấy hiện nay chỉ có Hoa kỳ và Nga xô là có một vai trò quan trọng hầu như quyết định trên chính trường quốc tế.

Nếu vai trò của Hoa kỳ và Nga Xô trên bàn cờ quốc tế sau thế chiến thứ hai trở thành quan trọng thì sự có mặt của các tiểu nhược quốc Á Phi cũng không kém phần quan trọng bởi nó là đất thí nghiệm sức lôi cuốn của hai khối Hoa kỳ và Nga xô hiện đang chi phối thế giới

Nhược điểm của Hoa kỳ trong cuộc tranh giành ảnh hưởng là một số cường quốc Tây Âu, đồng minh của Hoa kỳ đã có thành tích để quốc và kỳ thị chủng tộc đối với các quốc gia Á Phi. Cũng vì vậy nhiều quốc gia nhược tiểu sau khi thoát khỏi nền đô hộ của Tây phương nếu không bị cấm dỗ bởi Cộng sản thì cũng giữ một thái độ dè dặt với Hoa kỳ. Không thu hút được những quốc gia trẻ này, Cộng sản không còn cách nào hơn là tạo những điều kiện thuận tiện cho các tiểu nhược quốc đứng ở một thế trung lập. Nhưng liệu chính sách trung lập này có thể đương đầu được với những âm mưu của khối này hoặc khối kia không. Dầu sao đi nữa sức thu hút của Cộng sản cũng gặp cản trở ở ngay trong các truyền thống tín ngưỡng và đức lý của các quốc gia Á Phi. Đó là một ưu thế của Hoa kỳ.

Biết lợi dụng ưu thế này đồng thời thay đổi thái độ sẵn có đối với

các tiểu nhược quốc, hoạch định một chương trình viện trợ vô tư và lâu dài nhằm nâng cao mức sống của dân chúng. Như thế Hoa kỳ trong một thời gian ngắn có thể thay đổi thế quân bình mong manh hiện nay và đem thắng lợi về cho khối Tự Do.

Nhưng liệu Nga xô có khoanh tay trước những nước cờ ưu thế của Hoa kỳ không? Cũng vì vậy hiềm họa chiến tranh vẫn dằng dằng sừng sững trước mặt nhân loại. Con người vẫn sống bấp bênh trong một vùng biên-địa (no man's land) phân chia đời sống con người xứng đáng với danh phận làm người và tình trạng lo âu, nơm nớp, bấp bênh hiện nay dưới sự đe dọa của một cuộc diệt vong bởi các thứ bom nguyên tử, kinh khí..

Hai lực lượng hùng mạnh nhất thế giới hiện nay là Hoa kỳ và Nga xô, mỗi bên đều dựa trên một số tin tưởng. Hoa kỳ hy vọng ở thế thắng vĩ đại trên phương diện vật chất và mức sống rất cao của người dân Mỹ sẽ là một chứng cứ hùng hồn của thế hơn kém giữa mình và đối phương. Nhưng Nga xô Viết với nền tư bản tàn bạo (néo-capitalisme) phụ thêm lực lượng của Trung cộng có thể trong một vài chục năm nếu có cơ hội thuận tiện có thể đảo lộn vị trí các cường quốc Âu Mỹ. Nhìn rõ những hậu quả này, Hoa kỳ và các cường quốc Tây Âu không thể bó tay để mất những đặc quyền của mình được.

Cũng vì vậy hai lực lượng đối đầu đó không còn cách nào hơn cả là

chuẩn bị chiến tranh. Nhưng càng ráo riết chuẩn bị chiến tranh thì cả hai khối cùng có dịp ý thức được hành động rồ dại của mình. Một đại chiến nguyên tử toàn diện không thể có phe thắng phe bại; cả hai bên đều có thể bị tiêu diệt hoàn toàn. Ý thức đó là bước đầu tiên dẫn đến một thỏa hiệp — nếu con người biết khiếp sợ chiến tranh và bớt nghi kỵ lẫn nhau — để định lại một cơ cấu tổ chức tương quan quốc tế trên những căn bản mới mẻ.

Đề đạt đến ý thức đó, cả đôi bên đều phải loại trừ các thần tích tập thể (mythes collectifs) các mâu thuẫn ngăn cản mọi sự gần gũi và thỏa hiệp.

Hủy bỏ những thần tích tập thể là một bước đầu quan trọng và cần thiết nhưng chưa sung mãn. Hiện nay giữa các quốc gia, giữa các giai cấp trong xã hội quốc tế vẫn còn tồn tại những mâu thuẫn và chống đối. Những mâu thuẫn và chống đối này vừa ở lãnh vực kinh tế vừa ở lãnh vực chính trị, thường thì chúng nó lẫn lộn và hổ tương.

Các quốc gia kém mở mang chỉ trông cậy vào sự xuất cảng các nguyên liệu để có ngoại tệ cần thiết nhập cảng các hóa phẩm và máy móc. Nhưng thực gia nguyên liệu trong vòng 50 năm trước đại chiến thứ hai đã giảm mất 40% so với thực giá của hóa phẩm và máy móc. Do đấy thị trường nguyên liệu vẫn

ở trong tay các cường quốc được trang bị đầy đủ những phương tiện sản xuất hóa phẩm. Mặt khác, trong buổi đầu bước chân vào chương trình trang bị và kỹ nghệ hóa các cơ cấu sản xuất, các quốc gia chậm tiến đã không có đủ phương tiện nhập cảng máy móc và hóa phẩm cần thiết cho công cuộc trang bị và kỹ nghệ hóa. Chính sự kiện này đã làm cho công cuộc mở mang và cải cách thêm khó khăn và chậm.

Nhận xét này rất cần thiết để hiểu nguyện vọng của đa số tiểu nhược quốc muốn đặt lại vấn đề hòa hợp quyền lợi giữa các quốc gia chậm tiến và các quốc gia tiên tiến. Bỏ vốn ra, ai cũng mong thu lại vốn trong một thời gian ngắn. Nhưng đầu tư trong công cuộc mở mang kỹ nghệ ở các quốc gia chậm tiến đòi hỏi một thời gian tương đối khá lâu mới mong thu lại đủ vốn và có lợi. Sự kiện này bắt buộc phải có một sự tin cậy thành thực ở cả đôi bên, điều mà hiện nay kẻ như khó khăn nhất, bởi bên nào cũng vẫn giữ một thái độ hoài nghi, sợ hãi, thiếu tin cậy và thành thật. Người bỏ vốn thường đòi hỏi ở các quốc gia Á Phi một an ninh chính trị lâu dài, sợ những biện pháp quốc hữu hóa mà các tiểu nhược quốc thường áp dụng, đặt những điều kiện đảm bảo cho những công cuộc đầu tư. Ngược lại những quốc gia chậm tiến hoài nghi thiện chí đầu tư của ngoại quốc, lo sợ tư bản ngoại quốc thao túng thị trường,

ảnh hưởng đến trật tự chính trị hiện hữu. Tất cả những nhận xét trên đã nói lên được phần nào những mối mâu thuẫn giữa các quốc gia tiên tiến và chậm tiến. Thêm vào đấy còn có những khó khăn do chính sách kinh tế muốn theo đuổi của các tiểu nhược quốc để đi tới giai đoạn nếu không được tự trị về kinh tế thì ít ra cũng không bị ràng buộc một cách quá chặt chẽ. Đối với những quốc gia chậm tiến muốn sớm có một cơ sở kinh tế vững chắc, một trong những biện pháp cần thiết tất nhiên phải là tiết kiệm và hạn chế nhập cảng những món hàng ngoại hóa không cần thiết lắm hoặc có thể chế tạo ngay trong nước. Nhưng giới tư bản ngoại quốc lại nghĩ rằng khi những thứ hàng ngoại hóa ấy rẻ hơn hàng nội hóa tại sao lại không nhập cảng. Thủ tướng Nerhu đã nói : "Tất cả những gì từ ngoại quốc mua vào đều đắt hơn sản phẩm được chế tạo bởi nhân công Ấn độ, dù cho sản phẩm đó đắt gấp mười lần". Chắc chắn giới tư bản ngoại quốc đều không đồng ý với lời tuyên bố trên. Ở đây là khởi điểm của sự chia rẽ giữa chính sách kinh tế của các nước tiên tiến và chậm tiến. Phải chăng con mắt của người Tây phương không thể nhìn xa hơn nữa ?

Toát lược lại tình hình thế giới hiện kim ông Tibor Mende nhận thấy hiện nay nhân loại đang ở trong thời kỳ quyết định có hai khối lực lượng thù nghịch đối đầu : Nga sô và các chư

hầu cộng sản, Hoa kỳ và các quốc gia Tây Âu. Tàn mạt trên thế giới có một số tiểu nhược quốc chưa biết đi về đâu. Thái độ của các quốc gia đó có thể làm nghiêng hẳn cán cân thăng bằng mong manh hiện nay. Bởi vậy cả hai khối lực lượng đều thi thố hết khả năng "chiếu cố" của mình. Nhưng dù theo khối nào đi nữa các quốc gia Á Phi cũng buộc phải theo một trong hai phương pháp sau đây :

- Tích trữ tất cả vốn liếng của một thể hệ để cho thể hệ sau—nghĩa là một thể hệ chịu hy sinh, chịu «nhập ngũ» chịu thiếu thốn để tiết kiệm mọi tài lực hầu tạo một căn bản kỹ nghệ nặng, tối tân mà chỉ thể hệ sau, hay mấy lần sau nữa mới mong hưởng được.

- Nhận sự giúp đỡ vô tư, hợp lý và hữu hiệu của các cường quốc

Phương pháp thứ nhất vẫn có một ma lực ám ảnh các quốc gia nhược tiểu muốn sớm thực hiện một cơ sở kỹ nghệ vững bền bằng mọi phương tiện cần thiết và sẵn sàng trả giá rất đắt. Nhưng theo được phương pháp này không phải là một chuyện dễ.

Phương pháp thứ hai cũng có những khó khăn bởi sự thiếu tin cậy và thành thật ở đôi bên, hơn nữa số tiền viện trợ thường không đủ để hoạch định một chương trình mở mang đại quy mô. Thêm vào đấy các

quốc gia nhận viện trợ cần phải dung hòa quyền lợi kinh tế với các cường quốc xuất tiền viện trợ.

Trở lại phương pháp thứ nhất chúng ta nhận thấy phương pháp này chỉ có thể thực hiện được trong những chế độ độc tài chuyên chế — chế độ khả dĩ đủ can đảm và quyền uy bắt ép thể hệ hiện tại chịu hy sinh cho một tương lai mơ hồ. Tại các quốc gia nhược tiểu vừa được giải phóng việc này trước kia rất dễ dàng bởi ở tại các quốc gia đó thường không có một truyền thống tự do rộng rãi.

Nhưng hiện nay ý thức dân chủ và tự do đã bắt rễ tại hầu hết các quốc gia nhược tiểu, do đấy phương pháp nhân danh một tương lai xa xôi, một chính thể độc tài bắt thể hệ hiện tại đi các nông trường chưa chắc đã thâm hoạch được những điều mong muốn. Những cuộc khởi nghĩa tại một vài nước chư hầu của Nga Xô viết mới đây và vụ Quỳnh-Lưu ở Việt-Nam đủ chứng tỏ sự thất bại của phương pháp cưỡng bách lao công. Người ta không thể hy sinh cho những giá trị mà người ta không nhìn thấy. Cũng vì vậy hầu hết các nước mới độc lập tha thiết với những giá trị căn bản của con người đều từ chối phương pháp này.

Không thể chà đạp dân chủ và tự do để theo phương pháp cưỡng bách lao công, các quốc gia nhược tiểu không còn cách nào hơn là chọn

giải pháp thứ hai. Nhưng phương pháp này không phải không có những khó khăn. Thể thức viện trợ, cách kiểm soát, cách thực hiện tất cả đều ảnh hưởng khá nhiều đến cơ cấu chính trị, kinh tế, xã hội của quốc gia tiếp nhận viện trợ.

Trước những khó khăn nói trên, các tiểu nhược quốc đã bắt đầu có khuynh hướng kết tụ lại thành một khối mong lập một thể chân vạc giữa hai lực lượng vĩ đại có sẵn. Nhưng các cường quốc chỉ phớt lờ thể giới hiện nay liệu có đề một lực lượng khác thành hình hay không? Cho đến nay thì cả hai khối Âu Mỹ và Cộng sản đều tìm cách qui tụ các quốc gia nhược tiểu theo đường lối chính trị của mình mà chưa khối nào đạt được ưu thế rõ ràng. Cả hai đều thi đua võ trang, âm thầm bành trướng ảnh hưởng và củng cố lực lượng chuẩn bị một cuộc “đụng độ”.

Tuy nhiên cuộc thi đua võ trang này cũng mang lại một điều hay trong muôn ngàn điều hại là đã đưa nhân loại đến cái thể mà nếu chiến tranh xảy ra thì tất là một chiến tranh toàn diện với một sức tàn sát kinh khủng đến độ chết được là một điều may mắn.

Chân lý đó là một lời cảnh cáo nhân loại. Ý thức được điều đó là một bước đầu tiên để tìm hiểu khả năng thực hiện hòa bình ở con người. Nhân loại kể như đã đạt

được bước đầu tiên cần thiết, trong đó mọi người mặc nhiên quyết định loại trừ chiến tranh nguyên tử. Để đạt mục tiêu này, nhân loại cần phải ý thức sáng suốt được tầm quan trọng và nguy hại của chiến tranh nguyên tử. Sau đó có thể bước sang giai đoạn thứ hai: Tìm một thỏa hiệp lâu dài trên bình diện quốc tế có mục đích loại trừ chiến tranh nguyên tử. Sau nữa phải tìm cách làm giảm bớt tính cách căng thẳng, thù nghịch trong các mối giao tế bằng cách loại trừ những nguyên nhân xấu xa của tình trạng căng thẳng đó: những ấn tượng, thành kiến về một quốc gia hay một chủng tộc, một chính thể, những nỗi sợ hãi nghi kỵ giữa các khối, các lực lượng.

Thực ra nhân loại hiện nay đã đạt được giai đoạn đầu: ý thức được tầm quan trọng và những hậu quả khốc hại của chiến tranh nguyên tử. Không những thế qua những cuộc thương thuyết giữa các cường quốc gần đây chúng ta có thể nói nhân loại đã bắt đầu bước sang giai đoạn thứ hai tìm một thỏa hiệp quốc tế để loại trừ chiến tranh nguyên tử. Nhưng còn giai đoạn thứ ba: loại bỏ những nguyên nhân xấu xa, hình như chưa một khối nào chứng tỏ đầy đủ thiện chí của mình. Cũng vì vậy nhân loại hãy còn phải sống giữa lo âu và hy vọng không tin tưởng ở một nền hòa bình mong manh đặt trên một cuộc thi đua vô trang.

Thế quân bình lực lượng đôi bên hiện nay và nỗi sợ hãi diệt vong có thể tạm đủ để thúc đẩy hai phe đi đến một sự nhượng bộ hổ tương và chuẩn bị một cuộc thỏa hiệp lâu dài. Nhưng hình như cả hai bên đều muốn kéo dài cái thời gian nơm nớp, hồi hộp, chờ đợi một dịp sơ hở của đối phương và nhân cơ hội đó có thể đề đặt điều kiện. Cái thế đó có thể là một sự phát minh mới trong địa hạt vũ khí, cũng có thể là một sự qui tụ của một số quốc gia có vị trí địa dư quan trọng làm nghiêng cán cân quốc tế. Hiện nay những dịp sơ hở mong đợi nói trên chưa xuất hiện và người ta không hiểu tại sao Hoa kỳ không nắm lấy những lợi điểm quan trọng còn có thể nắm được: tìm cách hủy bỏ những thành kiến của các nước Á Phi đối với các quốc gia có quá khứ đế quốc, đồng minh của Hoa kỳ. Đồng thời tạo nên một hình ảnh khối Âu Mỹ hào hiệp, giúp đỡ một cách vô tư các dân tộc nhược tiểu thực hiện những nguyện vọng thiết yếu và cấp bách. Đó mới là lợi điểm quan trọng nhất của các cường quốc Tây phương và phải chăng đó cũng là nhiệm vụ lịch sử của các nước tiên tiến ở hậu bán thế kỷ XX này. Lịch trình diễn tiến của lịch sử theo tác giả đã dẫn nhân loại đến một ngã tư. Các cường quốc Tây phương đang được đặt trước một sự chọn lựa. Phần lớn trách nhiệm quan trọng này qui về

Tây phương.

Bước đi giữa lo âu và hy vọng chúng ta vẫn có quyền tin tưởng ở một nhân loại hướng thiện và hướng thượng.



Một cuốn sách ngót ba trăm trang giấy in chữ nhỏ, được các báo chí Âu châu ca tụng, được dịch sang nhiều thứ tiếng mà ở đây, tôi chỉ có thể toát lược lại trong mấy trang ngắn này tất nhiên đã phải bỏ sót đi nhiều. Tuy vậy những nét đại cương về một thế giới kinh hoàng cũng như lòng tin tưởng đặt ở thiện chí thành tâm của con người đã được lược thuật lại trung thành.

Cuốn sách này đã làm tôi nghĩ đến những cuốn sách khác đề cập đến đề tài hiềm họa chiến tranh nguyên tử và hy vọng của loài người. Trong số này có cuốn "Những may mắn cuối cùng của con người" của triết gia Bertrand Russell (2) mà tôi hy vọng sẽ có dịp giới thiệu cùng đọc giả.

Ở đây, tôi không có tham vọng phê bình tác phẩm của Tibor Mende và chỉ mong lược thuật lại những nét chính của tác phẩm. Những nét chính này đã nói lên giá trị những nhận xét khách quan của tác giả. Đọc xong Tibor Mende điều đáng khâm phục và ngợi khen hơn cả là trước ông, có lẽ chưa có cuốn sách nào của

người Tây phương nói về thái độ căn cơ của Tây phương lúc này với một thiện chí tốt đẹp như cuốn "Entre la peur et l' espoir".

NGUYỄN THẾ GIANG

điểm sách

Độc « X â y dựng nhân sinh quan » của Nghiêm xuân Hồng

Hình ảnh một sự cân-đối vốn vẫn là một cảm-đổ mãnh-liệt đối với con người qua các thời-đại. Sự cân-đối — nói một cách khác, sự đối-chọi — là một thể so-sánh và đánh giá của chủ-quan nhận-thức. Chủ-quan đó, trong hành-vi nhận-thức, đặt ra hai từ-thể : chủ-thể và khách-thể. Như vậy thế-giới được phân chia bởi chủ-quan nhận-thức thành hai phần biệt-lập : phần chủ-thể nội-tâm, phần khách - thể ngoại-giới. Thoạt đầu, sự phân chia này chỉ là một sự bắt-buộc của hành vi nhận-thức : lùi xa và đứng riêng khỏi thế-giới của đối-tượng nhận-thức, để được thanh-thản quay lại mà khảo-sát. Cũng như muốn nhìn một vật nào nhãn-quan cần giữ một khoảng cách tối-thiểu đối với sự vật đó.

Thế-giới vô-tri không hề phân-

(2) Les dernières chances de l'homme, Ed. P. Horay, 1952

kháng lối phân chia và sắp đặt đó của con người, tất nhiên, bởi đó con người tưởng mình có quyền chuyển sự phân-chia sắp-đặt vào trong mối giao-tế với đồng-loại, vào trong cả sự tìm hiểu con người chủ-quan của chính mình. Dần-dà nó trở thành một tập-tục, một khuôn-sáo, rồi cái gì cũng bị xé làm đôi, được sắp theo luật cân-đối : có một phần trong, một phần ngoài ; có một phần trong, một phần khinh. Ý-niệm nhị-nguyên manh-nha từ đó.

Ý-niệm nhị nguyên thành hình rõ-rệt hơn ở trong các tin-tưởng tôn-giáo. Mỗi từ-thể được tượng-trưng bằng một vị-thần. Tại Ai-cập cô có thần Osiris tượng-trưng cho ánh-sáng trinh-bạch nguyên-thủy, và thần Isis tượng-trưng cho các hình-thái màu sắc di-biệt của vật thể. Ở Ba-tư, đạo Avesta của chủng-tộc Ira-niens tôn-thờ một vị-thần Chí-thiện Ahura-Mazda, thần của ánh-sáng, của mặt trời, của thông minh, của trật-tự ; và một vị thần hung-ác Ahriman cai-quản bóng tối, ác-qui và tội-lỗi. Trong Ấn-độ-giáo có thần Varonna, thần của khôn-ngaoan, của lòng ưu-ái và của sự giúp-đỡ đối với con người ; bên cạnh có thêm vị-thần Indra, thần của sức mạnh, của quyền uy, của sự hành phạt. Trùng hoa cò cụ thể hóa ý niệm nhị nguyên ở hai lý : âm, dương cách biệt ; và ở cả một tin tưởng ở thế giới hai mặt. Cho đến Cơ

đốc giáo, dù không kê chi đến bè phái Cathares và Albigeois đã nổi lại thần ích của đạo Avesta ở Ba-tư, thì giáo lý cơ đốc vẫn chấp nhận ý niệm nhị nguyên áp dụng vào con người : Một phần linh hồn cao cả hình ảnh của thiên chúa, một phần thể xác hữu hình chiều hướng về tội lỗi. Cho đến nỗi Đức Giêsu đã phải thốt lên : « Tinh thần thì đã sẵn sàng, mà thể xác thì yếu » (Thánh kinh, đoạn thụ nạn)

Trên địa hạt triết học sự phân chia song đôi vẫn ám ảnh trí óc con người. Theo Héraclite linh hồn là sự kết hợp giữa một phần ánh lửa cao cả và một phần hơi nước xấu xa. Với Platon thì con người sống trong một thế giới hình thể mà tưởng nhớ đến một thế giới tư tưởng. Con người của Aristote gồm một phần tinh chất (essence) và một phần hình thái (forme). Lão giáo muốn nêu ra một Đạo uyên nguyên và thuần nhất, nhưng vẫn thông xóa được hai phần âm, dương. Triết lý Phật giáo chủ trương rằng Tiều ngã (at-man) của cá nhân phải tìm giải thoát trong sự hòa hợp với Đại ngã (Brahman) của vũ trụ. Thâm vào còn sự đối chọi của một học thuyết duy vật và một học thuyết duy tâm.

Từ đây, con người đi sâu hơn vào lối nghĩ đã vạch sẵn ra đó. Ý niệm nhị nguyên trở nên một sự ám ảnh khốc hại mà con người

liệu không thoát ra được nên không hề có nỗ lực giải thoát. Ở đâu con người cũng gặp một sự đối chọi. Ở trong danh từ sự đối chọi thể hiện ở các chữ : trên, dưới, tả, hữu, trong, ngoài... Ở trong xã hội nó cô đọng ở lẽ lối phân chia giai cấp hoặc kỳ thị chủng tộc. Mọi vấn đề đều được đặt ra dưới ánh sáng của ý niệm nhị nguyên. Con người đã coi ý niệm đó như một chân lý mặc khải ; và hình như không băn khoăn về giá trị của ý niệm nhị nguyên đó nữa .

Âu châu trung cổ sống yên ổn trong nền trật tự tinh thần của cơ đốc giáo, và của các triết thuyết Hy-La qua nhận thức cơ đốc. Những triết thuyết hoặc giáo phái này sinh ở thời đại phục hưng và cận đại đều mặc nhiên chấp nhận ý niệm đó, như một chân lý vĩnh cửu. Mọi cố gắng tinh thần trong khoảng thời gian dằng dẳng này đều nhằm vào sự cân bằng và hòa đồng hai từ thể của ý niệm nhị nguyên. Sự cân bằng và hòa đồng thật khó khăn và mong manh ; thường thường có sự lấn áp của một bên. Thế quân bình, trên phương diện cá nhân, xã hội, hoặc lịch sử đi nữa thì cũng là một giấc mơ khó thành tựu. Bởi đó con người xây dựng trên ý niệm nhị nguyên bao giờ cũng bị xâu xé, day dứt, lôi kéo. Những bức tượng, những hình ảnh, những nét mặt mặt trong văn thơ,

tất cả đó tiêu biểu một tâm trạng hoang mang, khốn đốn của con người thời đó. Nếu may mắn một vài bậc thánh đạt được trạng thái xuất thần hoặc hiền linh, thì chỉ là một vụ ngoại lệ, đa số đại chúng vẫn sống trong sự giằng co của hai lực lượng trái ngược, mâu thuẫn, thù nghịch

Ở Ấn độ, một quan niệm nhị nguyên về con người và vũ trụ đã là mầm mống tạo nên hai lớp người có hai lối sống khác biệt : một bên sống kham khổ với một đạo «yo gi» thuần túy, một bên lao đầu vào khoái lạc. Phật thích già kỳ vọng đem lại sự giác ngộ và giải thoát. Nhưng giác ngộ và giải thoát của Phật lại nằm trong sự dứt bỏ tình dục và vọng chấp tư ngã, mà cuộc sống cùng kiếp làm người tự nó là một tình dục và một vọng chấp tư ngã.

Trung hoa thì thể hiện quan niệm nhị nguyên vào trong một trật tự xã hội khắt khe chia nhân loại ra làm hai lớp người cách biệt : lớp quân tử, lớp tiểu nhân ; hoặc đúng hơn lớp thống trị và lớp bị trị. Sự phân chia đó được chế độ chính trị công nhận và giai cấp nho sĩ bênh vực.

Tôi đã được đọc cuốn sách mới xuất bản của Nghiêm xuân Hồng «Xây dựng nhân sinh quan» (1). Tôi đọc lại cuốn sách xuất bản trước đây mấy năm của ông : «Đi tìm một căn bản tư tưởng.» Tôi hân hoan thấy

(1) Quan Điem xuất bản

đoạn đường đi của ông trong thời gian đó thật là dài và đầy khó khăn. Đọc cuốn «Đi tìm một căn bản tư tưởng» tôi có cảm tưởng rằng ông đã dẫn người đọc đi lan man trong một mê cung tạo thành bởi hai từ thể của ý niệm nhị nguyên. Mỗi từ thể có một đời sống biệt lập hầu như hoàn toàn, nếu không nói là thù nghịch với từ thể kia. Ông làm một việc trình bày khá trung thành, một việc lược thuật lại cuộc du hành của nhân loại, và cả của ông, trong mê cung đó. Cuối cùng, ông và người đọc vẫn chưa tìm được một lối thoát đẹp dễ nào, mặc dầu còn giữ trọn vẹn hy vọng và tin tưởng, và có lúc thoáng gặp một tia sáng.

Hôm nay đọc «Xây dựng nhân sinh quan» tôi có cảm tưởng thích thú tưởng như mình sắp thoát khỏi một sự vây hãm. Dầu vậy ngó ra hình như vẫn còn xa xăm quá. Hy vọng của tôi có vững vàng thêm, và tin tưởng được bồi bổ thêm, nhưng vẫn chưa thoát khỏi hai sự giằng kéo mà hai từ thể của ý niệm nhị nguyên đã tạo nên cho con người.

Có thể tác giả của tập sách này đã muốn hiến cho người đọc một đường lối mới, nhưng nhìn đoàn lũ đông đảo của những người đi trước trên con đường đã vạch sẵn, hình như ông sợ sự lẻ loi trên lối đi mới mẻ; ông bước theo dấu chân của những kẻ đi trước, mà mắt thì vẫn nhìn sang con đường mới mà ông mơ ước được đi: con đường của con người

đơn thuần, hòa thuận với chính mình hòa thuận với vũ trụ, hòa thuận với cả thế giới bên ngoài, bởi «những công phu tích lũy của loài người đã dần dần giải phóng con người trên những mối tương quan với xã hội» (trg. 325) vậy mặc dầu «thực thể người là một lịch trình biến chứng tương sinh tương khắc giữa hai thành phần tương quan và nội tại. Hai thành phần đó tức là hai phương diện thiết yếu không thể xóa bỏ được trong thực tại hiện sinh con người» (trg. 344), thì nhờ ở khả năng tự tạo và tái tạo, con người đã đạt được bản chất đơn thuần của mình, đã thực hiện được công cuộc «thâm thấu hòa đồng» (trg. 344).

Như vậy, ông Nghiêm xuân Hồng đã cố gắng đi xa hơn những kẻ chỉ ao ước thực hiện một sự quân bình và hòa đồng mong manh giữa hai thành phần rời rã của thực thể con người. Đáng tiếc là ông vẫn còn nhiều e dè trong ý muốn duy trì ở trong một thực thể người thuần nhất và đơn thức hai thành phần mà ông quả quyết là không thể xóa bỏ được, nhưng lại ao ước cho chúng nó được «thâm thấu hòa đồng». Hình như ở đây có một cái gì trắc trở, mâu thuẫn lúng cúng như một bức tượng sắp thành còn đợi sự tô chuốt cuối cùng và cần thiết của nghệ sĩ? Tại sao ông Nghiêm xuân Hồng không vượt qua bước trắc trở nhỏ bé này? Phải chăng lòng tôn kính những giá trị cổ truyền đã làm ông do dự trong một quyết

định dứt khoát? Phải chăng ý niệm nhị nguyên, cũng như một nhân sinh quan nhị nguyên được nhân loại chấp nhận từ bao nhiêu thế kỷ đến nay vẫn còn nhiều uy lực trên thế hệ này?

Bây giờ tôi ao ước được thanh thản đặt lại vấn đề giá trị nguyên nguyên của một ý niệm nhị nguyên, cũng như của một nhân sinh quan nhị nguyên. Những hỗn loạn, những đau thương, những xấu xí mà thế giới và con người ngày nay đang gánh chịu, một phần có thể quy về cho ý niệm nhị nguyên? Thực ra tình trạng nhân loại ngày nay còn có nhiều nguyên nhân sâu xa và phức tạp khác, dầu vậy không ai có thể phủ nhận hoàn toàn trách nhiệm của một ý niệm nhị nguyên trong việc này. Bởi cái tin tưởng ở ý niệm nhị nguyên đã mặc nhiên bắt buộc con người phải đặt ra vấn đề khinh trọng đối với một trong hai thành phần cấu kết nên con người và thế giới nhị nguyên của nó. Lòng tin tưởng đó đã chia sẻ con người, day dứt con người, làm khổ con người không phải ít. Bởi trọng thần tất khinh thể; mà trọng thể tất khinh thần. Nghĩa là có thể nào đi nữa thì cũng khó mà hòa đồng và thỏa thuận được hai thành phần hầu như thù nghịch đó.

Bởi con người phải tự tách làm đôi để chịu một sự sâu xé đau đớn quá là một hành động khó giải thích. Để làm gì, để được gì mà con người phải sống một cuộc đời hai mặt? Phải đóng cả hai vai trò của một tấn kịch cùng một lúc? Tất nhiên phải

hư hỏng mất mát một bên!

Con người là con người, một thực thể thun nhắt, đơn thức đang tự tạo, đang tự thực hiện bằng cuộc sống của nó, bằng ý thức sáng tạo và thực hiện mà nó chiếu vào cuộc sống liên tục của nó. Điều này, ông Nghiêm xuân Hồng đã trình bày đầy đủ với chúng ta; nếu ông đã chỉ nhắc đến một cách nhẹ nhàng và mù mờ tính chất đơn thuần của con người, phải chăng ông có ý định sẽ đề cập đến một cách rõ hơn nữa trong những tác phẩm sắp ra đời mà ông đã báo tin cho chúng ta biết.

Nếu cứ phải coi thế giới nội trị hay ngoại cảnh là một thế giới song phương, con người có thể đã làm một hành động thiếu khôn ngoan, mà kết quả tất nhiên là sự sâu xé đau thương của một tâm hồn không lúc nào được sống yên ổn và hòa bình với chính mình. Sự việc này làm tôi liên tưởng đến người hề gánh xiếc đã phân chia không gian bằng một sợi giây chằng cao để biểu diễn tài nhào lộn của mình mà không mất thăng bằng. Tôi khâm phục và tôn trọng những con người đã làm được việc đó; nhưng tôi rất lo sợ khi họ bắt kẻ khác làm theo. Nếu may mắn có một vài người — một vài bậc vĩ nhân — đã làm được, đã tìm được một thể đứng thăng bằng, những bước đi vững vàng không vấp ngã trên chót đỉnh của sự phân chia song đôi đó, thì với những trường hợp hạn hữu đó chúng ta vẫn chưa đủ thâm quyền để kết luận rằng mọi

người có thể làm theo được.

Đơn thuần là bản chất của con người. Sau bao nhiêu thế kỷ con người bị chia sẻ, có thể bây giờ là lúc nên trả con người về với sự thuần nhất của nó. Và thế giới của con người — khung cảnh sống của con người — cần được trao lại cho sự thuần nhất đơn thức và phong phú của nó để thích ứng với hiện trạng cuộc sống. Một luật tắc thông thường của Tiến hóa là đạt được sự thuần nhất ở căn nguyên, mà tạo nên sự phong phú trong phương tiện cùng các hình thái thành đạt. Ngày nay con người đủ năng lực và thẩm quyền thực hiện tính chất đơn thuần ở chính mình, nhờ ở đặc tính phong phú của phương tiện mà khoa học và kỹ thuật mang lại cho con người. Trước đây, cuộc sống vật chất gay go đã bắt buộc con người phải tự phân sẻ ra để đối phó với những nguy hiểm, những thúc bách của ăm no, ngày nay giai đoạn đó có thể vượt qua, con người có thể trở về lại với mình mà sáng tạo và thực hiện tính chất đơn thuần ở mình. Hành động tự phân sẻ mình làm « hai thành phần tương quan và nội tại » là một hành động đầy can đảm và khôn ngoan trong giai đoạn lịch sử nhân loại còn đòi hỏi ở con người nhiều thì giờ và nhiều sự chăm chú hướng vào phần hoạt động tương quan ở thế giới sự vật, hành động đó trong giai đoạn lịch sử đó, đã giúp con người sinh tồn và đồng thời

phát triển quyền năng sáng tạo và thực hiện tinh thần.

Nhưng chính bởi vậy mà hành động đó chỉ có giá trị giai đoạn. Cố duy trì giá trị giai đoạn đó, và biến nó thành một giá trị tuyệt đối vô cùng tận, con người đã vấp vào một lầm lỗi.

Cũng vì vậy, một nhân sinh quan muốn đáng được gọi là mới mẻ và khả dĩ thích ứng với hiện tình nhân loại, phải được xây dựng trên nguyên tắc đơn thuần của con người tự nó. Dĩ nhiên khi tìm hiểu con người của kẻ khác, hoặc khi mình làm một hành động “ phản chủ vi khách ”, lùi xa bằng một khoảng cách cần thiết và quay lại lấy chính mình làm đối tượng khảo sát, thì vẫn bắt buộc đặt ra hai từ thề : chủ, khách. Nhưng cần thiết là biết giới hạn phạm vi phân chia song đôi đó trong địa hạt khảo sát luận lý, học hỏi, giả thuyết mà không nên để nó lan sang địa hạt sinh sống cùng hành động, kể cả sinh sống và hành động nội tâm. Vẫn biết điều này khó khăn lắm. Phỏng rằng sự kiện nhị nguyên chỉ là một giả thuyết để tiện việc khảo sát và giải thích trong một giai đoạn lịch sử nhân loại, thì sự kiện đó đã đi vào lịch sử, đã có một giá trị lịch sử — nghĩa là một giá trị thời đại — và ngày nay, những con người của thế hệ có thể thanh thần bày tỏ tất cả nỗi lòng

cung kính đối với nó, rồi bắt đầu tìm những căn bản mới cho một lối sống, suy tư, hành động, tương quan mới. Bây giờ nếu vẫn tôn nó thành một nguyên tắc tổ chức, điều hành đời sống con người thời nay, trong lúc mọi cơ cấu chung quanh con người đó đã thay đổi hoàn toàn, quả là một hành động thoái hóa, phi lý và phi nhân bản.

Tiến hóa, dầu ở địa hạt nào, thì cũng hướng về sự hoàn hảo. Mà hoàn hảo là đơn thuần ở nguyên lý trong sự phong phú của phương tiện cùng hình thái thành đạt. Đề cấu tạo nên con người, lịch sử tiến hóa có thể đã vay mượn ở thế giới nguyên tử, ở thế giới khoáng chất, và rất nhiều ở thế giới sinh vật. Nhưng một khi con người đã đạt bậc làm người, tất nhiên nó nắm được sự đơn thuần bởi quyền năng sáng tạo và thực hiện mà nó làm chủ và ý thức được. Có thể trong lúc thi hành quyền năng sáng tạo và thực hiện đó, con người sẽ thành đạt một bậc cao quý hơn bậc làm người trong nấc thang của vạn vật — ta tạm gọi là bậc hiền linh — âu đó cũng chỉ là một bước cao hơn của lịch sử tiến hóa mà thôi. Đây vẫn là một khao khát muôn đời của con người muôn nơi. Như vậy chính mới phù hợp với nguyên tắc nhân bản mà mọi hành động và cố gắng của con người đều hướng đến : con người ý thức được

chính mình trong lúc hành sử quyền năng sáng tạo và thực hiện, đề từ căn bản đó bắt đầu một bước tiến chuyển hóa sang một bậc khác. Nghĩa là sự thăng hoa của cái khí tinh anh ở con người không những chỉ là một giấc mơ, mà chính là một sự thực hiện, miễn là con người tự nó sáng tạo và thực hiện được cái khí tinh anh đó, mà không hoàn toàn mong chờ một hộ trợ siêu nhiên. Sự góp công và trách nhiệm của con người phải quan trọng hơn là một thái độ đón chờ.

Như vậy nguyên lý thuần nhất đơn thức ở con người đã thực hiện được bởi thức giác. Luật tắc tiến hóa chứng nghiệm và bổ sung nguyên lý đó. Khoa học phù hợp với nó.

Từ nguyên lý thuần nhất, đơn thức ở con người, tất nhiên dẫn đến một xã hội thuần nhất và đơn thức, ít chia sẻ và xâu xé thù nghịch, có thể đạt được một thể hòa đồng và thỏa thuận. Sự thuần nhất và đơn thức ở nguyên lý đó vẫn bao hàm sự phong phú của phương tiện và của những hình thái thành đạt.

Như vậy, một nhân sinh quan xây dựng trên nguyên tắc đơn thuần, về mặt cá nhân, giúp được con người hành sử quyền năng sáng tạo và thực hiện tinh thần. Về mặt xã hội, thì quyền năng sáng tạo, thực hiện và thành đạt đó

tất nhiên sẽ dẫn đến một xã hội đơn thuần ở nguyên lý — nghĩa là một xã hội trong đó con người không bị ngăn cách bởi những hàng rào giai cấp, chủng tộc, quốc gia — mà văn phong phú trong phương tiện và các hình thái thành đạt. Sự phong phú của phương tiện có sẵn trong khả năng phát triển khoa học lấy nhân bản làm tiêu chuẩn chính yếu. Sự phong phú của hình thái thành đạt ở trong khả năng phát triển và thực hiện của ý thức nghệ thuật và thẩm mỹ đặt vào một không khí cởi mở và thuận tiện. Đi về mặt siêu nhiên — hay siêu nhân — thì với những quyền năng sáng tạo, thực hiện, thành đạt, con người có thể tạo được một cuộc siêu nhiên — hay siêu nhân — mà chính mình ý thức được, trong một thế giới “bên kia”. Nghĩa là viễn tượng mở ra trước con người rộng lớn, miễn là chính con người ý thức được quyền năng và trách nhiệm lớn lao của mình trong cuộc sống, can đảm sòng phẳng nhận lấy quyền năng và trách nhiệm đó.

Quyền năng và trách nhiệm của con người trong một cuộc sống đơn thuần, mà con người phải tự mình tạo lấy cho mình hầu như tất cả các qui chuẩn sống động, suy tư, hành động, quả thật nặng nề quá. Có thể bởi đó mà từ trước con người còn bị giàng buộc bởi đời sống vật chất khó khăn, cảm thấy

mình không gánh chịu nổi, đã trút hết lên cho những thần tượng tập thể. Thần tượng đó có thể là thần linh theo quan niệm của các bộ lạc thiểu số — nghĩa là một bản-ngã-tương - tự - như - một - con người-nhưng-quyền-phép-hơn — cũng có thể là một quốc gia theo nhận thức phát xít và cộng sản — nghĩa là một thực thể tập đoàn đầy cưỡng bách và gò bó — cũng có thể là một nhân vật được thần thánh hóa bởi tình thương yêu, tôn thờ. Nhưng đầu thần tượng tập thể đó là thế nào đi nữa, thì con người khi tạo ra nó cũng chỉ có một mục đích : giảm nhẹ gánh nặng làm người của mình.

Thái độ này đã dẫn đến một tình trạng ù lì và ngưng đọng hoặc tình trạng hỗn mang điên đảo trong địa hạt suy tư. Nó cũng đã tạo ra một tâm trạng lười biếng, nó dịch, phục tùng đúng với tất cả những cái gì đã có sẵn, và nghi kỵ lúng túng sợ sệt đối với mọi đòi hỏi trong địa hạt tư tưởng.

Người ta viện dẫn rằng con người không có quyền và có lý nào để đặt sự đơn thuần, sáng tạo, thực hiện, thành đạt, lên hàng những qui chuẩn chính yếu của cuộc sống con người.

Câu trả lời nằm trong đường lối của lịch sử tiến hóa mà các khoa học — các bộ môn khoa học thì đúng hơn — đã lần lượt khám phá và trình bày với chúng ta. Thế tiến, chuyển, hóa của sự vật bao giờ cũng

đi từ chỗ phức tạp hỗn mang đến một trạng thái đơn thuần. Và hành vi sáng tạo, thực hiện có mục đích thành, đạt trạng thái đơn thuần lý tưởng đó. Ở đây không thể trình bày hết được những khám phá khoa học trong hiện tượng tiến, chuyên hóa, thành, đạt, của sự vật qua lịch sử — mà cũng không một ai làm được việc đó với sức đơn mọn của một cá nhân, và thời gian một cuộc sống — ở đây chỉ xin đặt một vài cái mốc, một vài nét phác họa sơ sài về hiện tượng đó và đường lối của nó. Ngăn ấy đủ để hiểu rằng đơn thuần là tính chất hoàn hảo của hiện tượng tiến, chuyên, hóa, thành, đạt. Con người ở trên cùng cung bậc của vạn vật, tất nhiên ở trên cùng cung bậc của hiện tượng đó, và phải nắm bắt được đầy đủ tính chất đơn thuần của sự hoàn hảo. Có thể trong thời kỳ phôi thai của lịch sử nhân loại — trong thời kỳ man di đời Hồng hoang — con người sống trong trạng thái chia năm xẻ bảy gây nên bởi sự giằng co, thúc bách của thể mưu sinh khó khăn nguy hiểm; gây nên bởi sự đe dọa của phương thần các xứ nữa. nhưng ngày nay không lý gì giữ mãi trạng thái lỗi thời đó, nhất là khi đã ý thức được rằng vai trò giai đoạn của nó — của trạng thái chia năm xẻ bảy đó — đã hoàn toàn vượt qua rồi.

Những vị giáo tổ đã ý thức được hơn ai hết tính chất đơn thuần của con người. Tiếc thay, sau các Ngài

ít người đã theo lời của các vị ấy, và không hiểu ý của các vị giáo tổ. Phật bảo : ‘Thiên thượng địa hạ duy ngã độc tôn’. Giêsu nói : ‘Ta là đường, là sự thật, là ánh sáng, là nguồn sống, là sự cứu rỗi...’. Cái *ngã* đó, cái *ta* đó không thể thu hẹp trong một cái ngã, một cái ta nhỏ bé của cá nhân một Phật hay một Giêsu; mà ý chỉ cái *ngã* và cái *ta* đơn thuần rộng lớn hiện diện nơi mọi con người, bằng trạng thái vô thức hay ý thức.

Như vậy con người, trên mọi địa hạt hiểu biết — khoa học, thần học, triết học — đều chấp nhận tính chất đơn thuần ở con người. Cái đơn thuần được sáng tạo, thực hiện và thành đạt trong cuộc sống liên tục bằng ý thức về cuộc sống và hành vi sáng tạo, thực hiện, và thành đạt đó.

Khi thuần nhất đã là tính chất của con người, tại sao lại có sự chia sẻ và xâu xé đơn thuần không phải là một ân sủng được ban bố, cũng không phải là một vốn liếng đã có sẵn; nó là một công trình sáng tạo, thực hiện và thành đạt của con người bằng ý thức. Một sự chênh lệch của ý thức có thể làm chìm ngập tính chất đơn thuần đó xuống dưới cuộc sống xô bồ hướng nhiều về sinh hoạt kinh tế và sinh lý. Ý thức về con người của mình về cuộc sống của mình, càng đầy đủ, càng trong sạch, thì tính chất đơn thuần càng có cơ thành đạt tốt đẹp hơn. Nghĩa là trách nhiệm hoàn toàn

về con người trong lãnh vực này.

Vào những buổi đầu của lịch sử, con người khờ khạo và hoang mang chưa ý thức được chính mình, vai trò của mình, vị trí của mình, sự góp mặt của người khác bên mình. Các giác quan và cơ năng của con người chỉ mới nhận được một số cảm xúc và hình ảnh hỗn độn, phức tạp, rời rã. Tính chất phức tạp, hỗn độn rời rạc đó của thế giới bên ngoài qua nhận thức chủ quan đã ảnh hưởng lớn lao và quyết định đến một hình tượng, một kiểu mẫu mà con người bắt đầu ý thức được về mình đồng thời với thế giới khung cảnh của mình.

Mặt khác, có thể vì quyền lợi ích kỷ của một cá nhân một tộc họ, một bộ lạc, một giai cấp, một giòng giống, kẻ may mắn chiến thắng đã ghi lại chiến công oanh liệt của mình trong hành vi phân chia xã hội thành hai giai cấp riêng biệt thù và nghịch: giai cấp chiến thắng thống trị, giai cấp chiến bại nô lệ. Hình ảnh một thế giới song phương khuôn khổ và gắt gao mạnh mẽ từ đây, nghĩa là từ nguyên thủy của lịch sử nhân loại. Và từ đây con người coi sự phân chia — trong mọi địa hạt — như một định lệ tất yếu của cuộc sống, như một qui luật bất khả kháng của định mệnh.

Đó là giai đoạn thứ nhất của giòng tiến, chuyên, hóa, thành, đạt. Ngày nay, con người đã khắc phục được mãnh lực hùng hậu của thiên

nhiên để phục vụ cho cuộc sống vật chất của mình. Nhân lực mà từ trước giai cấp bị trị nô lệ cung cấp cho giai cấp thống trị may mắn không cần thiết lắm nữa, những vách ngăn trong xã hội loài người không có lý do tồn tại, và trên thực tế đã được hủy bỏ đi một phần lớn. Bởi đó, không có lý gì duy trì một hình tượng xã hội phân chia ở trong ý thức. Hành vi ý thức được tình trạng xã hội nhân loại hiện đại đã xóa bỏ được các vách ngăn, sẽ là một bước quan trọng để đến hành vi ý thức được tính chất đơn thuần thiết yếu của con người. Trên thực tế, hai điều đó — hành vi ý thức sự đơn thuần trong hình tượng xã hội, và hành vi ý thức sự đơn thuần trong hình tượng con người — hai điều đó có ảnh hưởng hỗ tương.

Nghĩa là ý niệm nhị nguyên, ở một nhân sinh quan cũng như ở một vũ trụ quan đã có giá trị giai đoạn cần thiết của nó. Nó đã làm xong sứ mạng của nó. Nên giúp nó đi vào lịch sử, đi vào quá khứ. Ngày nay con người đủ sức nhận lấy trách nhiệm sáng tạo, thực hiện, thành đạt được sự đơn thuần của mình bằng sự sống và hành vi ý thức. Tư tưởng Đông phương đã ương mầm cho một khuynh hướng này.

Ông Nghiêm xuân Hồng, khi viết cuốn ‘Xây dựng nhân sinh quan’ đã giúp chúng ta nhớ đến những điều đó: những giá trị giai đoạn chỉ là những bước chuyên tiếp sang một

nấc thang giá trị khác, sang tính chất đơn thuần của người Cuốn sách của ông, đầu vậy, đã nặng về sự trình bày những bảng giá trị cổ truyền, nghĩa là những tư tưởng cổ truyền mà ý niệm nhị nguyên được dùng làm một cái trục quan trọng. Tôi viết điều đó mà không hề có ý chê trách, chỉ làm một việc cần lưu ý, bởi trong lối trình bày đã ươm sẵn một lối nhận thức, mà lối nhận thức của ông Nghiêm xuân Hồng — vào lúc này, trong xã hội chúng ta, trên những vấn đề như thế — rất đáng khâm phục. Chỉ đáng tiếc là những “mốc chính” mà ông Nghiêm xuân Hồng cắm lên đó để dẫn đường còn thưa thớt, rời rạc quá, nên khó mà theo dõi đến cùng. Có thể đó là dụng ý của ông, bởi ông cũng chưa hề muốn đặt một điểm cùng nào, mà ông chỉ mới đề đạt một chiều hướng rộng rãi, Chiều hướng đó, có dẫn đến một con người đơn thuần, hòa hợp, thỏa thuận, và một thế giới cũng đơn thuần, hòa hợp, thỏa thuận không ?

Đó là điều chúng ta tự hỏi sau khi đọc xong “Xây dựng nhân sinh quan”.

Tác phẩm của ông Nghiêm xuân Hồng mang lại cho người đọc sự thắc mắc và tiếc rẻ : tôi có cảm tưởng ông chưa nói hết những điều ông muốn nói, chưa đi hết những đoạn đường ông tính đi trong cuộc hành trình tư tưởng của ông, và của nhân loại.

Những điều chưa nói hết đó, và những đoạn đường chưa đi hết đó, lại là những thứ mà hiện nay chúng ta

đang cần. Chúng ta mong chờ và trông cậy ở ông.

TRẦN LÂM



Nghĩ về thanh
niên Việt Nam
ngày nay

Sự có mặt của con người trên mặt đất này chưa là quan trọng. Chính cái ý thức về sự có mặt đó mới là quan trọng. Tâm quan trọng này càng tăng thêm rất nhiều, nếu cái ý thức về sự có mặt của mình đó càng được sáng suốt và thấu đáo. Bởi một khi bắt đầu có ý thức về sự có mặt của mình trên mặt đất, về những liên hệ giằng buộc mình với thiên nhiên, với đồng loại tức là con người đã mặc nhiên đảm nhận trách nhiệm sáng tạo và thể hiện. Con người mặc nhiên bỏ thể tĩnh sang thể động. Môi trường sáng tạo và thể hiện của con người bởi con người, chính là tương lai vậy—tương lai cá nhân, và tương lai nhân loại, phạm vi hoạt động cũng là tương lai. Bởi hiện tại không có, Hay chỉ có trong sự đồng ý chấp nhận theo một qui lệ. Giả sử chúng ta nói 24 giờ trong ngày nay là hiện tại thì chúng ta và những người quanh chúng ta đồng ý công nhận điều đó như một qui lệ sẵn ban hành. Thực sự

nếu phân ra từng giờ, thì chỉ có một giờ này may ra mới đáng gọi là hiện tại. Còn 1 giờ 30 phút đằng trước và 11 giờ 30 phút đằng sau hoặc là quá khứ, hoặc là tương lai. Nếu chúng ta xúc tin sự phân chia cho đến mức cuối cùng, chúng ta chỉ có được một phút? một giây? không chúng ta không có một khoảnh khắc nào là hiện tại cả!

Chính bởi vì tất cả là tương lai nên con người một khi đã ý thức được điều đó, có một quyền năng sáng tạo và thể hiện lớn lao, hầu như tuyệt đối, trên tương lai.

Hầu như tuyệt đối mà thôi — không bao giờ có thể là tuyệt đối — vì con người là một thực thể đến góp mặt vào cái thế giới này lúc nào, bằng cách nào, cho đến chừng nào, không ai rõ và quả quyết được. Trước thực thể hiện sinh của mình, đã có những thực thể hiện sinh khác thúc đẩy sự ra đời của mình. Chúng ta phải nói đến cha mẹ, tổ tiên, dân tộc, nhân loại, nghĩa là cả một quá trình hiện sinh cộng đồng lớn lao và lâu dài. Quá trình đó định một chiều hướng — một chiều hướng rất rộng rãi và phóng khoáng cho sự sáng tạo và thể hiện của con người. Một chiều hướng không phải và không thể là một sự điều khiển hoặc chỉ huy có tính cách cưỡng chế. Bởi đó tự do của con người trong công việc sáng tạo và thể hiện rất lớn lao. Lớn lao mà

không tuyệt đối là thế. Tuyệt đối tự do, tức là không có tự do mà chỉ có bừa bãi, phóng túng, liều lĩnh.

Nói đến quyền năng sáng tạo và thể hiện, phải nói đến khả năng, phương tiện, và thì giờ. Mà hội đủ ba điều kiện đó, thì trong mọi xã hội, chỉ có lớp thanh niên. Chỉ có thanh niên là có sự quân bình giữa sức giằng co lắm lúc nghịch chiều của quá khứ, và tương lai. Mà tương lai của thanh niên thì vốn nặng hơn quá khứ. Bởi đó khuynh hướng hành động ở thanh niên bao giờ cũng thịnh hơn khuynh hướng bảo thủ im lìm thường vẫn là đặc tính của những người nhiều tuổi.

Thanh niên trong trách nhiệm sáng tạo và thể hiện bao giờ cũng quan trọng. Vào lúc này, thế giới và văn minh nhân đang loại hoang mang và đứng chênh vênh ở một buổi giao thời, trách nhiệm của thanh niên càng nặng nề và quan trọng vô cùng.

Thế kỷ này đã bắt đầu bằng hai thế chiến khốc liệt. Nhưng chiến tranh tự nó có tính cách khốc liệt như thế này không? Các học giả trước đây, một Malthus, một Machiavel đã quan niệm chiến tranh như một hiện tượng cần thiết và xuất hiện theo một hàm số chu kỳ mà con người chưa khám phá ra ẩn số X trong đó mà thôi. Chiến tranh dù có tàn phá thành phố, đô thị, lâu đài; dù có hủy diệt và sát hại những sinh linh, dù có hủy bỏ sự có mặt của bao nhiêu dân tộc việc này xảy

ra rất nhiều, hầu như thường xuyên trong lịch sử nhân loại — Tính cách quan trọng của chiến tranh vẫn không phải ở những tổn thất ấy. Chiến tranh quan trọng ở chỗ nó đem một cơ hội đột ngột cho những thay đổi trong cơ cấu tinh thần, và trong những lẽ lối suy tư cùng hành động của con người. Chiến tranh của thế kỷ này, với sự góp mặt của những yếu tố mới, yếu tố tinh thần như tin tưởng, chủ nghĩa, lý thuyết, yếu tố vật chất như vũ khí, quân lực, tài nguyên đã đem đến cho con người một sự sáo trộn lớn lao trong địa hạt tinh thần.

Con người xuất hiện trên mặt đất có thể là một vài triệu năm rồi. Nhưng tình trạng mù mờ bán thú vật bán nhân tính của những thiên niên kỷ đầu tiên không cho phép chúng ta quyết đoán rằng đó là những con người, theo quan niệm đầy đủ ngày nay. Vậy một giả thuyết thông thường chỉ trao cho lịch sử nhân loại năm trăm ngàn năm mà thôi. Trong năm trăm ngàn năm ngắn ngủi đó — đối với lịch sử vạn vật và vũ trụ phải kể bằng bậc triệu và bậc tỉ năm — con người chỉ thực sự sống có vẻ có chút văn minh độ chừng 10000 năm mà thôi, với sự xuất hiện của ngôn ngữ, văn tự, nông tang, kim khí. Trong một quá trình lịch sử quả thực rất ngắn ngủi đó, con người đã phí rất nhiều sức lực và tâm trí vào việc giết hại lẫn nhau. Nhưng cho đến thế kỷ cuối cùng này, các khí cụ chiến tranh chỉ

có một tầm phá hoại hẹp hòi và giới hạn ở địch thủ có mang khí giới đang đứng trước mặt. Chiến tranh của thời đó có tính cách một cuộc tranh giải thể thao với những qui lệ hào hiệp (tất nhiên vẫn có người không tôn trọng) và ngưng hẳn khi đối thủ nhận mình thua trận, và chịu những điều kiện của kẻ chiến thắng.

Chiến tranh của thế kỷ này, và nhất là cuộc chiến tranh gần đây — thế chiến 1939-1945 — không cho phép ai là kẻ chiến thắng, và ai là chiến bại, hơn nữa nó không phân biệt thường dân và binh lính. Thiệt hại và tổn thất thì phe nào cũng kể như tương đương, nên không muốn nói rằng phe tự xưng là chiến thắng ngày nay thực ra phải gánh chịu hậu quả của chiến tranh: trợ cấp và nâng đỡ kẻ chiến bại không biết cho đến bao giờ. Trong chiến tranh ngày nay, chỉ có một kẻ thua lỗ: con người — con người cá nhân, và con người nhân loại — chỉ có một sự thắng lợi: sự ngu xuẩn và độc ác đang được Cộng sản thần tượng hóa.

Trong một chiến tranh tương lai rất có thể xảy ra lắm thì thắng và bại không thành vấn đề nữa. Nhân loại có thể bị tuyệt diệt cho đến mầm mống nhưng chính vì viễn tượng đen tối đó, mà may ra nhân loại tỉnh ngộ và chuyển tất cả năng lực tàn phá vào công cuộc xây dựng.

Hiện nay con người bị đặt trước

một ngõ bí như thế. Và hầu hết mọi thành phần hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp đều đã ý thức được điều đó. Nhưng đáng lý ra một khi đã có ý thức, con người phải nỗ lực gắng công tìm lối thoát, thì ngày nay mọi việc xảy ra có vẻ như ngược lại sự khôn ngoan thông thường đó. Nhân loại hầu như bị thôi miên bởi nguy hiểm và sợ hãi đâm ra luống cuống không còn biết làm gì nữa, đành bỏ mặc, sống ngày nào hay ngày đó, vót vát được đôi chút khoái lạc nào mà cuộc sống còn cho phép thì phải cố mà bám lấy. Tâm trạng sống cầu may mà hiểm họa tuyệt diệt lại cho con người đã cụ thể hóa trong một lớp thanh niên sống vô trách nhiệm. Thực ra thì họ cố ý trốn tránh nhiệm trong một lối sống xô bồ, bê tha, để khỏi phải nhìn sang tương lai mà họ cho là hoàn toàn đen tối và không có cách nào thay đổi được. Tâm trạng đó cũng hiện ra trong văn chương của thế kỷ. Những phong trào hiện sinh nông cạn — một thứ hiện sinh ích kỷ đã không thấu đạt ý nghĩa của sứ mạng hiện sinh nhân bản — những đoàn lũ thanh niên hư hỏng những lớp người tuổi tác sống hoàn toàn với một quá khứ rách nát mà họ cố tình che đậy và vùi (đề tài của các tiểu thuyết do Julien Green viết) tất cả những con người đó là hậu quả tất yếu của tâm trạng sợ hãi trốn tránh nhiệm và tương lai.

Vấn đề thanh niên dù muốn dù

không cần cần phải được đặt vào trong một khung cảnh kinh hoàng mà rất thực đó. Bởi vì ngày nay không còn có thể có một cái gì là riêng tư cho một cá nhân hay cho một chủng tộc hoặc quốc gia nữa. Tất cả đều có một vang động quốc tế. Vấn đề thanh niên, chính vì tầm quan trọng, thiết thực và cưỡng bách đó nên cần phải đặt lại cho thích ứng trong thế giới mà hiện nay tất cả mọi cơ cấu tinh thần, đức lý, xã hội đều bị xáo trộn.



Vấn đề thanh niên đặt vào khung cảnh Việt nam lại có một tầm quan trọng hơn ở đâu và lúc nào. 1954. Một biến cố chính trị ngoài quyền chi phối của người Việt và chính quyền Việt nam tự do đã cắt xé đất nước làm đôi. Một triệu người thêm vào số những người đang sống ở miền Nam. Một triệu người ra đi mà 75% là thanh niên hoặc tráng niên. Một triệu người từ bỏ tất cả những gì là cũ kỹ để hăm hở làm những việc đang ương mồm. Một triệu người đi vào đất hoang và khai phá cho lên hoa màu. 1955. Một chế độ chính trị và xã hội lỗi thời đi vào kho tàng của những di tích lịch sử. Một giai đoạn cáo chung một cách êm thấm và an phận vì không xứng đáng với sứ mạng lịch sử của nó. 1956. Quốc hội lập hiến và một chế độ cộng hòa Việt nam.

Quang cảnh Việt nam từ đó là một cơ xưởng kiến thiết toàn diện. Tất cả đều phải dựng lên trên những đồ vỡ bởi xáo động quốc tế và nội chiến tương tàn gây ra.

1960. Việt nam là một quốc gia trong cộng đồng thế giới và tập thể nhân loại. Người thanh niên Việt nam của một nửa thế kỷ bắt đầu có cả một tương lai để mà chứng nghiệm khả năng sáng tạo và thể hiện của mình. Nhưng sáng tạo và thể hiện theo một chiều hướng nào bây giờ, khi quốc gia và dân tộc đã bị chia xẻ làm đôi một cách tàn nhẫn ?

Trương Lương xưa kia hiến cho Lưu Bang cái kế dẫn quân sĩ — một lớp thanh niên — vào đất Thục để làm hai việc : bồi dưỡng sức lực và nung nấu chí trở về. Ngày nay thế cuộc đưa đẩy một thế hệ thanh niên Việt vào đường lối đó. Liệu họ có làm xong đoạn cuối của con đường đã bắt đầu hay không ? 1960, vào giữa năm, một Ủy ban Thống nhất thành hình ở quốc hội. Đó là một chiều hướng cho thế hệ thanh niên quốc gia, chiều hướng Thống nhất. Nhà Trần, vua Lê, chúa Nguyễn đã lần lượt đem một lớp thanh niên vào phương Nam để rồi trở về thống nhất và chiến thắng. Con đường lịch sử đã vạch ra đó. Liệu lớp thanh niên Việt ngày nay có đủ sức đi đến cùng, thống nhất được đất nước chăng ?

Con đường có hai chặng. Khúc cầu có hai nhịp. Bồi dưỡng và trở về. Bồi dưỡng là phần đầu cần thiết và khẩn cấp. Trở về chỉ là việc tất nhiên. Bồi dưỡng khó khăn vì phải bắt đầu tự chính mình, ở trong lối sống của mình. Mà cái mình thì bởi gần gũi quá nên không thể hiểu biết nó bằng sự xét đoán khách quan. Con người từ ngày ra đời và bị bao vây bởi sự vật thường có khuynh hướng xét đoán khách quan đối với mọi vật, và cả chính mình. Điều này trở thành một tập quán tập thể. Khi hướng cái nhìn về mình, đầu óc con người vẫn còn bị ám ảnh bởi phương pháp khách quan, mà có rất nhiều người đặt cho cái danh hiệu là khoa học, cớm như khoa học chỉ là máy móc và mờ xé. Biết mình cái mình của tôi, của anh, của chúng ta, đó là một trách nhiệm mà người thanh niên Việt nam lúc này cần v thực một cách cấp bách. Biết mình và làm chủ chính mình, để đi đến chỗ làm chủ cả những mối liên hệ giàng buộc mình với xã hội, với thiên nhiên. Cái Mình của tôi của, anh, của chúng ta đó là gì, có gì, muốn gì ?

Đề trả lời những câu hỏi đó chúng ta trở lại đoạn đầu nói về con người, khả năng, quyền hạn và viễn tượng của nó. Đồng thời chúng ta đặt vấn đề vào hoàn cảnh Việt nam, hoàn cảnh của một quốc gia có 4000 năm văn hiến, nhưng luôn

luôn bị xâu xé, bị chèn lấn, và bởi đó luôn luôn phải đề phòng phải xây dựng phải tự tạo và thực hiện liên tục. Người thanh niên trong hoàn cảnh đó phải là một chiến sĩ, một người thợ, một nông dân. Thiếu một trong ba trách vụ đó, người thanh niên Việt nam đã phản bội sứ mạng của mình. Là chiến sĩ họ phải ý thức rành mạch thực trạng và chuẩn đích đề định một chiến lược. Là một người thợ, họ phải luôn luôn xây dựng; mà ngày nay trách vụ xây dựng lớn lao hơn lúc nào cả, bởi vì phá đó một thế kỷ — 80 năm bị trị và 20 năm chiến tranh — mặt đất đã trống trơn, cho đến nền tảng cũng hầu như không còn; xây dựng một ý thức, một quan điểm, một lẽ lối suy tư, diễn đạt và hành động, nghĩa là hầu như tất cả, từ một tổ chức xã hội cho đến một quan niệm đức lý và đạo giáo. Là nông dân họ phải ương mầm những hạt giống tốt, gieo vãi, vun xới, nhổ cỏ và chăm bón, hạt giống tốt là những tư tưởng lành mạnh, những ý thức sáng suốt, những hình ảnh đẹp đẽ, về cuộc đời con người và tương lai; cỏ xấu là những tập tục, lối thời, những thần tượng đã hết thiêng, chăm bón là gây một không khí cởi mở đón nhận thuận tiện cho sự xuất hiện của một cái gì mới mẻ,

Ba trách vụ đó không riêng gì cho

một thế hệ thanh niên có một hạn định tuổi tác, nó chung cho mọi người Việt Nam.

Ở đây chỉ là một cố gắng đề lưu ý, mà không phải là một bài khảo luận tường tận về vấn đề nêu lên. Tất cả những điều nói lên trên đây, trên những nét đại cương, đã được chính thề lưu ý và xúc tiến sự thực hiện. Nhưng thành công mỹ mãn không thề hoàn toàn trông cậy vào chính thề cũng như có thất bại thì chưa hẳn phải do lỗi của chính thề mà một phần trách nhiệm lớn lao nhất thuộc về thế hệ thanh niên Việt Nam chưa ý thức được đề mà thực hiện sứ mạng của mình, song song với những cố gắng hướng dẫn của chính quyền dựa trên nguyên tắc giáo dục nhân bản và khai phóng. Nghĩa là mỗi một người thanh niên, mỗi một người dân Việt cần phải hiểu tinh thần của đường lối đã đề ra và do đó ý thức được Mình, Người và Xã hội.

HOÀNG NIỆM NGHĨA



**Chống
chính sách
nô dịch
văn hóa tại
miền Bắc**

Có một chủ trương đẹp. Giao chủ trương đó cho một nhóm người thực hiện, và chủ trương đó được

thực hiện toàn hảo. Ba việc này xa cách nhau nhiều lắm; muốn ràng buộc nó lại với nhau một cách bền chặt cần phải có nhiều điều kiện phức tạp rất ít khi hội đủ.

Nhiều người đã bước vào đêm "Đại hội văn nghệ sĩ" 12-5-1960 với những lo nghĩ đó. Mục đích của đêm đại hội này đã đi vào ý thức dân chúng từ lâu lắm, từ ngày có một triệu người lên đường di cư, từ ngày Việt-cộng trắng trợn thi hành chính sách nô dịch văn hóa — và cụ thể hơn, từ ngày có một nhóm văn nghệ sĩ miền Bắc cộng tác vào "Nhân văn giai phẩm" bị đàn áp tàn nhẫn. Tiếng vang của những hành động này làm xao xuyến người Việt tự do. Tất cả những ý thức cá nhân lẻ tẻ về các sự kiện này phải chăng đã hội lại trong đêm đại hội này.

«Ủy ban trung ương chống chính sách nô dịch văn hóa và đàn áp văn nghệ sĩ, trí thức, sinh viên tại miền Bắc» ra đời vào đúng lúc sự trông chờ đến độ cường thịnh nhất ở lòng mọi dân Việt tự do.

Đêm 12-5-1960 trong Đại hội văn nghệ sĩ tổ chức tại rạp Thống Nhất Saigon, "Ủy ban trung ương chống chính sách nô dịch văn hóa..." ra mắt một số trí thức đô-thành.

Khán giả — hoặc thính giả — bước vào lòng rạp với nhiều nao nức trông chờ. Ban nhạc giúp vui cho đêm đó đã chơi toàn những bản

nhạc nhẹ nhàng, ít phù hợp với đề tài trang nghiêm của buổi Đại hội, và làm cho buổi Đại hội không có một phần dẫn nhập thích ứng.

Bởi đó mà người ta đi vào buổi đại hội một cách bơ ngơ. Cho chủ quan nháy từ một bản nhạc mới sang chủ đề : chống chính sách nô dịch văn hóa, quả thật người ta bất khán giả — hoặc thính giả — thì thiếu một tài nghệ nhào lộn cảm quan siêu đẳng.

Nói những điều này chúng ta đã táo bạo và thành thực bàn đến vấn đề tổ chức trên một bình diện khái quát và tổng hợp. Chúng ta muốn nói rằng dù sao, và bao giờ, và ở một công việc gì, thì phần tổ chức tổng quát vẫn rất quan trọng.

Ở đây, trong đêm đại hội văn nghệ sĩ 12-5-1960, chỉ có thiện chí là đáng kể, mà thiện chí thì rất nhiều ở trong việc này.

Từ phút đầu, thiện chí thể hiện trên khuôn mặt của cụ Nguyễn Trác, chủ tịch của «Ủy ban trung ương chống nô dịch văn hóa...», và đã phôi diễn thiện chí đáng kính ấy trong bài diễn văn khai mạc. Với số tuổi tác đó, với cả một cuộc đời hầu như đã thuộc về lịch sử, cụ vẫn còn cố gắng tham dự vào một tổ chức tranh đấu — dầu hình thức tranh đấu chỉ là tinh thần — thì cụ phải có một vốn liếng thiện chí vô cùng rộng lớn. Bài diễn văn đã nói lên thiện chí đáng quý mến của Cụ cũng như của «Ủy ban trung ương chống chính sách nô dịch

văn hóa...), tuy chưa đề ra một phương sách chiến lược đấu tranh nào cả. Nhận thấy thiện chí tự nó không bao giờ đủ để thành công trong một việc gì nên nhiều thính giả đã tỏ vẻ lo âu về diềm thiếu sót này.

Sau đấy, ông Trọng Lang lên thuyết trình về vụ Nhân văn giai phẩm và chính sách nô dịch văn hóa, đàn áp trí thức qua vụ án diền hình này. Quá trình đấu tranh của ông, thành tích và tư cách của ông, hợp với tài nghệ của ông đã làm cho thính giả hài lòng mà theo ông mờ xê vụ án quái đản này, một vụ án chỉ có thể xảy ra dưới một chế độ cộng sản mà thôi. Giọng nói tha thiết chân thành của ông đã làm nhiều người cảm động.

Ông Trọng Lang đã dẫn chúng ta đi sâu vào những chi tiết u uẩn của vụ án Nhân văn. Ông đã làm một công việc đứng đắn : ông bắt đầu từ những nguyên nhân xa — từ những sai lầm của Nga, Tàu, của chủ nghĩa cộng sản — để đi tới những nguyên nhân gần ở trong sự đói khổ và tâm trạng chán ghét cộng sản của người dân miền Bắc. Những nguyên nhân đó tất nhiên đầy người dân miền Bắc đến một sự phản kháng ở mọi hình thức.

Nhưng quan trọng và ý nghĩa hơn cả là phong trào phản kháng đó đã được thể hiện trong những tác phẩm của nhóm Nhân văn. Hiện tượng này không phải là một sự ngẫu nhiên. Nó mang ý nghĩa một sự bắt đầu đi sang giai đoạn trưởng thành. Nghĩa là đã

đến lúc người dân miền Bắc dám nói những điều chướng tai gai mắt, và dám làm đề nhờ những cái chướng tai gai mắt đó khỏi đời sống của mình.

Chúng ta lại nghĩ đến một đoạn lịch sử. Tần thủy hoàng đốt sách và giết nho sĩ bằng gươm đao hay bằng Vạn lý trường thành. Việt cộng tịch thu (chắc hẳn cũng đề mà đốt thôi?) sách báo, và giết văn nghệ sĩ trí thức bằng cách khủng bố đàn áp, hay đem ra công trường (có con đường vạn lý Hà nội — Văn nam nữa đó !). Chắc chắn đoạn cuối của màn kịch Bạo Tần mà cộng sản ra công trình diễn cũng sẽ đưa đến màn chốt: Chế độ cộng sản độc tài tan rã, những kẻ độc tài đền tội.

Sau ông Trọng Lang, sân khấu được giao lại cho ông Nguyễn vạn An đọc bản tuyên ngôn của Ủy ban trung ương chống chính sách nô dịch văn hóa... Tiếp theo một bản kiến nghị chung đã được ông Ngô công Minh đọc trước Đại Hội.

Những phần sau của đêm Đại Hội gọi là phần trình diễn văn nghệ đã làm nhiều người thất vọng. Không thể nào gọi đó là một thành công, dấu chỉ là hoàn toàn tương đối. Một số bài thơ tố cộng đã được ngâm bởi giọng cô Hồ Diệp. Cô Hồ Diệp trong dịp này, cũng như tất cả những diễn viên của hai màn kịch được trình diễn đã cố gắng đóng góp thiện chí của mình.

Ông Trọng Lang, lần này thì chỉ có tinh thần ông Trọng Lang đến với

khán giả ở vở kịch «Nhất định thắng» diễn lại bài thơ, câu chuyện, và con người của Trần Dần, một văn thi sĩ thuộc nhóm Nhân văn. Vở kịch đó, nếu nằm yên ổn ở một góc phòng vắng mà đọc lấy một mình rồi nghiền ngẫm và thưởng thức một mình, thì có thể nó rất hay. Nhưng đem diễn ra như thế, trong một bối cảnh bữa bãi và thiếu sót hấp tấp, nó khó mà thành công về mặt nghệ thuật. Chúng ta chỉ cho rằng nó không thành công mỹ mãn về mặt nghệ thuật, nhưng về mặt giá trị chống cộng của nó, chắc chắn nó thành công như mong ước của tác giả. Nhưng như vậy chắc chắn là chưa đủ !

Không khí miền Bắc cộng sản đến thẳng với chúng ta và mang lại nhiều tình cảm buồn thương xót xa, qua vở kịch «Em gắng nuôi con» của Chu Ngọc một văn sĩ trong nhóm Nhân văn. Chúng ta đành vượt qua hình thức trình diễn để mà đi vào nội dung. Nó nói lên một tâm trạng ngột ngạt khó thở của người dân dưới chế độ cộng sản nhất là người dân Việt Nam ở Bắc Việt sống trong một chế độ thiếu tất cả những tự do tầm thường nhất, cho đến cả cái tự do «nưng con tán và vợ» như Trần Dần Than. Và tất nhiên con người phải phản kháng lại, chỉ chờ cơ hội để thực hiện ý thức phản kháng bằng hành động mà thôi.

Đêm đại hội văn nghệ sĩ 12-5-1960 có một giá trị mở đầu và kinh nghiệm đối với chúng ta. Hình thức

của nó không quan trọng. Tầm quan trọng của nó đặt vào ý thức của giới văn nghệ sĩ trí thức Việt Nam tự do về những hiện tượng xảy ra ở Việt bắc. Nó mang đến một sự lưu ý và đặt ra một vấn nạn. Giá trị của nó là ở đó vậy. Và thành công của nó cũng là ở đó : đem lên diễn đàn công luận những ẩn ức của mọi người dân Việt về hiện tình văn hóa cộng sản miền bắc, và những suy tư về viễn tượng một nền văn hóa suy đồi.

Sự lưu ý đó bắt chúng ta phải thành tâm với công cuộc của Ủy Ban trung ương chống chính sách nô dịch văn hóa. Nói cách khác, với ông Trọng Lang tức là «bảo vệ cái gia tài tinh thần». Việc này mới thực tối quan hệ. Vì mất đất cát rất có thể lấy lại được lắm, nhưng mất «cái gia tài tinh thần» đó, thì người Việt không còn là người Việt nữa, mà chỉ là một nô dịch, một cái máy, và tâm trạng kháng đối tất nhiên sẽ phải tê liệt.

NGUYỄN THANH HOÀNG



**Triển lãm
hội họa của
Võ đoàn
Giáp.**

Võ Đoàn Giáp là một người họa thuộc lớp già. Ông tốt nghiệp trường

Cao đẳng Mỹ thuật Hà nội từ hai mươi năm trước. Cũng vì vậy, không khí tác phẩm của ông đã thuộc hẳn vào phần sinh hoạt nghệ thuật cũ. Trong những năm trước chiến tranh, giới thưởng ngoạn nghệ thuật ở Bắc Hà ai cũng công nhận Võ Đoàn Giáp có những ngón tay khéo léo. Sự nghiệp của ông, hai mươi năm nay, những lời khen chê trong và ngoài nước đã chứng nhận cho sự khéo léo này.

Như đã nói, hầu hết những tác phẩm của Võ Đoàn Giáp đều được dựng nên bởi công phu nhiều hơn phần xúc cảm. Ông vẽ tất cả các loại từ sơn dầu, tranh lụa, pastels, gouache đến sơn mài, và số lượng của đủ các thứ tranh ấy đã làm ông nổi tiếng. Tuy nhiên, Võ Đoàn Giáp vốn là người mang nặng sự chi phối của một kỹ thuật cò diều nên sự thành công của ông nghiêng hẳn sang phần tranh lụa. Nếu ở sơn dầu ông không làm ngạc nhiên được nhiều người thì trái lại với tranh lụa, ông đã làm nhiều người phải chú ý đến nét vẽ và kỹ thuật phối hợp màu sắc già dặn của ông.

Những hình ảnh màu sắc trên lụa của Võ Đoàn Giáp phần nhiều được rút ra từ những đề tài cò diều, và người xem tranh có cảm tưởng hình như ông cũng chỉ có thể thành công hơn cả ở những đề tài này. Một phiên chợ huyện với những giải

thắt lưng, một đêm hội ngày xưa với những hình sắc nhẹ, và một lối đi, một bờ ao, một sớm sương mù, một đầm sen nở, vốn dĩ vẫn là phù hợp với cảm quan của người họa này hơn những sinh hoạt thiên về 'động'. Với lần triển lãm 1960 này, con người hội họa cò diều trong Võ Đoàn Giáp hình như vẫn không có gì thay đổi. Với hơn một trăm tác phẩm đủ các loại, Võ Đoàn Giáp đến với chúng ta như một người quen, thân thuộc đến độ đã có thể biết trước được ở nhau những cái hay cái dở. Xem màu sắc Võ Đoàn Giáp, một vòng của phòng tranh, chúng ta đã phải dừng lại trước những tác phẩm như Ao Làng Nghi Chân, Trung Thu v.v... để rồi nhìn nhận sự thành công của ông ở loại tranh trên lụa.

Ở đây chúng ta, cũng cần phải nói thêm là những tấm tranh vẽ ngựa, của ông rất đẹp.

Tuy nhiên, với con mắt thưởng ngoạn và thẩm định giá trị nghệ thuật của những người trẻ tuổi ngày nay, tượng trưng cho những quan niệm hội họa mới, tôi vẫn sợ rằng vẻ đẹp của những bức tranh triển lãm hôm nay mà người họa nhiều kinh nghiệm đã đề hết lòng mình vào đấy không gây được những tiếng vang của Võ đoàn Giáp thời trẻ.

TRẦN ANH



Đọc
«Langthang»
thơ của
Minh Đức

Minh Đức là tên một người con gái làm thơ chưa quen biết và Lang Thang là tên một tập thơ vừa xuất hiện. Thi phẩm đầu tay của Minh Đức — xuất bản tại Paris vào dịp đầu năm nay, gồm ba mươi bài thơ thuộc loại tình cảm, phần vào đề của Vũ Hoàng Chương với ba giọng giới thiệu và bốn câu thất ngôn tứ tuyệt.

Tập thơ được quay ronéo, trên giấy màu vàng, dày tám mươi trang, do Dự Tân trình bày, Linh Bảo người chị ruột tác giả, vẽ nền. Tập thơ này mang đến cho người đọc rất nhiều thiện cảm. Cầm nó trên tay, nhìn xuống những hình thức diềm trang rất con gái — và chỉ có thể là con gái — của nó tôi có cảm tưởng đang cầm một quyển lưu bút cũ và số thơ trong đó là những kỷ niệm của thời thơ ấu. Cảm tưởng này trong tôi, đến bây giờ, khi đã đọc xong thơ Minh Đức lâu rồi, cũng vẫn còn nguyên vẹn.

Những bài thơ in chữ nghiêng, nét mảnh, cần thận gần như thứ chữ của một cô gái ngồi bên cửa sổ nắn nót chép lại những bài thơ tình bóng bẩy thời tiền chiến.

Tình cảm trong thơ Minh Đức

cũng không khác hình thức tập thơ Lang Thang bao nhiêu. Người đọc tìm thấy trong Lang Thang một Minh Đức nhớ mẹ, thương tuổi nhỏ, hoài cổ nhân, tưởng vọng tình yêu cũ và cuối cùng làm thơ để chép vào nhật ký.

Suốt ba mươi bài, bằng một kỹ thuật ngôn ngữ thì ca cũ, những rung động cũ, tình cảm cũ, Minh Đức kể lể với chúng ta tâm hồn cô, một tâm hồn giản dị, bình thường và thiết tha, ưa đi dạo xung quanh về buồn bã của đời người mà chưa dám đắm sâu vào nó. Bởi vậy, nhận xét về Minh Đức, điều chúng ta có thể nhìn thấy ngay ở tập thơ đầu tay này — với ba mươi bài thơ gom góp trong suốt mười bốn năm từ Hà Nội tới Paris — Minh Đức vẫn chưa đủ sức tạo cho mình một bản sắc riêng biệt. Do đó, chỗ đứng của thơ Minh Đức trên những cấp bậc thi ca hiện đại, chúng ta chưa tìm thấy. Với Lang Thang và Minh Đức, người đọc thơ có thể hình dung tác giả của tập thơ một cách rất dễ dàng, và cũng rất dễ dàng người đọc sẽ cảm thấy mình mến tác giả Minh Đức hơn mến thơ Minh Đức. Tuy nhiên thơ của Minh Đức cũng có nhiều bài rất đẹp và nhiều câu rất sáng.

Đọc Minh Đức, tôi vẫn không hiểu sao một tập thơ «hiền lành» thế này mà lại do một người từ Paris — một Paris với muôn ngàn vẻ lạ — sáng tạo ra, xuất bản, và gửi

về quê hương. Quả thực, thơ Minh Đức rất khác với những thứ mà chúng ta thường kỳ vọng ở những người thơ sống ở hải ngoại. Minh Đức đã không làm người đọc ngạc nhiên như Nguyên Sa thừa nào. Phải chăng chúng ta hẹp hòi ?

Đề kết luận chúng ta có thể nói Lang Thang không phải là một thi phẩm của một người làm thơ ở Paris gửi về từ Paris. Lang Thang chỉ là một tập thơ hiền dịu bé bỏng của một cô gái nhớ những ngày thơ ấu gửi tới chúng ta.

TRƯƠNG MINH



**Tại sao Hội
Nghị Tối
Cao tan vỡ ?**

Hội nghị Tối cao được chuẩn bị suốt mấy năm trường, bao nhiêu nhân vật quan trọng trên thế giới đi đi lại lại, báo chí quốc tế đã đặt hết hi vọng vào đấy... nhưng hội nghị chưa hợp mà đã tan vỡ !

Cả một tháng 5, người ta sôi nổi về chuyện đó — và cho đến nay nữa, tháng 6, người ta cũng vẫn bàn cãi, trên mặt báo cũng như trong các quốc hội và ở Hội đồng Liên-hiệp-quốc, về một sự thất bại rất bất ngờ kia. Việc xảy ra thật bất ngờ như một lần chớp nhoáng: 4 lãnh tụ Anh, Pháp, Mỹ, Nga đều có mặt cả, nhưng Kút Xếp, lãnh tụ Nga, bỗng trở mặt buộc tội Mỹ về vụ chiếc phi cơ U2 của Mỹ vì hỏng máy nên hạ cánh

trên đất Nga. Nga nói Mỹ do thám, Mỹ trả lời không, thế rồi Kút Xếp đứng dậy bỏ về Nga. Và Hội Nghị tan vỡ.

chiếc máy bay U.2

Thật tâm nghị hòa, nhưng không đại gì mà sơ hở. Cũng vì thế mà vào lúc Hội Nghị Tối Cao mở màn, nghĩa là vào lúc mà tình hình thế giới có thể lắng dịu nhất, thì Mỹ lại càng phải tỉnh táo đề phòng, nghĩa là ngăn ngừa để cho Nga không thể tấn công bất ngờ. Một trong những biện pháp ngăn ngừa là do thám những cuộc hành quân ở biên giới Nga. Phải chăng đó là nhiệm vụ của các máy bay loại U.2. Nga đòi chấm dứt những cuộc bay của các máy bay U2. Nhưng Mỹ đã bị Nhứt bản đánh úp một lần nên không thể đề xảy ra một cuộc đánh úp nữa.

Kút Xếp biết chắc Mỹ không chịu nên lợi dụng vụ U2 để phá hội nghị.

một chương trình không thể bỏ

Mỹ không thể bỏ chương trình do thám đất đai Nga Xô, chỉ vì Nga Xô vẫn còn tiếp tục do thám trên đất Mỹ. Các máy bay Nga cũng vẫn thường bay lên sang đất của Mỹ, như bay sang các miền Alaska, Gia nã đại, nhiều khi tới cả đất Mỹ. Những thứ phi cơ thám thính như vậy, thường là những phi cơ bay rất cao (trên 20 cây số) và rất mau, để tránh máy bay đối phương dễ dàng. Người Anh cũng có tổ chức những cuộc thám thính như vậy, bằng các máy bay phản lực Canberra, theo báo chí Âu thuật lại. Thứ máy bay U.2 đặc biệt của Mỹ để bay thám thính đất địch, thuộc loại Lockheed tối tân, bay cao trên 20 cây số, có những máy chụp hình tối tân, chụp hình cả một khoảng rộng

đến 500 cây số, lại có thứ kính tinh vi để chụp xa, đến nỗi bay cao như vậy mà có thể chụp rõ được từng nhà, từng chiếc xe, từng người, trên một khoảng rộng 3 cây số rưỡi.

Không bên nào chịu thua bên nào, nên dĩ nhiên Mỹ không chịu ngưng những cuộc bay, vì Mỹ ngờ rằng Nga cố gây tình trạng êm dịu cốt để tấn công bất ngờ.

những lý do bên ngoài và những lý do bên trong

Đứng về phương diện tuyên truyền, Nga đã lợi dụng niềm đam mê công kính Mỹ. Nhưng Nga đã làm quá đáng. Một lý do rõ ràng là: việc lời thoại đã xảy ra cả tuần trước khi Hội Nghị Tối Cao họp. Kút Xếp do đấy có thể hoãn ngày họp hoặc mở lại những cuộc đàm thoại sơ bộ. Nhưng Kút Xếp đã đến nơi họp (Ba Lê), để rồi làm rầm rộ lên và bỏ ra về. Lại xét vì Nga cũng như Mỹ, đều có mở những cuộc bay cao để dò thám lẫn nhau, thì hà tất phải dùng vụ chiếc phi cơ U.2 để làm tan vỡ cả một công trình chuẩn bị và làm tan vỡ luôn cả hi vọng của những người yêu chuộng hòa bình, trên thế giới.

Phải chăng Nga muốn phá Hội Nghị Tối Cao? Mỹ có ý định ấy không? Nếu Nga muốn phá Hội Nghị tối cao thật, thì tại sao?

Chính người Mỹ, qua những bài báo — như trên tờ Newsweek — đã công nhận rằng giữa lúc mở Hội Nghị tối cao, thế lực của người Mỹ đã suy yếu ở nhiều nơi. Vì thế người ta cho rằng Mỹ không được ưu thế cho lắm trong cuộc điều đình này, nên không muốn Hội Nghị Tối Cao thành công trước khi chuẩn bị đầy đủ để có thể ăn nói. Có thực thế chăng, hay đây chỉ là một luận điệu

tuyên truyền của Cộng sản? Tuy nhiên, ta cũng nên tìm hiểu vấn đề một cách kỹ càng hơn — nghĩa là xét thật trạng của Nga và của lãnh tụ Kút Xếp, để xem có những bí ẩn nào đã khiến Cộng Sản phá Hội nghị. Dầu sao thì trách nhiệm vẫn thuộc về Kút Xếp, vì chính Kút Xếp đã đến Ba Lê rồi, nhưng lại không chịu đi họp nữa, và bỏ Hội Nghị ra về.

những bí ẩn của nga sô và của lãnh tụ kút-xếp

Một lý do thâm kín của Nga, là Nga không muốn điều đình với một chánh phủ Eisenhower, trong khi chưa biết rằng chánh phủ đó có lẽ tồn tại lâu dài hay không. Chúng ta biết rằng đến tháng 11 này, tại Mỹ sẽ có cuộc tuyển cử để thay thế một phần lớn nghị sĩ trong hai Viện, và nhất là cuộc bầu cử Tổng Thống. Nếu phe Cộng Hòa không còn nắm chánh quyền nữa thì sao? Nếu đảng Dân Chủ lên được có chắc đảng đó sẽ chấp thuận những kết quả của Hội Nghị tối cao hay không. Chỉ bằng hoãn cuộc điều đình tối cao là hơn, để chờ nói chuyện với một chánh phủ Mỹ sẽ cầm quyền sau cuộc bầu cử tháng 11. Do đấy, Hội Nghị hoãn lại 7, 8 tháng là vừa.

kút xếp đã nhận thấy cuộc điều đình không lợi

Có một lý do khác khiến Kút Xếp cho rằng điều đình lúc này không có lợi. Kút Xếp muốn nương vào Pháp, Anh để phá ảnh hưởng Mỹ. Kút Xếp muốn thực hiện những đòi hỏi của mình về vấn đề Đức (muốn đẩy lui Đồng Minh ra khỏi Bá Linh và đẩy lui Mỹ

ra khỏi Âu Châu). Kút Xếp lại cũng muốn ảnh hưởng của Mỹ phải lui đi ở nhiều nước bao quanh khu vực Nga. Nhưng vào lúc Hội Nghị sắp bắt đầu, Kút Xếp cảm thấy rằng tất cả các mục tiêu ấy đều không thể thực hiện được: Khối Đồng Minh không chịu chia rẽ, cả 3 nước Anh Mỹ Nga cùng nhất định không chịu bỏ Bá Linh, và nước Mỹ vẫn nhất quyết giữ ảnh hưởng ở các nơi để ngăn ngừa Nga; ngoài ra, khối Đồng Minh lại đòi Nga phải thật sự mở cửa biên giới và thật sự tài binh, thật sự góp phần vào việc cứu mang các nước nhỏ, thì mới chịu bằng lòng bỏ hàng rào quân sự bao quanh Nga.

Ý của Nga chỉ mong Đồng Minh bỏ hàng rào quân sự, rút ảnh hưởng ở các nơi, còn Nga vẫn giữ nguyên thế lực bành trướng — cho nên khi thấy không lung lạc được đối phương, Nga bèn bỏ rơi Hội Nghị.

bí mật quan trọng nhất trong khối nga : kút xếp bị lung lay và chính sách hòa dịu bị đá phá kịch liệt

Đây là lý do thầm kín nhất đã khiến cho Kút Xếp phải day tay mắt miệng, đập bàn đập ghế, bỏ Hội Nghị Tối cao mà về. Nguyên do là Kút Xếp mà không làm thế, thì Kút Xếp sẽ bị nguy lớn trong nội bộ.

Kút Xếp không phải là lãnh tụ duy nhất trong khối Cộng. Quanh Kút Xếp, còn có những người sẵn sàng đề dấn đồ ông ta. Kút Xếp gần đây đã thất bại rất nhiều trong chính sách nội bộ. Đặc biệt hơn hết là chính sách hòa giải với khối Mỹ đã bị công kích kịch liệt bởi những giới cầm quyền bao quanh Kút Xếp.

Đặc biệt nhất là chính Trung Cộng đã mở phong trào chống Hội Nghị Tối Cao và chống lại chính sách

hòa hoãn của Kút Xếp. Trung Cộng còn cố kết liên với những nước Cộng Sản ở Đông Âu để lập thế chống lại Nga. Trước tình trạng ấy, Kút Xếp không còn thể tiếp tục điều đình được ở Hội Nghị nữa, và bắt buộc phải phá Hội Nghị. Kút Xếp phá Hội Nghị là vì một lý do nội bộ : ông ta cần củng cố lại địa vị đã lung lay của mình.

chứng cứ đáng kể hơn hết : lời cảnh cáo của ông nê-ru

Trầm trọng hơn hết là lời cảnh cáo của ông Nê Ru, lãnh tụ Ấn, người đã luôn luôn tỏ ra sáng suốt trong việc nhận định và suy đoán về tình hình thế giới. Ông Nê Ru đã thất vọng về Hội Nghị tối cao từ trước khi Hội Nghị họp. Chính ông đã tung ra lời cảnh cáo thế giới rằng : “Tình hình vẫn đen tối, vì Kút Xếp muốn có một tình hình hòa dịu, nhưng những người quanh Kút Xếp và những nước trong khối Cộng lại không muốn.”

Ông Nê Ru đã ám chỉ đến Trung Cộng, một nước mà ông đã biết rõ hơn ai hết sau các vụ Tây Tạng và tranh chấp ở biên giới Ấn. Ông cho biết rõ Trung Cộng nhất định phá rồi hòa bình và đương ảnh hưởng mạnh vào Kút Xếp.

một bài học và một cảnh cáo ghê gớm cho nước mỹ và toàn khối dân chủ

Ông Nê Ru bảo : « Người ta biết được rằng nhiều nhà lãnh đạo ở Nga cũng tán thành lập luận của Trung Cộng. Và chính là ông Kút Xếp đã yếu hơn người ta tưởng ».

Kút Xếp bị công kích dữ dội, rồi Kút Xếp phá Hội Nghị tối cao, như thế phải chăng là thế lực của Kút Xếp đã suy yếu trước những phản

tử cục đoan ? Như thế, phải chăng là hành động phá vỡ Hội Nghị Tối Cao của Kút Xếp là một lời cảnh cáo thậm cấp báo trước một tình trạng khó khăn trên thế giới. Tình trạng thế giới, với cuộc tấn công chánh trị của bọn hiếu chiến đương thắng thế trong nội bộ Nga, rồi đây sẽ đưa đến đâu. Đó là điều cần phải e ngại.

tình hình đông nam á trong những ngày tới sẽ đi đến đâu?

Ngoại trừ tình trạng yên tĩnh ở Việt Nam, đã có nhiều việc khác xảy ra trong các nước ở Đông Nam Á chứng tỏ mưu mô của Cộng Sản muốn mở một chiến dịch gây rối. Tình hình ở Lào đã xáo trộn thêm lên với vụ lãnh tụ Pathet Lào Souphanouvong trốn thoát.

Souphanouvong trốn thoát được, tức là du kích Pathet Lào đã có một cái đầu chỉ huy, và du kích Pathet sẽ hoạt động mạnh hơn. Những tin tức loan báo cuộc tuyên mộ của Pathet Lào tăng gia và những toán thanh niên Lào bị đưa sang đất Việt Cộng để tập luyện. Nhiều cuộc chạm súng lớn cũng đã xảy ra.

Đề phòng những cuộc biến động lớn có thể xảy ra tại Đông Nam Á, Khối Minh Ước Liên phòng Đông Nam Á đã lên tiếng định rõ lập trường sẽ nhất quyết bảo vệ Đông Nam Á và sẵn sàng đề ngăn cản

những mưu mô gây rối của phe Cộng tại đây.

Cộng Sản có vẻ tiếp tục gây rối. Nhưng họ sẽ có đi quá đà không ? Nếu họ đi quá đà, tất nhiên sẽ gây ra phản ứng của khối Đông Nam Á, và tình hình Đông Nam Á có vì thế mà trở nên rắc rối, bởi thái độ gây hấn của Trung Cộng hay không ?

Dẫu sao chẳng nữa, khối Đông Nam Á cũng cần phải có một thái độ quyết liệt đề đối phó với tình thế.

Trong khi chờ đợi, chúng ta chỉ còn đặt một lời dự đoán : là tình hình Đông Nam Á sẽ diễn ra một vài cơn xáo trộn, thời cuộc có thể đen tối hơn — nhưng cũng rất có thể nhờ đấy mà tình thế mới trở nên sáng sủa thêm được.

cuộc chạy đua lại tiếp tục

Trong khi chờ đợi Hội Nghị Tối Cao có thể mở lại (khoảng 8, 9 tháng nữa), các nước lại tiếp tục hai công việc :

- 1) Chạy đua võ trang mạnh hơn.
- 2) Chạy đua trong việc củng cố thế lực ảnh hưởng của mình ở khắp mọi nơi.

Tình hình sẽ cứ theo cái đà ấy mà sôi nổi...

TRẦN VIỆT SƠN

VĂN HÓA Á CHÂU GIỚI THIỆU SÁCH MỚI

Văn Hóa Á Châu vừa nhận được những tác phẩm sau đây, xin thành thật cảm ơn tác giả, nhà xuất bản và trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc :

- **CON NGƯỜI THỜI ĐẠI**, của L.M. Nguyễn Hữu Trọng, Người Mới xuất bản. Sách dày 116 trang. Giá 20\$
- **NỬA ĐƯỜNG ĐI XUỐNG và NGƯỜI LÍNH CASA-BLANCA**, của Thế Phong, loại sách Đại Nam Văn Hiến.
- **VIỆT NAM KHẢO CỔ TẬP SAN**, số 1, do Viện Khảo Cổ Bộ Quốc Gia Giá Dục xuất bản. Sách dày 190 trang, gồm những mục : khảo luận, tài liệu, ký sự và điền sách.

ĐỌC VÀ CỐ ĐỘNG CHO BÁN NGUYỆT SAN

S Ò N G

CƠ QUAN TRANH ĐẤU CỦA HỘI NẠN NHÂN CỘNG SẢN

Chủ nhiệm : NGÔ TRỌNG HIẾU

Chủ bút : LƯU HÙNG

Thư ký tòa soạn : DUY SINH

với sự cộng tác của nhiều cây bút quen thuộc

Văn Hữu số 6

PHÁT HÀNH NGÀY 15 - 5 - 1960

Phần Đặc biệt :

Hồ sơ đầy đủ về nạn Cao-Bồi với phần biên khảo và bình luận của các bạn : NGUYỄN KHẮC HOẠCH — HOÀNG TRỌNG MIỀN — HUỲNH BỘI HOÀNG — VI HOÀI — MẶC THU — THƯỢNG SỸ...

Phần sáng tác và phê bình văn học của các nhà văn :

PHAN KHOANG — ĐÔNG HỒ — VI HUYỀN ĐẮC — PHẠM CAO CÙNG — MAI THẢO — ĐÁI ĐỨC TUẤN — CHẾ VŨ MINH ĐỨC — TƯỜNG LINH — SĨ TƯỜNG v.v...

GỬI ĐỘC GIẢ MUA BÁO DÀI HẠN

● Văn Hóa Á-Châu thành thực cảm ơn quý vị đã gửi tiền mua báo dài hạn.

Chúng tôi xin báo tin đề quý vị được biết cuốn ĐẠI NAM LIỆT TRUYỆN TIỀN BIÊN, sách biếu dành cho độc giả dài hạn, hiện đang in và sẽ gửi tới quý vị vào hạ tuần tháng 7 - 1960.

Tạp chí VĂN HÓA Á CHÂU



VĂN-HÓA Á-CHÂU

HỘI VIỆT-NAM NGHIÊN-CỨU LIÊN-LẠC VĂN-HÓA Á-CHÂU

THÁNG SÁU 1960

LÝ NHÂN SINH	Tâm Đạo
NGUYỄN ĐĂNG THỰC	Tư tưởng của Trung Quốc
NGUYỄN HỮU ĐÔNG	Kinh Vệ Đà
THANH KIỂM	Tư tưởng của Nhật Bản
NGUYỄN THIỆU LÂU	Non nước Thái và dân tộc Thái
THI ĐẠT CHÍ	Học thuyết Trang Tử
NGUYỄN KHẮC NGŨ	Phù Nam, một vương quốc đã tàn



TÀI LIỆU VĂN HỌC

BÀN VỀ VẤN ĐỀ TÍN NGƯỠNG : Di-thảo của
NGUYỄN TRƯỞNG TỘ • CÁC BẬC HIỀN
THẦN GIÚP NƯỚC : PHAN HUY CHÚ



Thời cuộc một tháng qua : Trần Việt Sơn ★ Đọc « Xây dựng Nhân sinh quan của Nghiêm Xuân Hồng » : Trần Lâm ★ Đọc « Entre la peur et l'espoir » của Tibor Mende : Nguyễn Thế Giang ★ Triển lãm của Võ Đoàn Giáp : Trần Anh ★ Chống văn hóa nô dịch : Nguyễn Thanh Hoàng ★ Đọc « Lang Thang » thơ của Minh Đức : Trương Minh ★ Nghĩ về thanh niên Việt-Nam ngày nay : Hoàng Niệm Nghĩa

CÔNG - TY ĐƯỜNG VIỆT - NAM



Có bán :

- Đường miếng mía nguyên chất

SẠCH — NGON — RẺ

- Rượu đốt 90 chữ

PHẨM : TỐT — TRONG SẠCH

LƯỢNG : THÙNG LỚN 200 LÍT

BÌNH 20 LÍT — THÙNG CÂY 12 CHAI 0,75

GIÁ : RẤT RẺ -- BÁN SỈ VÀ LẺ

Điều kiện đặc biệt nếu mua nhiều

XIN
HỎI

CÔNG - TY ĐƯỜNG VIỆT - NAM

193/203, Trần-hưng-Đạo — SAIGON, Tél. 24.454

Kho số 6, Bến Vân-Đồn Khánh-Hội — SAIGON, Tél 21.360

SỜ XỜ

KIẾN-THIỆT

LOẠI ĐẶC BIỆT

THANH-NIÊN BẢO-VỆ HƯƠNG-THÔN

Phát hành 4 kỳ :

Loại	I	mở ngày	10-5-1960
—	II	—	24-5-1960
—	III	—	7-6-1960
—	IV	—	21-6-1960

Mỗi vé giá 10\$00

亞洲文化

In tại nhà in riêng của VĂN-HÓA Á-CHÂU

Quản-lý TRỊNH-HOÀI-ĐỨC

GIÁ : 20\$00

Công số : 30\$00

<https://tieulun.hopto.org>